

Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Phần trung cấp



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Biên soạn: Lê Hoàng Phương và nhóm cộng tác



Tự Học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người
(Phần Trung Cấp)

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
TP. HỒ CHÍ MINH**

Lời nói đầu

1. Giáo trình "**Tự Học Tiếng Hàn Cho Mọi Người**" này được biên soạn dựa trên bộ sách của các giáo sư Sang - Oak Lee, Hi - Won Yoon, Jae - Young Han, Mee - Sun Han và Eun - Gyu Choi tại viện nghiên cứu ngôn ngữ của Đại Học Quốc Gia Seoul. Nó gồm ba tập với 25 bài trong mỗi tập.
2. Bộ sách này được biên soạn tuân theo những tiêu chí chung sau đây về nội dung:
 - a. Nội dung phải dễ học (đặc biệt trong tập 1 và tập 2)
 - b. Nó phải mang tính giải trí cũng như giáo dục (đặc biệt tập 3).
 - c. Nó phải phản ánh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Hàn Quốc.
 - d. Nó phải giới thiệu các khía cạnh văn hóa của người Hàn Quốc theo một cách thức tự nhiên và nguyên vẹn.
 - e. Nó phải bảo đảm các cá nhân có thể tự học một mình mà không cần có sự trợ giúp của giáo viên hoặc lệ thuộc môi trường lớp học.
3. Các bài học từ 1 đến 5 của tập 1 có mục đích giới thiệu và thực hành mẫu tự tiếng Hàn Quốc Han'gŭl. Mẫu tự này đã ra đời trên 500 năm trước đây (đích xác là vào năm 1443), do bởi vua Sejong dựa trên sự khảo sát thận trọng các đặc trưng ngữ âm học của tiếng Hàn và có lẽ đây là bảng mẫu tự mang tính khoa học nhất.
 Đối với những học viên bước đầu làm quen với tiếng Hàn, họ sẽ cảm thấy rằng việc học những hệ thống ngữ âm rất logic và dễ dàng. Cách thực hành viết ký tự cũng được đưa vào nhằm giúp học viên làm quen với cấu trúc của Han'gŭl. Các học viên cần lưu ý đặc biệt đến thứ tự nét và phải bảo đảm rằng các nét phải cách đều nhau và mỗi âm tiết phải nằm sát sao bên trong một ô vuông.
4. Bố cục một bài học bao gồm từ vựng, phần phát âm, một phần bài khóa chính, phần ngữ pháp và phần bài tập thực hành. Trong phần từ vựng, các từ mới trong bài học được trình bày với phần giải thích tóm lược bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Những phần giải thích này cung cấp cho bạn đọc chi tiết tổng quát về ngữ nghĩa của các từ, để biết thêm các định nghĩa sâu xa hơn, học viên nên tham khảo từ điển hoặc người nói tiếng Hàn bản ngữ.

Ở phần hướng dẫn cách đọc các từ vựng đặc biệt hoặc những từ vựng khó, các âm đặc trưng của tiếng Hàn Quốc cũng sẽ được học một cách chính xác ở giai đoạn đầu tiên để ngăn bạn đọc nhầm thói quen xấu khó chỉnh sửa sau này. Trong những bài khóa chính, các bài hội thoại hấp dẫn được đưa vào. Sách cũng đưa vào các khía cạnh khác nhau của văn hóa Hàn Quốc vốn là điều cần thiết trong việc học tiếng Hàn. Để thực hiện điều đó, sách đã vận dụng thông tin văn hóa vào một bài khóa theo một cách thức rất tự nhiên và đã cố gắng trình bày văn hóa Hàn Quốc hiện đại, tránh nhấn mạnh những nền văn hóa cổ truyền. Sự phân chia bài khóa chính trong bài học thành hai phần đôi khi cũng được thực hiện để giúp thay đổi cảnh quan của bài học.

Phần giải thích về các chủ điểm ngữ pháp cũng được trình bày theo tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp cho đại bộ phận học viên không có điều kiện theo học một giáo viên có thể hiểu rõ nội dung hơn. Tuy nhiên, những ví dụ không có phần diễn dịch cũng được đưa vào để giải thích cách sử dụng ngữ pháp.

Các bài tập khuyến khích học viên thực hành từ vựng và chủ điểm ngữ pháp được bố trí trong mỗi bài học.

5. Danh mục từ vựng và chủ điểm ngữ pháp, phần giải thích tiếng Anh và tiếng Việt của các bài khóa chính được tìm thấy ở phần cuối của quyển sách. Tuy nhiên, trong tập 1, những bài tập của tiếng Anh và tiếng Việt được đưa vào ngay sau mỗi bài khóa chính.

Ở tập 2 và tập 3 bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt của những bài hội thoại được đưa vào cuối sách. Đây chính là quan điểm của các tác giả bởi vì trong khi bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng ở những giai đoạn đầu tiên thì nó cũng có thể trở nên thừa thãi đối với những học viên có trình độ cao hơn. Đối với những học viên ở trình độ này bài dịch chỉ mang tính tham khảo, nhằm kiểm tra kỹ năng đọc hiểu, để khám phá những ý nghĩa giao tiếp đa dạng vượt ra ngoài khuôn khổ trong từ điển, và để tiếp cận với nền văn hóa và xã hội Hàn Quốc thông qua các chủ thích bên dưới.

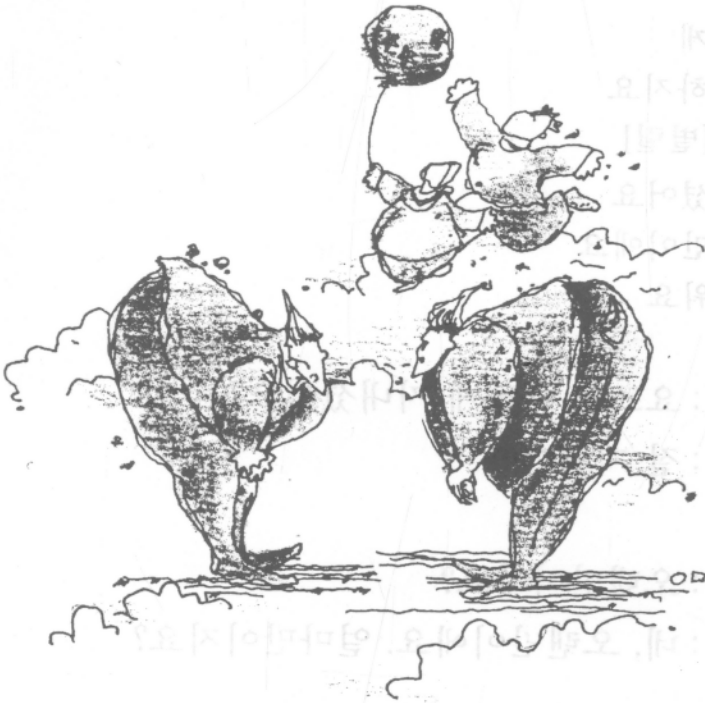
6. Ở cuối cuốn sách có phần danh mục từ vựng và tham chiếu ngữ pháp với con số theo sau mỗi từ vựng cho biết thứ tự bài học mà từ vựng đó xuất hiện.

Với nội dung phong phú, bố cục mạch lạc, dễ hiểu chúng tôi hy vọng rằng bộ sách này sẽ là công cụ học tập tiếng Hàn tốt nhất cho các bạn đọc.

Nhóm biên soạn

제 1 과 인 사

Bài 1: Lời chào (Greetings)



❖ 어휘 - Từ vựng

- 요즈음 : ngày nay, những ngày này (*nowadays, these days*)
- 오랜만 : sau thời gian dài (*after a long time*)
- 별일 : một điều gì đó bất thường (*particular thing, something wrong*)
- 귀엽다 : đáng yêu, duyên dáng (*to be cute, charming, lovely*)

- 어떻게 : như thế nào (*how*)
- 얼마만 : bao lâu (*how long*)
- 건강 : sức khỏe (*health*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

어떻게
건강하지요
별일[별릴]
없으셨어요
오랜만이에요
귀여워요

선생님 : 요즈음 어떻게 지내셨어요?

앤 : 잘 지냈어요.

선생님 : 오랜만이지요?

앤 : 네, 오랜만이에요. 얼마만이지요?

선생님 : 1년만이에요.

앤 : 그동안 별일 없으셨어요?

선생님 : 네, 별일 없었어요.

Giáo sư: Đạo này em có khoẻ không?

Ann: Em vẫn khoẻ.

Giáo sư: Cũng đã lâu rồi thầy trò mình mới gặp nhau, phải không?

Ann: Dạ, cũng lâu rồi. Khoảng bao lâu thầy nhỉ?

Giáo sư: Một năm.

Ann: Điều gì bất thường xảy ra với thầy trong suốt thời gian qua không ạ?

Giáo sư: Không, không có điều gì xảy ra cả.

Professor: How have you been these days?

Ann: I've been well.

Professor: It's been a long time since we last met, hasn't it?

Ann: Yes, it's been a long time. How long has it been?

Professor: One year.

Ann: Has anything unusual happened to you during that time?

Professor: No, nothing unusual has happened.

앤 : 아이들은 건강하지요?

선생님 : 네, 다 건강해요.

앤 : 큰 아이는 몇 살이에요?

선생님 : 큰 아이는 여섯 살이에요.

앤 : 작은 아이도 아들이예요?

선생님 : 아니요, 딸이에요.

앤 : 아이들이 참 귀여워요.

선생님 : 네, 정말 귀여워요.

Ann: Các con của thầy vẫn khỏe phải không ạ?

Giáo sư: À, chúng vẫn khỏe.

Ann: Vậy người con lớn nhất của thầy mấy tuổi rồi ạ?

Giáo sư: Con lớn nhất của thầy đã sáu tuổi.

Ann: Vậy đứa nhỏ nhất cũng là con trai à?

Giáo sư: Không, nó là con gái.

Ann: Các con của thầy rất đáng yêu.

Giáo sư: Phải, chúng rất đáng yêu.

Ann: Your children are healthy, aren't they?

Professor: Yes, (they are) all healthy.

Ann: How old is your oldest child?

Professor: Our oldest child is six years old.

Ann: Is your youngest child also a son?

Professor: No, she is a daughter.

Ann: Your children are very cute.

Professor: Yes, they are really cute.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Phần cuối của gốc động từ có phụ âm -ㅁ.

Một vài động từ tận cùng bằng -ㅁ là động từ bất quy tắc mà trong một số trường hợp -ㅁ chuyển thành 우.

Verb stems ending in the final consonant -ㅁ.

Some verbs whose stems end in -ㅁ are irregular in that in certain environments the final stem sound -ㅁ changes into 우.

- 1) Khi mà -ㅁ được theo sau bằng một nguyên âm, -ㅁ chuyển thành 우. Hãy xem các ví dụ dưới đây:

When the final -ㅁ of the stem is followed by a vowel, -ㅁ changes into 우. See the examples below:

귀엽다 - 귀여워요 : đáng yêu (to be cute)

덥다 - 더워요 : nóng (to be hot)

- 2) Nhưng khi - ㅅ có phụ âm theo sau, không có sự thay đổi.
Hãy xem các ví dụ sau:

But when the final - ㅅ of the stem is followed by a consonant, no such change takes place. See the following examples:

덥지 않아요 : không nóng (*not to be hot*)

어렵지 않아요 : không khó (*not to be difficult*)

- 3) Tuy nhiên, các động từ tận cùng bằng -ㅅ có quy tắc không bao giờ đổi gốc từ của chúng. Hãy xem các ví dụ sau:

There exist, however, -ㅅ regular verbs which never change their stem. See the following examples:

뽑다 - 뽑아요 : kéo ra (*to pull out*)

집다 - 집어요 : nhặt lên *to pick up* (as with finger tips)

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 다음 단어들을 문장 속에서 변화시켜 보세요.

보기: '귀엽다'

저 소녀는 정말 (귀여워요).

- 1) '어렵다'

한국말은 조금 ().

- 2) '아름답다'

저 꽃은 참 ().

- 3) '덥다'

오늘은 날씨가 ().

❖ 보충 자료 - **Phần bổ sung (Supplement)**

* 한국의 가족간 호칭 : 한국은 대가족 제도였으므로, 가족 관계를 나타내는 말이 발달되었다. 기본적인 가족 관계를 나타내는 말들을 공부하자.

* Các tên gọi dành cho mối quan hệ gia đình ở Hàn Quốc: Do hệ thống gia đình ở Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của nho giáo, các từ miêu tả mối quan hệ gia đình là một bộ phận của ngôn ngữ Hàn được phát triển cao. Sau đây là vài từ cơ bản:

* *Names for family Relationships in Korean: Because of the Confucian family system in Korea, words describing family relationships are a highly developed part of the Korean language. The following are some of the more basic terms:*

할아버지 ông nội (*paternal grandfather*)

할머니 bà nội (*paternal grandmother*)

외할아버지 ông ngoại (*maternal grandfather*)

외할머니 bà ngoại (*maternal grandmother*)

아버지 cha (*father*)

어머니 mẹ (*mother*)

아들 con trai (*son*)

딸 con gái (*daughter*)

Các từ sau tương ứng đối với tiếng Anh "anh em" và "chị em":

The following words all correspond to English 'brother' and 'sister':

Các từ được sử dụng cho (Words used by For)		남자 Anh em (Brother)	여자 Chị em (Sis- ter)
말하는 사람이 남자일 때 Trai (Male)	나이 많을 때 Anh trai (Older)	형	누나
	나이 적을 때 Em trai (Younger)	동생, 아우	여동생
말하는 사람이 여자일 때 Gái (Female)	나이 많을 때 Chị gái (Older)	오빠	언니
	나이 적을 때 Em gái (Younger)	동생	여동생

Anh (chị, em) ruột đã già không bao giờ được gọi bằng tên của họ, mà luôn gọi bằng danh xưng 형, 누나, 오빠, hoặc 언니.

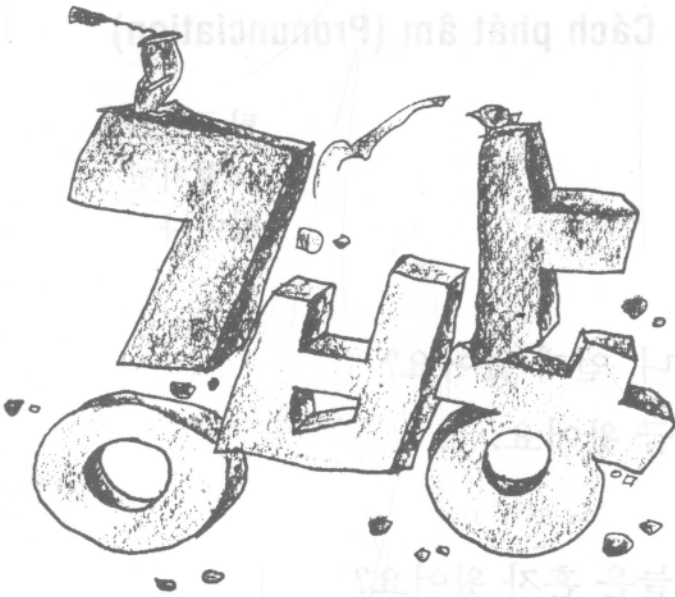
Older siblings are never called by their names, but always by the titles 형, 누나, 오빠, or 언니.

Các tên gọi nhiều hơn nữa dành cho mối quan hệ gia đình sẽ được giới thiệu trong bài số 21.

More names for family relationships will be introduced in Lesson 21.

제 2 과 한국어 공부

Bài 2: Học tiếng Hàn



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 방금 : ngay bây giờ (*right now*)
- 탁구 : bóng bàn (*Ping-Pong, table-tennis*)
- 숙제 : bài tập về nhà (*homework*)
- 아직 : chưa (*yet*)

재미있다: thích thú, sự vui đùa (*to be interesting, to be fun*)

혼자 : một mình (*alone*)

치다 : chơi (một trò chơi) *to play (something)*

어렵다 : khó khăn (*to be difficult*)

그렇지만 : tuy nhiên, nhưng (*but, however*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

언제

탁구

방금

그렇지만

혼자

얼마나

선희 : 아니, 언제 왔어요?

존 : 방금 왔어요.

선희 : 오늘은 혼자 왔어요?

존 : 아니요, 친구는 밖에 있어요.

선희 : 왜 안 들어 와요?

존 : 밖에서 탁구를 치고 있어요.

선희 : 존은 탁구 안 해요?

존 : 저는 숙제 때문에 시간이 없어요.

Sunhee: Ồ, bạn đến đây lúc nào vậy?

John: Tôi chỉ vừa mới đến đây thôi.

Sunhee: Hôm nay bạn đến một mình à?

John: Không, bạn tôi có mặt ở bên ngoài.

Sunhee: Tại sao anh ấy không vào trong?

John: Anh ấy đang chơi bóng bàn bên ngoài.

Sunhee: John nè, bạn không chơi bóng bàn sao?

John: Tôi không có thời gian vì phải làm bài về nhà.

+++++

Sunhee: Oh, when did you get here? _

John : I just got here. -

Sunhee : Did you come alone today?

John : No, my friend is outside.

Sunhee : Why doesn't he come in?

John : He is playing ping ing outside.

Sunhee : John, don't you play ping in ?

John : I have no time because of homework.

선희 : 한국어를 공부한 지 얼마나 되었어요?

존 : 1년 되었어요.

선희 : 한국어 잘 하세요?

존 : 아니요, 아직 잘 못해요.

선희 : 한국어가 어렵지요?

존 : 네, 아직 어려워요.

그렇지만 재미있어요.

+++++

Sunhee: Bạn học tiếng hàn bao lâu rồi?

John: Một năm.

Sunhee: Bạn nói tiếng Hàn tốt chứ?

John: Không, chưa tốt đâu.

Sunhee: Tiếng Hàn khó lắm, đúng không?

John: Phải, nó vẫn rất khó.

Tuy nhiên, rất thú vị.

+++++

Sunhee : *How long have you been studying Korean?*

John : *One year.*

Sunhee : *Do you speak Korean well?*

John : *No, not yet.*

Sunhee : *Korean is difficult, isn't it?*

John : *Yes, it's still difficult.*

However, it's interesting.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Trạng từ 못 hay tiếp đầu ngữ 못-

The adverb 못 or the prefix 못-

- 1) 못 + động từ hành động 못 hay gốc động từ hành động + -지 못하다.

못 + Action Verb or Action Verb Stem + -지 못하다

학교에 못 가요.

학교에 가지 못해요.

Tôi không thể đến trường.

I can't go to school.

- 2) Gốc động từ miêu tả + -지 못하다.

Descriptive Verb Stem + -지 못하다.

이것이 좋지 못해요.

Điều này không tốt.

This is not good.

Chú ý:

1) Khi trạng từ 못 hay tiếp đầu ngữ 못- được sử dụng với các động từ hành động, chúng cho biết điều không thể xảy ra. Cho nên từ tiếng Anh tương ứng của chúng là "không thể" hay "không có khả năng".

When the adverb 못 or the prefix 못- is used with action verbs, it indicates impossibility. Therefore, its English equivalent is 'can't' or 'unable to'.

2) Như trong các ví dụ trên, 못 hay 못- được sử dụng bằng hai hình thức mà không có sự chuyển đổi ý nghĩa của câu.

As in the above examples, 못 or 못- is used in two kinds of formations without changing the meaning of the sentences.

3) Khi chúng được sử dụng với một động từ miêu tả, chỉ có hình thức D.V.S + -지 못하다 là có thể xảy ra. Nói chung D.V.S + -지 않다 được sử dụng nhiều hơn D.V.S + -지 못하다.

When it is used with a descriptive verb, only the D.V.S. + -지 못하다 form is possible. Generally D.V.S. + -지 않다 is used much more than D.V.S + -지 못하다.

2. Trạng từ 안 hay tiếp đầu ngữ 안- + A.V.S

The adverb 안 or the prefix 안- + A.V.S.

학교에 안 가겠어요.

Tôi sẽ không đến trường.

I will not go to school.

안 먹겠어요.

Tôi sẽ không ăn.

I will not eat.

1) 안- là hình thức được thu nhỏ từ 아니. Hình thức đó được sử dụng nhiều hơn hình thức đầy đủ.

안- is the contracted form of 아니. The contracted form is used more often than the full form.

2) Thông thường chúng được sử dụng với các động từ hành động, trong khi hình thức -지 않다 được sử dụng với động từ miêu tả.

It is normally used with action verbs, while the -지 않다 form is used with descriptive verbs.

3) Mẫu câu V.S + -(으)면 안 되다 theo nghĩa đen có nghĩa là "nếu một người nào đó làm điều này điều nọ (hay là điều này điều nọ), nó sẽ không làm".

The pattern V.S. + -(으)면 안 되다 means literally 'if someone does so-and-so (or is so-and-so), it won't do'.

지금 가면 안 됩니다.

Bạn không được đi bây giờ.

You must not go now.

4) Mẫu câu đó cũng xuất hiện trong các câu hỏi nơi mà chúng trao đổi tiếng Anh "Tôi không thể làm điều này điều nọ sao?" hay "Không thể làm điều này điều nọ sao?". Hãy xem các ví dụ sau:

The pattern also occurs in questions, where it corresponds to English 'can't I do so-and-so?' or 'can't it be so-and-so?' See the following examples:

지금 가면 안 됩니까?

Ngay bây giờ, tôi không được đi hả?

Can't I go now?

예, 지금 가면 안 됩니다.

Không (tức là điều đó đúng), bạn không thể (hoặc không được) đi ngay bây giờ.

No(i.e., that's right), you can't (or must not) go now.

아니오, 지금 가도 좋습니다

Vâng (tức là điều đó sai) bạn có thể (hoặc được) đi ngay bây giờ.

Yes (i. e., that's wrong), you may (or can) go now.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 다음 문장들을 부정으로 만들어 보세요.

보기 : 나는 밥을 먹는다.

- 나는 밥을 안 먹는다.

나는 밥을 못 먹는다.

- 1) 나는 축구를 한다.

- ()

- ()

- 2) 동생이 자전거를 탄다.

- ()

- ()

- 3) 나는 잠을 잔다.

- ()

- ()

2. 다음 문장의 ()에 '안'과 '못' 중에서 알맞은 것을 골라 넣으세요.

보기 : 나는 하기 싫어서 공부를 (안) 한다.

- 1) 나는 한국어를 잘 () 한다.

- 2) 나는 사과를 잘 () 먹는다.

- 3) 동생은 계산을 () 한다.

제 3 과 주 말

Bài 3: Ngày cuối tuần



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 주말 : cuối tuần (*weekend*)
- 편지 : thư từ (*letter*)
- 폭 : (nghỉ ngơi) tốt (*to rest*) well
- 특히 : trạng thái đặc biệt (*especially*)
- 건축 : khoa kiến trúc (*architecture*)
- 식구 : gia đình (*family*)

쓰다 : viết (to write)

쉬다 : sự nghỉ ngơi (to take a rest)

전통 : truyền thống (tradition)

예술품 : tác phẩm nghệ thuật (work of art)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

썼어요

건축

쉬었어요

예술품

특히

전통

선생님 : 주말에 어떻게 지냈어요?

아사코 : 식구들에게 편지를 썼어요.

선생님은 어떻게 지내셨어요?

선생님 : 저는 오랜만에 집에서 푹 쉬었어요.

주말에 좀 쉬지 않았어요?

아사코 : 저도 오랜만에 푹 쉬었어요.

Giáo sư: Em đã trải qua ngày cuối tuần như thế nào?

Asako: Em đã viết thư cho các thành viên trong gia đình.

Thế còn thầy đã trải qua mấy ngày cuối tuần ạ?

Giáo sư: Tôi nghỉ ngơi ở nhà.

Thế em không nghỉ ngơi gì hết trong suốt ngày cuối tuần sao?

Asako: Sau khi viết thư xong em cũng nghỉ ngơi đấy chứ ạ.

+++++

Professor: *How did you spend the weekend?*

Asako : *I wrote letters to my family members.*

How did you spend the weekend, sir?

Professor: *I took a rest at home. Didn't you take a rest at all during the weekend?*

Asako : *Then, (after writing the letters) I did take a rest.*

선생님 : 한국에서의 생활이 재미있어요?

아사코 : 네, 재미있어요.

선생님 : 주로 무엇을 하며 지내세요?

아사코 : 한국어와 한국 문화에 대한 공부를 해요.

선생님 : 한국 문화 중에서 어느 부분을 특히 좋아하세요?

아사코 : 모두 좋아요. 그런데 그 중에서 특히 전통 건축과 예술품이 좋아요.

+++++

Giáo sư: Cuộc sống của em ở Hàn Quốc có thú vị không?

Asako: Dạ, rất thú vị ạ.

Giáo sư: Em thường làm điều gì chủ yếu?

Asako: Em học ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc.

Giáo sư: Thế em thích cái gì đặc biệt nhất trong nền văn hóa Hàn Quốc?

Asako: Mọi thứ đều tốt, nhưng em đặc biệt thích kiến trúc và các tác phẩm nghệ thuật truyền thống.

+++ ++

Professor : Is your life in Korea interesting?

Asako : Yes, it's interesting.

Professor: What do you do mostly?

Asako : I study the Korean language and Korean culture.

Professor: What part of Korean culture do you like especially?

Asako : Everything's good, but, among them, I especially like traditional architecture and works of art.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Cách thành lập thì quá khứ : V.S + -았(-었-, -였-) + đuôi từ (-어요). Để tạo thành thì quá khứ của bất cứ động từ nào, bạn chỉ cần chèn trung tố -았(-었-, -였-) vào giữa gốc động từ (cộng thêm trung tố -ㅅ|- chỉ sự tôn kính) và đuôi từ.

The past tense formation : V. S. + -았(-었-, -였-) + ending (-어요 etc.) : To make the past tense forms of any verb, you need only insert the past tense infix -았(-었-, -였-) between the verb stem (plus the honorific infix -ㅅ|-) and the ending.

Ví dụ:

Gốc động từ (Verb Stem)	Trung tố thì quá khứ (Past Infix)	Đuôi từ (Ending)	Dạng quá khứ (Past Form)	Dạng rút gọn (Contraction)
(A) -았- : 좋-	-았-	-어요	좋았어요	...
많-	-았-	-어요	많았어요	...
보-	-았-	-어요	보았어요	봤어요
가-	-았-	-어요	(가았어요)	갔어요
오-	-았-	-어요	(오았어요)	왔어요
(B) -었- : 가르치-	-었-	-어요	(가르치었어요)	가르쳤어요
배우-	-었-	-어요	(배우었어요)	배웠어요
주무시-	-었-	-어요	(주무시었어요)	주무셨어요
있-	-었-	-어요	있었어요	...
재미있-	-었-	-어요	재미있었어요	...
(C) -였- : 하-	-였-	-어요	하였어요	했어요
공부하-	-였-	-어요	공부하였어요	공부했어요
좋아하-	-였-	-어요	좋아하였어요	좋아했어요
감사하-	-였-	-어요	감사하였어요	감사했어요

Chú ý:

1) Như đã đề cập, sự thay đổi nguyên âm của kí hiệu chỉ thì quá khứ, phải tuân theo các quy tắc y hệt như quy tắc dùng cho phần đuôi của trạng thái nguyên mẫu :

The vowel change of the past tense marker, as you have noticed, follow the same rules as those given for the infinitive mood ending:

-았- sau -아- và -오- ;

-었- after -아- and -오- ;

-었- đứng sau bất kỳ nguyên âm nào;

-었- *after any vowel*;

-었- đứng sau 하-, gốc từ của động từ 하다.

-었- *after 하-, the stem of the verb 하다 does.*

2) Các hình thức được đưa ra ở dạng rút gọn thông dụng hơn dạng quy tắc.

The forms given in the column Contraction are more frequently heard than the regular ones.

3) Nguyên âm cuối -어, -요 của kiểu nói thân mật lịch sự không bao giờ thay đổi.

The vowel of the -어, -요 ending of the polite informal style never changes.

4) Thì quá khứ mang ý nghĩa hoàn tất, xác định hành động hay trạng thái và vì vậy mà luôn ở quá khứ.

The meaning of the past tense marker is completed, definite action or state and so usually past.

2. Thân động từ cuối trong một nguyên âm -으 cuối cùng:

Verb stems ending in a final vowel -으 :

Ví dụ:

Thân động từ	Trung tố thì quá khứ	Quá khứ	Nghĩa
(A) 끄	-었-	켰다	tắt (to put off, to extinguish)
뜨	-었-	떴다	mở (mắt) to open (one's eyes)
뜨	-었-	떠다	trôi trên, mọc (to float, to rise)
쓰다	-었-	썼다	viết

(B) 크다	-었-	켰다	lớn
예쁘다	-었-	예뻤다	đẹp
슬프다	-었-	슬펐다	buồn
바쁘다	-았-	바빴다	bận
기쁘다	-었-	기뻤다	vui vẻ
아프다	-았-	아팠다	gây đau đớn

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 다음 단어들을 ‘았’이나 ‘었’을 넣어 바꾸어 보세요.

보기 : 작다 → 작았다

- 1) 받다 → ()
- 2) 살다 → ()
- 3) 자다 → ()
- 4) 뛰다 → ()
- 5) 숨다 → ()

2. 보기와 같이 주어진 단어를 문장에 알맞은 형태로 고쳐 보세요.

보기 : ‘놀다’

어제 나는 밖에서 (놀았다).

1) ‘주다’

아침에 동생에게 과자를 ().

2) ‘살다’

어릴 때 나는 시골에서 ().

3) ‘먹다’

오늘 아침에 나는 밥을 ().

3. 보기와 같이 다음 단어들을 문장 속에 알맞게 고치세요.

보기 : 바쁘다

나는 어제 매우 (바빴다).

1) '쓰다'

어제 나는 친구에게 편지를 ().

2) '아프다'

작년에 나는 많이 ().

3) '크다'

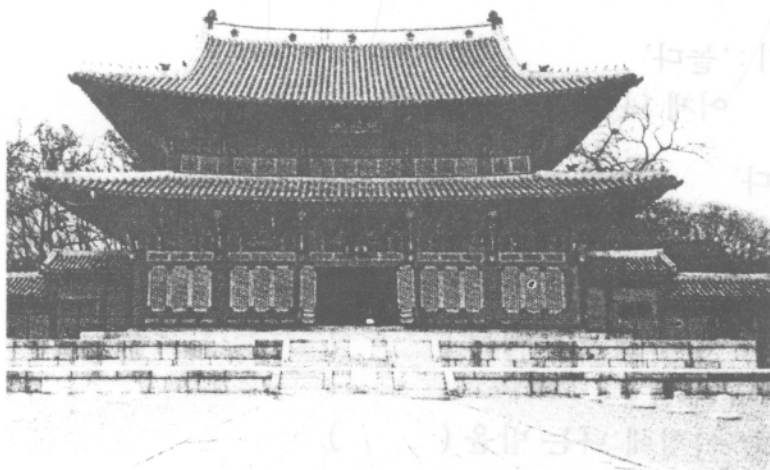
작년에는 이 옷이 동생에게 ().

4) '끄다'

물로 불을 ()

5) '고프다'

시간이 늦어서 배가 ().



제 4 과 책

Bài 4: Sách (Books)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 소설책: tiểu thuyết (*novel*)
- 권: cuốn (sách) (*volume*)
- 이야기: câu chuyện (*story*)
- 좀: một ít (*a little*)
- 꼭: một cách chắc chắn (*surely*)
- 끝나다: kết thúc (*to end*)
- 옛날: thời xưa; ngày xưa, ngày xưa (*the old days*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

꼭	끝나다[곤나다]
읽다[익따]	옛날[옌날]
소설책	

+++++

민희 : 한국어로 된 소설책 있어요?

앤 : 네, 꼭 한 권 있어요.

바로 이 책이에요.

민희 : 그 책을 누가 썼어요?

앤 : 선생님께서 주셨어요.

민희 : 언제요?

앤 : 지난 주 수업이 끝난 후에요.

민희 : 그 책을 다 읽었어요?

앤 : 네, 다 읽었어요.

민희 : 어떤 이야기예요?

앤 : 한국의 옛날 이야기예요.

민희 : 재미있었어요?

앤 : 재미있었어요. 그렇지만 좀 어려웠어요.

민희 : 그러면 이 책을 읽어 보세요.

좀 쉬운 책이에요.

앤 : 감사합니다. 꼭 읽겠어요.

Yoonhee: Bạn có cuốn tiểu thuyết nào viết bằng tiếng Hàn Quốc không?

Ann: Có , tôi có một cuốn.
Chính là cuốn này đây.

Yoonhee: Ai cho bạn cuốn sách đó vậy?

Ann: Giáo sư của tôi cho.

Yoonhee: Khi nào?

Ann: Tuần rồi, sau khi tan học.

Yoonhee: Bạn đọc hết cuốn sách đó chưa?

Ann: Ừ, đọc hết rồi.

Yoonhee: Đó là loại gì vậy?

Ann: Câu chuyện thời xưa của Hàn Quốc.

Yoonhee: Thú vị chứ?

Ann: Rất thú vị. Nhưng nó hơi khó.

Yoonhee: Vậy thì, đọc thử cuốn sách này.
Nó dễ hơn một chút.

Ann: Cảm ơn. Chắc chắn tôi sẽ đọc nó.

+++++

Yoonhee : *Do you have any novels written in Korean?*

Ann : *Yes, I have only one.*

This is the very book.

Yoonhee : *Who gave you that book?*

Ann : *My Professor gave it to me.*

Yoonhee : *When?*

Ann : *Last week, after class.*

Yoonhee : *Have you read the whole book?*

Ann : *Yes, I have.*

Yoonhee : *What kind of story is it?*

Ann : *It's a traditional Korean story.*

Yoonhee : *Was it interesting?*

Ann : *It was interesting. But, it was a little difficult.*

Yoonhee : *Then, try reading this book.*

It's a little easier.

Ann: *Thanks. I'll be sure to read it.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Để chỉ một điều, một người hay một nơi, ‘것’, ‘분’, ‘데’ được dùng trong tiếng Hàn như sau:

이것	điều này	(this thing)
그것	điều đó (hay, chúng)	that thing(or, it)
저것	điều này	(that thing)
좋은 것	một điều tốt	(a good thing)
어느 것	một điều chắc chắn	(a certain thing)
아무 것	mọi thứ	(everything)
어떤 것	cái điều mà	(which thing)
일하는 데(곳)	một nơi làm việc	(a place to work)
이분	người này	(this person)
그분	người kia	(that person)
저분	người nọ	(that person)
좋은 분	một người tốt	(a good person)
어느 분	người nào	(what person)
어떤 분	một người chắc chắn	(a certain person)
자는 데(곳)	một nơi để ngủ	(a place to sleep)
좋은 데(곳)	một vị trí tốt	(a good place)

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 다음 문장을 지시하는 말을 넣어 바꾸어 보세요.

보기: ‘책을 주세요’

- 이 책을 주세요.	이것을 주세요.
그 책을 주세요.	그것을 주세요.
저 책을 주세요.	저것을 주세요.

1) '사과를 보세요'

- () ()
 () ()
 () ()

2) 과자를 먹어요

- () ()
 () ()
 () ()

3) 영화가 재미있어요.

- () ()
 () ()
 () ()

2. 다음 단어를 소리나는 대로 써 보세요.

- 1) 낮 → ()
 2) 날 → ()
 3) 찾다 → ()

3. 다음 단어를 정확하게 읽어 보세요.

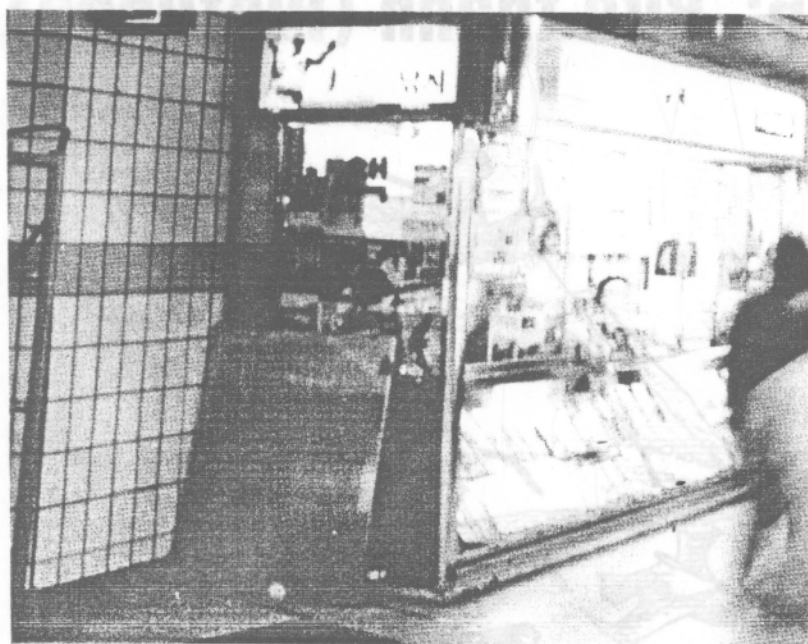
- 1) 종로 2) 국물
 3) 받는다 4) 집는다

4. ()에 알맞은 말을 보기에서 골라 넣으세요.

보 기 : 언제, 어디서, 누가, 어떻게, 왜

- 1) () 오셨어요? → 아침에 왔어요.
 2) () 오셨어요? → 선생님께서 오셨어요.

- 3) () 오셨어요? → 미국에서 왔어요.
 4) () 오셨어요? → 한국말을 배우러 왔어요.
 5) () 오셨어요? → 버스로 왔어요.



• 어휘 - Tú vựng (Vocabulary)

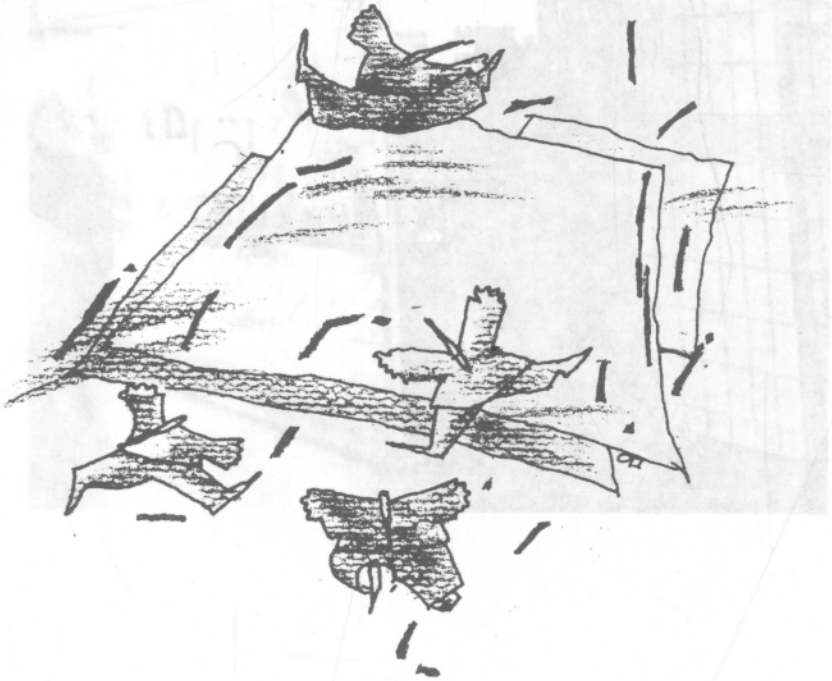
• 같다: giống nhau (same)

• 많이: nhiều (many)

• 크다: lớn (to be big)

• 어떤: cái gì, loại gì (what, what kind of)

제 5 과 그림

Bài 5: Bức tranh (Pictures)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 같다: giống như (*same*)
- 많이: nhiều (*many*)
- 크다: lớn (*to be big*)
- 어떤: cái gì, loại gì (*what, what kind of*)

- 다르다: khác nhau (*to be different*)
- 조금: một ít (*a little*)
- 어느: cái mà, cái gì (*which, what*)
- 밝다: sáng, vui tươi (*to be bright*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

같아요	많이
밝은	그렇지요

윤희: 이 그림과 저 그림이 같아요?

앤: 아니요, 달라요.

윤희: 많이 달라요?

앤: 아니요, 조금 달라요.

윤희: 어느 것이 더 커요?

앤: 이것이 좀 더 커요.

윤희: 이것이 좀 더 커요?

앤: 네, 좀 더 커요. 보세요.

+++++

Yoonhee: Bức tranh này và bức tranh kia giống nhau phải không?

Ann: Không, chúng khác nhau.
 Yoonhee: Chúng khác nhau nhiều không?
 Ann: Không, chúng khác nhau ít lắm.
 Yoonhee: Bức nào lớn hơn?
 Ann: Bức này thì lớn hơn chút ít à.
 Yoonhee: Bức này lớn hơn ư?
 Ann: Phải, nó lớn hơn chút ít. Nhìn nè.

+++++

Yoonhee : Are this picture and that picture the same?

Ann : No, they are different.

Yoonhee : Are they very different?

Ann : No, they are a little different.

Yoonhee : Which one is bigger?

Ann : This one is a little bigger.

Yoonhee : This one is a little bigger?

Ann : Yes, it's a little bigger. Look.

윤희 : 어떤 그림이 더 좋아요?

앤 : 저 그림이 더 좋아요.

윤희 : 왜 그렇지요?

앤 : 저 그림이 색이 더 밝아요.

윤희 : 밝은 색을 좋아하나요?

앤 : 네, 저는 밝은 색을 좋아해요.

그래서 저 그림이 더 좋아요.

윤희 : 그래서 옷도 늘 밝은 색을 입으시는군요.

앤 : 네, 그래요.

+++++

Yoonhee: Bức tranh nào bạn thích hơn?

Ann: Tôi thích bức kia hơn.

Yoonhee: Tại sao?

Ann: Bức tranh kia có màu sáng hơn.

Yoonhee: Bạn thích màu sáng phải không?

Ann: Phải, tôi thích màu sáng.

Vì thế, tôi thích cái kia.

Yoonhee: Chính vì vậy, cũng là lý do tại sao bạn luôn mặc áo quần màu sáng!

Ann: Phải, đúng rồi.

+++++

Yoonhee : Which picture do you prefer(like more)?

Ann : I prefer that picture.

Yoonhee : Why?

Ann : That picture is brighter in color.

Yoonhee : Do you like bright colors?

Ann : Yes, I like bright colors.

So, I prefer that picture.

Yoonhee : So, that's why you always wear bright colored clothes!

A.n: Yes, that's right.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. 많아요. "là nhiều", được sử dụng cho số lượng như là vô số. Từ phản nghĩa là 적어요. (hình thức bổ nghĩa: 많은, trạng từ: 많이.)

많아요. 'is many', 'is much' is used for number as well as for quantity. The opposite word is 적어요. (Modifier form : 많은, Adverb: 많이.)

학생이 많아요.

Có nhiều sinh viên.

There are many students.

물이 많아요.

Có nhiều nước.

There is much water.

많은 학생이 공부해요.

Nhiều sinh viên học.

Many students study.

이 학생이 공부를 많이 해요.

Sinh viên này học chăm (học rất nhiều)

This student studies hard (a great deal).

2. 조금, phụ thuộc vào ngữ cảnh, có thể có nghĩa là (1) "một số lượng nhỏ", "một chút ít"; (2) "một con số nhỏ", "một vài"; (3) "một tí", "trong một chút"; (4) "một khoảng cách ngắn",... Xem ví dụ phía dưới:

조금, depending on the context, can mean (1) 'a small quantity', 'a little'; (2) 'a small number', 'a few'; (3) 'a moment', 'a little while'. (4) 'a short distance', etc. See the examples below:

돈이 조금 필요합니다.

Tôi cần một ít tiền.

I need some money.

조금 더 주세요.

Vui lòng đưa cho tôi một ít.

Give me a few more, please.

조금 전에 친구가 왔어요.

Một ít thời gian ngắn trước lúc bạn tôi đến.

A little while ago my friend came.

조금 가니까, 강이 있었어요.

Đi thêm một đoạn nữa, tôi đến bên dòng sông.

A little further on, I came to a river.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 문장들을 바꾸고 그 뜻을 생각해 보세요.

보기 : 이 옷과 저 옷은 다르다.

- 이 옷과 저 옷은 조금 다르다.

이 옷과 저 옷은 많이 다르다.

- 1) 언니는 나보다 크다.

- ()

()

- 2) 아버지와 어머니는 다르다.

- ()

()

3) 이 집은 저 집보다 크다.

$$= (\quad)$$

()

2. 보기와 같이 ‘조금’과 ‘많이’ 중에서 () 속에 알맞은 말을 골라 넣어 보세요.

보기 : 사자는 쥐보다 (많이) 크다.

1) 여름과 겨울은 () 다르다.

2) 기차는 자동차보다 () 길다.

3) 분홍색과 빨강색은 () 다르다.

3 보기와 같이 주어진 단어들을 이용해서 짧은글을 지으세요.

보기 : (나, 동생, 크다)

- 나는 동생보다 크다.

1) (서울, 부산, 크다)

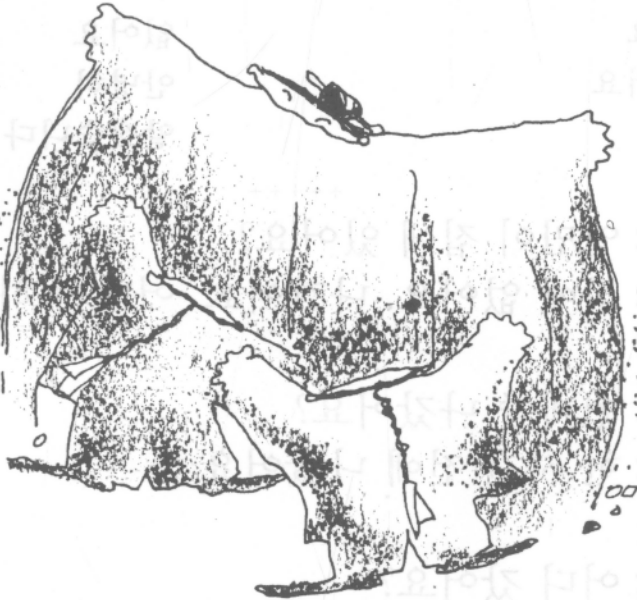
2) (배, 사과, 비싸다)

3) (여름, 겨울, 덥다)

4) (소설, 영화, 재미있다)

제 6 과 외 출

Bài 6: Ra ngoài (Outing)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 언제쯤 : khi nào, về khoảng thời gian nào (*when, about what time*)
- 이렇게 : giống cái này, trong cách này (*like this, in this way*)
- 보통 : thường thường (*usually*)

어디 : nơi nào, ở đâu (*what place, where*)

일찍 : sớm (*early*)

항상 : luôn luôn (*always*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

있어요

나갔어요

학교

없어요

안녕히

알겠습니다

+++++

존 : 영민이 집에 있어요?

어머니 : 집에 없어요. 나갔어요. 어떻게 하나...

존 : 언제쯤 나갔어요?

어머니 : 한 시간 전에 나갔어요.

존 : 어디 갔어요?

어머니 : 학교에 갔어요.

존 : 학교에 이렇게 일찍 가요?

어머니 : 네, 언제나 일찍 가요.

존 : 그렇군요. 그럼 안녕히 계세요.

어머니 : 잘 가요.

- John: Youngmin có nhà không?
Mẹ: Nó không có nhà. Nó đã đi ra ngoài. Bây giờ làm sao đây?
John: Cậu ta đi ra ngoài khi nào vậy?
Mẹ: Đi ra ngoài cách đây một giờ.
John: Cậu ta đi đâu?
Mẹ: Đi học.
John: Đi học sớm vậy sao?
Mẹ: Ừ, nó luôn đi học sớm.
John: Cháu hiểu rồi. Thôi, cháu chào bác ạ.
Mẹ: Tạm biệt.

+++++

- John: Is Youngmin at home?*
Mother: He is not at home. He went out. What shall we do ?

- John: When did he go out?*
Mother: He went out an hour ago.

- John: Where did he go?*
Mother: He went to school.

- John: He goes to school this early?*
Mother: Yes, he always goes early.

- John: I see. Then, good bye.*
Mother: Good bye.

존 : 여보세요, 영민이네 집이지요?

어머니 : 아, 존이군요. 영민이가 아직 안 왔는데.

존 : 영민이 어머니세요? 안녕하세요?

영민이는 언제 와요?

어머니 : 보통 오후 네 시쯤에 와요.

존 : 오늘은 언제 와요?

어머니 : 오늘은 오후 여섯 시쯤에 와요.

존 : 영민이는 항상 학교에 갑니까?

어머니 : 네, 영민이는 항상 학교에 가서 공부를 해요.

존 : 알겠습니다. 저녁에 다시 전화하겠습니다.

어머니 : 네, 그렇게 하세요.

John: Xin chào. Có phải nhà Youngmin không ạ?

Mẹ: Ồ, cháu John à. Youngmin chưa về.

John: Bác là mẹ của Youngmin ạ? Cháu chào bác.

Thế khi nào thì Youngmin về nhà ạ?

Mẹ: Nó thường về nhà khoảng bốn giờ chiều.

John: Thế hôm nay thì cậu ấy về nhà lúc mấy giờ?

Mẹ: Hôm nay, nó sẽ về nhà khoảng sáu giờ chiều.

John: Youngmin luôn đến trường sao ạ?

Mẹ: Phải, Youngmin luôn đến trường và học ở đó.

John: Hóa ra là như vậy. Vậy tối nay cháu sẽ gọi điện lại.

Mẹ: Ừ, nhớ nhé.

+++++

John: *Hello. Is this Youngmin's house?*

Mother: *Oh, you are John. Youngmin has not come (back) yet.*

John : *Are you Youngmin's mother?*

Hello. When will Youngmin come home?

Mother: *He usually comes home around 4 p.m.*

John: *When will he come home today?*

Mother: *Today, he will come home around 6 p.m.*

John: *Does Youngmin always go to school?*

Mother: *Yes, Youngmin always goes to school and studies there.*

John: *I see. I will call back this evening.*

Mother: *Yes, please do.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

- 저녁 có nghĩa là “buổi tối”. Dựa vào ngữ cảnh, nó cũng có nghĩa là “bữa ăn tối”. Trong cách tương tự, 아침 có nghĩa là “buổi sáng” hay “bữa điểm tâm”. Trong khi 낮 có nghĩa là “ban ngày”, 밤 có nghĩa là “ban đêm”.

저녁 means 'evening'. Depending on the context, it also means 'supper'. In the same manner, 아침 means 'morning' or 'breakfast', while 낮 means 'daytime', 밤 'night'.

아침에 무엇을 하셨어요?

Bạn làm gì vào buổi sáng?

What did you do in the morning?

낮에 무엇을 하셨어요?

Suốt ngày bạn làm gì?

What did you do during the day?

저녁에 무엇을 하세요?

Buổi tối bạn làm gì?

What do you do in the evening? -

밤에 몇 시에 주무세요?

Ban đêm bạn đi ngủ lúc mấy giờ?

At what time do you go to bed at night?

2. 오전 được sử dụng trong đàm thoại với nghĩa là "buổi sáng" và tương đương với tiếng Anh là "a.m". Từ phản nghĩa là 오후, được sử dụng trong đàm thoại với nghĩa là "buổi chiều" và tương đương với tiếng Anh là "p.m".

오전 is used both as a conversational term of 'morning' and as a technical term corresponding to English 'a.m.' The opposite word is 오후, which is also used both as a conversational term for 'afternoon' and as a technical term corresponding to English 'p.m.'

내일 ngày mai (*tomorrow*)

모래 ngày mốt (*the day after tomorrow*)

글피 ngày kia (*two days after tomorrow*)

오늘 hôm nay (*to day*)

어제 hôm qua (*yesterday*)

그저께 hôm kia (*the day before yesterday*)

3. 틈, dựa vào ngữ cảnh, có thể, có nghĩa là (1) “thì giờ rỗi hay thời gian dư thừa”, (2) “một lỗ hổng” hay “vết rạn”, (3) “cơ hội”, (4) “sự phòng thủ không thận trọng”...

틈, depending on the context, can mean (1) ‘spare time or time to spare’, (2) ‘a gap’ or ‘crack’, (3) ‘chance’, (4) ‘an unguarded moment’, etc.

문 틈에서 바람이 들어와요.

Gió thổi xuyên qua chỗ hở ở cánh cửa.

The wind is coming through a chink in the door.

저는 틈이 없어요.

Tôi không có thì giờ rảnh. (hay là: Tôi bị thời gian ép chặt.)

I have no leisure. (or : I am pressed for time.)

4. Tiểu từ -에서 có nghĩa là “ở tại” hay “trong”.

The particle -에서 means ‘at’ or ‘in’.

어디에서 공부하세요?

Bạn học ở đâu?

Where do you study?

학교에서 공부해요.

Tôi học ở trường.

I study at school.

교실(에)서 한국말을 배워요.

Tôi học tiếng Hàn ở lớp học.

I learn Korean in the classroom.

5. Những tiểu từ -에(다) “đến” và -에서 “từ” được sử dụng với các danh từ ám chỉ đến những vật vô tri vô giác. Tiểu từ -에(다) “đến” chỉ một tân ngữ gián tiếp là vật vô tri vô giác và tiểu từ -에서 “từ” chỉ một nguồn hay gốc vô tri vô giác.

But the particles -에(다) ‘to’ and -에서 ‘from’ are used with nouns referring to inanimate things. The particle -에(다) ‘to’ indicates an inanimate indirect object and the particle -에서 ‘from’ indicates an inanimate source or origin.

어디에(다) 편지를 씁니까?

Bạn đang viết ở đâu?

To whom (where) are you writing?

집에(다) 편지를 씁니다.

Tôi đang viết ở nhà?

I'm writing home.

이 책을 이탈리아에 보냅니다.

Tôi gửi quyển sách này đến Ý.

I am sending this book to Italy.

빨리 학교에 오세요.

Vui lòng đến trường nhanh lên.

Please come to school quickly.

6. Danh từ + -(으)로: “bằng cách”.

Noun + -(으)로 : 'by means of'

기차로 갑시다.

Chúng ta hãy đi bằng xe lửa.

Let's go by train.

비행기로 가세요?

Bạn đi bằng máy bay phải không?

Do you go by airplane?

연필로 쓰시다.

Hãy viết bằng viết chì.

Let's write with a pencil.

7. *Tiểu từ -에*: “*mỗi*” hay “*cho*”

The particle -에: 'per' or 'for':

이 책은 한 권에 천 원이에요.

Loại sách này giá 1000 won mỗi quyển.

This book 1,000 won per volume.

❖ 연습문제 - **Bài tập (Exercises)**

1. 보기와 같이 다음 대화를 완성하세요.

보기 : (어디) 가세요?

집에 가요.

1) () 갔어요?

아침에 갔어요.

2) () 있었어요?

집에 있었어요.

3) () 왔어요?

방금 왔어요.

4) () 보세요?

저 쪽을 봅니다.

2. 보기와 같이 다음 문장의 ()를 채우세요.

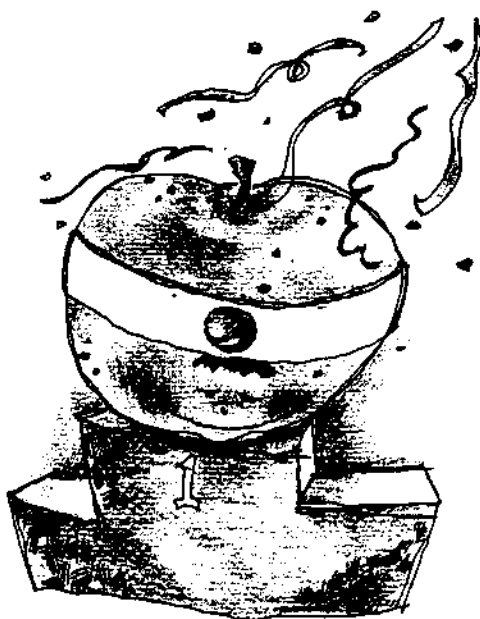
보기 : 나는 학교(에) 있다.

1) 영화는 부산() 왔다.

2) 언니는 의자() 앉았다.

3) 아침() 일찍 일어났다.

제 7 과 과 일

Bài 7: Trái cây (Fruits)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 과일 : trái cây (*fruit*)
- 좋아하다 : thích (*to like*)
- 귤 : quả cam (*orange*)
- 가게 : cửa hàng (*shop*)
- 시장 : chợ (*market*)

특히 맛있지요[마뎌/마싹쪼요]
값 함께
감사합니다

앤 : 네, 좋아해요.

앤 : 모든 과일을 다 좋아해요.

그렇지만 사과와 귤을 특히 좋아해요.

앤 : 네, 맛있어요. 미국 사과와 달라요.

Ann: Tôi thích.

Yoonhee: Bạn thích loại trái cây nào?

Ann: Tôi thích tất cả các loại trái cây.

Tuy nhiên, tôi đặc biệt thích táo và cam Hàn Quốc.

Yoonhee: Táo Hàn Quốc thì rất ngon phải không?

Ann: Phải, chúng khác với táo Mỹ.

+++++

Yoonhee : *Do you like fruits?*

Ann : *Yes, I do.*

Yoonhee : *What kind of fruit do you like?*

Ann : *I like all kinds of fruit.*

However, I especially like apples and Korean oranges.

Yoonhee : *Korean apples are delicious, aren't they?*

Ann : *Yes, they are. They are different from American apples.*

+++++

Yoonhee: Bạn mua trái cây ở đâu?

윤희 : 과일을 어디에서 사세요?

앤 : 동네 가게에서 사요.

윤희씨는 과일을 어디에서 사세요?

윤희 : 저는 도매 시장에 가서 사요.

큰 시장에는 안 가세요?

앤 : 아직 못 갔어요. 길을 몰라요.

윤희 : 거기 가면 물건도 많고 값도 싸요. 다음에 함께 가요.

앤 : 감사합니다. 저도 가 보고 싶어요.

Ann: Tôi mua ở cửa hàng cạnh bên nhà.
Thế bạn mua trái cây ở đâu, Yoohee?

Yoonhee: Tôi mua ở chợ bán sỉ.
Bạn không đi các chợ lớn phải không?

Ann: Tôi vẫn chưa đi đến đó. Tôi không biết đường đi.

Yoonhee: Nếu bạn đến đó, thì có nhiều hàng tốt và giá lại thấp.
Vậy tuần tới chúng ta cùng đi nhé.

Ann: Cảm ơn. Tôi cũng muốn đi đến đó và coi xem.

+++++

Yoonhee : *Where do you buy fruit?*

Ann : *I buy it at neighborhood stores.*
Where do you buy fruit, Yoonhee?

Yoonhee : *I buy it at the wholesale market.*
Don't you go to the big markets?

Ann : *I have not been there yet. I don't know the way.*

Yoonhee: *If you go there, there are plenty of goods and the prices are low. Let's go together next time.*

Ann: *Thank you. I also want to go there and have a look.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Tiểu từ chỉ sự so sánh - 보다...(더): "hơn".

The particle of comparison - 보다...(더): 'more than'

이 책보다 그 책이 (더) 커요.

Quyển sách kia lớn hơn quyển sách này.

That book is bigger than this book.

수학보다 역사가 (더) 재미있어요.

Môn lịch sử thích thú hơn môn toán.

History is more interesting than mathematics.

연필보다 만년필이 (더) 비싸요.

Viết máy đắt tiền hơn viết chì.

The fountain pen is more expensive than the pencil.

자동차보다 비행기가 (더) 빨라요.

Máy bay mau hơn xe hơi.

The airplane is faster than the automobile.

2. Trạng từ chỉ sự so sánh cực cấp 제일, 가장: "phần lớn, nhiều nhất".

The adverbs of superlative 제일, 가장: 'the most'

그 책이 제일 커요.

Quyển sách kia lớn nhất.

That book is the biggest.

역사가 제일 재미있어요.

Thích nhất môn lịch sử.

History is most interesting.

이 만년필이 제일 비싸요.

Viết máy đất tiền nhất.

This fountain pen is most expensive.

비행기가 제일 빨라요.

Máy bay là phương tiện nhanh nhất.

The airplane is the fastest.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 보기와 같이 최상급의 표현이 되도록 문장을 완성해 보세요.

보기: 나는 개를 좋아한다.

- 나는 개를 제일 좋아한다.

1) 제인이 예쁘다.

- ()

2) 겨울이 춥다.

- ()

3) 나는 인형을 좋아한다.

- ()

2. 다음 보기와 같이 주어진 단어를 넣어서 문장을 완성해 보세요.

보기: 봄, 여름

- (봄)과 (여름)은 다르다.

(여름)은 (봄)보다 더 덥다.

1) 바다, 강

- ()와 ()은 다르다.

()는 ()보다 더 크다.

2) 형, 동생

- ()과 ()은 다르다.

()은 ()보다 어리다.

3) 사자, 토끼

- ()와 ()는 다르다.

()는 ()보다 힘이 세다.

3. 다음 보기와 같이 문장을 바꾸어 보세요.

보기 : 나는 사과보다 딸기가 더 좋다.

나는 딸기가 제일 좋다.

1) 나는 산보다 바다를 더 좋아한다.

- ()

2) 제인은 사회보다 과학을 더 잘 한다.

- ()

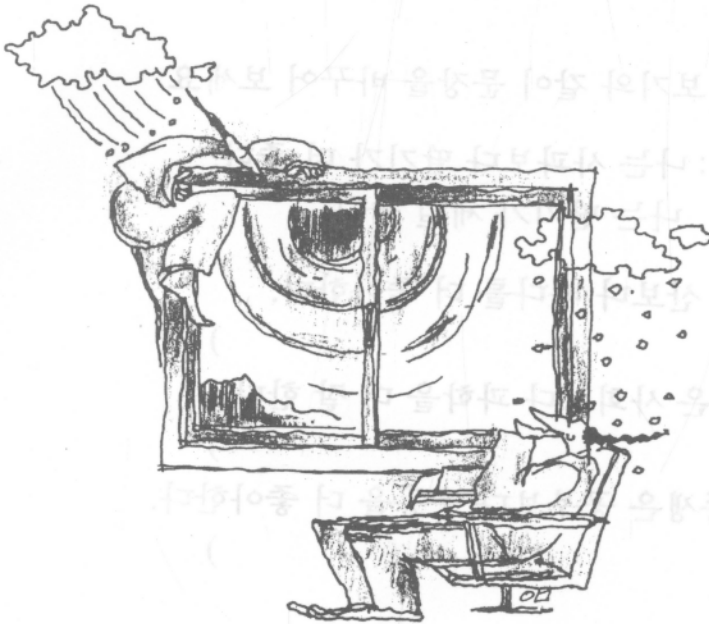
3) 내 동생은 공부보다 운동을 더 좋아한다.

- ()



제 8 과 날씨

Bài 8: Thời tiết (Weather)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 비 : mưa (rain)
- 독일 : nước Đức (Germany)
- 장마 : đợt mưa trong mùa hè (the rainy spell in summer)
- 눈 : tuyết (snow)
- 우산 : cây dù (umbrella)

• 여름 : mùa hè (summer)

• 기분 : cảm xúc (feeling)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

날씨

많이

맑은

좋지만

싫어요

젖는

아사코 : 밖에 비가 와요.

영민 : 네, 요즘은 비가 많이 와요.

우산 가져 오셨어요?

아사코 : 네, 가져 왔어요.

영민 : 독일에도 비가 많이 오나요?

아사코 : 네, 독일에도 비가 많이 와요.

한국에는 여름에 비가 많이 오지요?

영민 : 네, 한국에는 여름에 장마가 있어요.

+++++

Asako: Bên ngoài trời đang mưa.

Youngmin: Phải, mấy hôm nay trời mưa nhiều.

Bạn có mang theo dù không?

Asako: Có, tôi có mang theo.

Youngmin: Ở Nhật trời cũng mưa nhiều phải không?

Asako: Phải, ở Nhật trời cũng mưa rất nhiều.

Ở Hàn Quốc, trời mưa nhiều vào mùa hè đúng không?

Youngmin: Phải, ở Hàn Quốc, mùa mưa nhằm vào mùa hè.

+++++

Asako: *It's raining outside.*

Youngmin: *Yes, it rains a lot these days.*

Did you bring an umbrella?

Asako: *Yes, I did.*

Youngmin: *Does it rain much in Japan, too?*

Asako : *Yes, it rains a lot in Japan, too. -*

In Korea, it rains a lot in the summer, doesn't it?

Youngmin: *Yes, in Korea, we have a rainy season in the summer.*

+++++

영민 : 어떤 날씨를 좋아하세요?

아사코 : 저는 맑은 날씨를 좋아해요.

맑은 날은 기분이 좋아요.

영민 : 비가 오는 날이나 눈이 오는 날은 어때요?

아사코 : 눈이 오는 날은 좋지만 비가 오는 날은 싫어요.

영민 : 비가 오는 날이 왜 싫어요?

아사코 : 옷이 젖는 것이 싫어요.

Youngmin: Bạn thích loại thời tiết nào?

Asako: Tôi thích mùa nắng.

Tôi cảm thấy khỏe vào các ngày nắng.

Youngmin: Thế những ngày mưa hay những ngày có tuyết thì như thế nào?

Asako: Ngày tuyết thì được, nhưng tôi không thích ngày mưa.

Youngmin: Tại sao bạn không thích ngày mưa?

Asako: Tôi không thích vì áo quần bị ướt.

+++++

Youngmin: What kind of weather do you like?

Asako : I like sunny weather.

I feel good on sunny days.

Youngmin : How about rainy days or snowy days?

Asako : Snowy days are O. K. but I don't like rainy days.

Youngmin : Why don't you like rainy days?

Asako: I don't like my clothes getting wet.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Tiểu từ -도: “quá”, “cũng vậy”, “thực vậy” hay “ngay cả”.

The particle -도: ‘too’, ‘also’, ‘indeed’, or ‘even’

1) Thay thế tiểu từ chủ ngữ:

Replacing subject particles:

김 선생님도 가요.

Ông Kim cũng đang đi.

Mr. Kim is also going.

저도 학생이에요.

Tôi cũng là sinh viên.

I am a student, too.

그분도 한국말을 가르쳐요.

Anh ta cũng dạy tiếng Hàn Quốc.

He also teaches Korean.

2) Thay thế tiểu từ tân ngữ:

Replacing object particles:

저는 한국말도 가르쳐요.

Tôi cũng dạy tiếng Hàn.

I teach Korean, too.

저는 공부도 해요.

Tôi cũng học.

I study, too.

저는 그분도 좋아해요.

Tôi cũng thích anh ta.

I like him, too.

3) Với các tiểu từ khác:

With other particles:

그분은 학교에서도 공부해요.

Anh ta cũng học ở trường.

He studies at school, too.

부산에도 사람이 많아요.

Cũng có nhiều người ở Pusan.

There are many people in Pusan, too.

4) Với phó từ:

With adverbials:

그분은 아직도 공부해요.

Anh ta vẫn đang học.

He is still studying.

그분은 공부를 잘도 해요.

Anh ta học rất giỏi.

He studies very well.

서울에는 사람이 너무도 많아요.

Có quá nhiều người ở Seoul.

There are too many people in Seoul.

5) Với các dạng phủ định:

With negative forms:

그분은 그 책을 보지도 않아요.

Anh ta vẫn không xem quyển sách kia.

He does not even look at that book.

물건 값이 그리 비싸지도 않아요.

Giá của chúng không quá đắt.

The prices of things are not so expensive.

그분은 학교에 가지도 않았어요.

Anh ta vẫn không đến trường.

He did not even go to school.

2. *Tiểu từ của sự tương phản* -는/-은.

The particle of contrast -는/-은.

이 교과서는 좋아요.

Sách giáo khoa này hay đấy.

This textbook is good.

이 연필은 좋아요.

Viết chì này tốt đấy.

This pencil is good.

한국말은 재미있어요.

Tiếng Hàn thì thú vị đấy.

Korean is interesting.

❖ 연습문제 - **Bài tập (Exercises)**

1. 다음 각 문장의 뜻 차이를 말해 보세요.

1) 나는 사과를 좋아한다.

나는 사과도 좋아한다.

나는 사과만 좋아한다.

- ()

2) 윤희의 동생은 그 노래를 잘 한다.

윤희의 동생은 그 노래도 잘 한다.

윤희의 동생은 그 노래만 잘 한다.

- ()

2. 보기와 같이 () 속에 알맞은 말을 넣어 보세요.

보기 : 1. 나는 모든 음식을 다 좋아한다.

나는 불고기(도) 좋아한다.

2. 나는 다른 음식은 다 싫어한다.

나는 불고기(만) 좋아한다.

1) 나는 모든 과목을 다 좋아한다.

나는 수학() 좋아한다.

2) 동생은 다른 장난감은 다 싫어한다.

동생은 인형() 좋아한다.

3) 어머니는 모든 음식을 다 잘 만드신다.

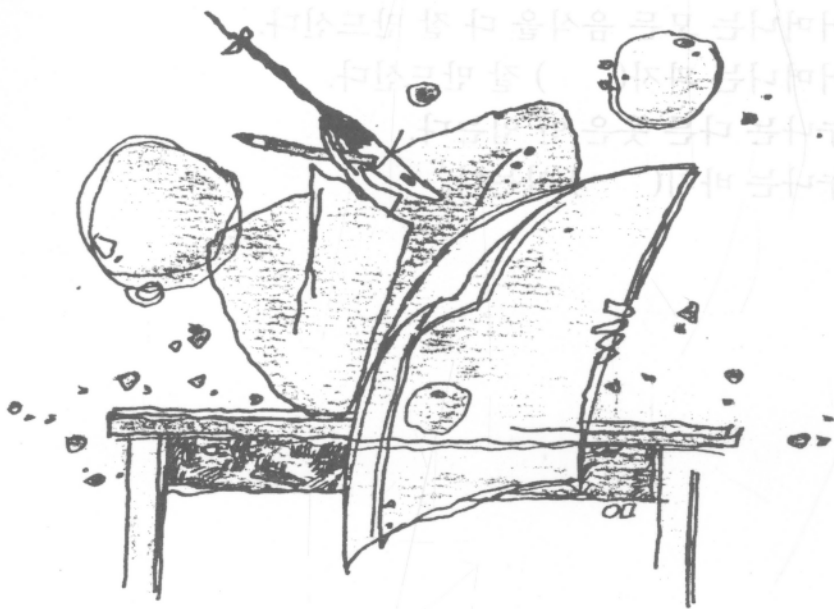
어머니는 과자() 잘 만드신다.

4) 누나는 다른 옷은 안 입는다.

누나는 바지() 입는다.

제 9 과 시험

Bài 9: Sự kiểm tra (Examination)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

시험 : kỳ thi (*examination*)

바쁘다 : bận rộn (*to be busy*)

충분히 : đầy đủ, hoàn toàn (*enough, thoroughly*)

공부 : học (*study*)

쉽다 : dễ dàng (*to be easy*)

걱정 : sự quan tâm, mối lo âu (*anxiety*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

못 했어요

않지만

어렵지

웁겠습니다[웁게썸니다]

+++++

선생님 : 한국어 공부 많이 했어요?

존 : 많이 못 했어요.

선생님 : 왜 못 했어요?

존 : 요즘은 너무 바빴어요.

선생님 : 하루에 몇 시간쯤 공부해요?

존 : 보통 두 시간쯤 해요.

선생님 : 한국어가 쉽지요?

존 : 별로 쉽지는 않지만 재미있어요.

Giáo sư: Em có học tiếng Hàn nhiều không?

John: Em không thể học nhiều.

Giáo sư: Tại sao không thể?

John: Mấy hôm nay em quá bận.

Giáo sư: Một ngày em học mấy giờ?

John: Thường thì khoảng hai giờ.

Giáo sư: Tiếng Hàn thì dễ đúng không?

John: Cũng không dễ lắm nhưng rất thú vị.

+++++

Professor: Did you study Korean a lot?

John : I couldn't study very much.

Professor: Why couldn't you?

John : I've been too busy these days.

Professor: How many hours a day do you study?

John : Usually about two hours.

Professor : Korean is easy, isn't it?

John : It's not so easy, but it is interesting.

선생님 : 다음 시간에는 시험을 보겠어요.

존 : 한국어 시험이 어려워요?

선생님 : 아니요, 어렵지 않아요.

존 : 어떻게 공부하면 돼요?

선생님 : 배운 내용을 충분히 복습하면 돼요.

너무 걱정하지 마세요.

존 : 네, 그럼 내일 뵙겠습니다.

+++++

Giáo sư: Chúng ta sẽ có bài kiểm tra vào buổi học tới.

John: Bài kiểm tra tiếng Hàn sẽ khó lắm phải không thầy?

Giáo sư: Không, nó sẽ không khó.

John: Em sẽ chuẩn bị như thế nào?

Giáo sư: Em phải xem lại kỹ tất cả những gì đã học.

Đừng lo lắng nhiều.

John: Dạ, hẹn gặp lại thầy vào ngày mai.

+++++

Professor: We will have an exam next class.

John : Will the Korean exam be difficult?

Professor: No, it won't be difficult.

John : How shall I study (prepare)?

Professor: All you have to do is go over the things you've learned well.

Don't worry too much.

John: Okay, see you tomorrow then.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. *Đuôi từ dùng trong lời nói kín cần (câu hỏi) - ㅁ니까?*

Honorific ending (question) - ㅁ니까?

어떻게 지내십니까? 어떻게 지냈습니까?

Ông sống như thế nào?

How have you been?

옷을 입으십니까? 옷을 입습니까?

Ông mặc quần áo chứ ạ?

Are you getting dressed?

2. *Lời nói kín cần -ㅂ- (chỉ dùng cho người).*

Honorific -ㅂ- (for person only)

공부하는 저 사람이 누구예요?

Người đàn ông đang học kia là ai?

Who is that man who is studying?

공부하시는 분이 김 선생님이세요.

Người mà đang học là ông Kim.

The person who is studying is Mr. Kim.

책상 위에 있는 것이 무엇이에요?

Cái đó là cái gì trên bàn làm việc?

What is that on the desk?

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 문장들 중에서 'ㅂ'가 알맞게 사용된 것을 찾아 보세요. 그리고 틀린 것은 맞게 고쳐 쓰세요.

1) 아기가 예쁘시다.

()

2) 어머니가 시장에 가신다.

()

3) 선생님이 간다.

()

4) 동생이 학교에 간다.

()

2. 보기와 같이 문장을 바꾸어 보세요.

보기 : 동생이 온다.

- 아버지가 (오신다).

1) 나는 공원에 간다.

- 아버지가 공원에 ().

2) 동생은 밥을 좋아한다.

- 어머니는 밥을 ().

3) 아기가 옷을 입는다.

- 할머니가 옷을 ().

4) 친구가 그림을 그린다.

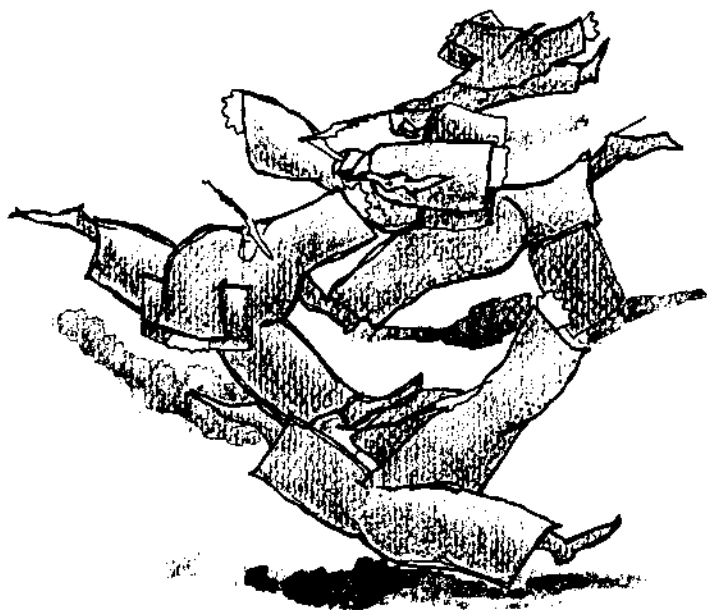
- 선생님이 그림을 ().

3. 보기와 같이 () 속의 단어를 이용하여 짧은글을 지으세요.

보기 : (아버지, 책, 주다)

- 아버지가 책을 주셨어요.

- 1) (친구, 탁구, 치다)
-
- 2) (할머니, 버스, 타다)
-
- 3) (나, 밝은 색, 좋아하다)
-
- 4) (선생님, 사과, 싫어하다)
-
- 5) (우리, 바쁘다)
-



제 10 과 모 임

Bài 10: Nhà hàng (Restaurant)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

배고프다 :	đói bụng (to be hungry)
잡수시다 :	ăn (to eat, have)
냉면 :	mì lạnh (iced noodles)
식사 :	bữa ăn (meal, dinner)
불고기 :	bò nướng (bulgogi : grilled beef)

고기: thịt (*meat*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

모였어요

몇 명

먹었어요

잡수셨어요[잡쭈서썌요]

냉면

윤희 : 어제 파티가 재미있었어요?

아사코 : 네, 재미있었어요.

윤희 : 사람들이 많이 모였어요?

아사코 : 네, 많이 모였어요.

윤희 : 몇 명쯤 모였어요?

아사코 : 열 명쯤 왔어요.

윤희 : 다 외국 사람들이예요?

아사코 : 아니요, 한국 사람도 있고 외국 사람도 있었어요.

+++++

Yoonhee: Buổi tiệc ngày hôm qua thú vị phải không?
(Bạn có thích buổi tiệc hôm qua không?)

Asako: Phải, rất thú vị.

Yoonhee: Có nhiều người ở đó không?

Asako: Có nhiều người.

Yoonhee: Xấp xỉ khoảng bao nhiêu người ở đó?

Asako: Khoảng mười người đến.

Yoonhee: Tất cả đều là ngoại quốc phải không?

Asako: Không, có cả người Hàn Quốc và người ngoại quốc.

+ + + + +

Yoonhee : *Was yesterday's party interesting?*

(Did you enjoy yesterday's party?)

Asako : *Yes, it was interesting.*

Yoonhee : *Were there many people there?*

Asako : *Yes, there were.*

Yoonhee : *How many people were there, approximately?*

Asako : *About ten people came.*

Yoonhee : *Were they all foreigners?*

Asako : *No, there were both Koreans and foreigners.*

윤희 : 배고프세요?

아사코 : 아니요, 아직 배고프지 않아요.

윤희 : 몇 시에 식사했어요?

아사코 : 한 시에 먹었어요.

윤희 : 뭐 잡수셨어요?

아사코 : 불고기와 냉면을 먹었어요.

윤희 : 고기를 좋아하세요?

아사코 : 아니요, 고기를 좋아하지 않아요.

그렇지만 불고기는 좋아해요.

+++++

Yoonhee: Bạn có đói không?

Asako: Không, tôi vẫn chưa đói.

Yoonhee: Bạn ăn lúc mấy giờ?

Asako: Lúc một giờ.

Yoonhee: Bạn ăn món gì?

Asako: Tôi đã ăn Pulgogi và Naengmyon.

Yoonhee: Bạn có thích thịt không?

Asako: Không, tôi không thích thịt.

Nhưng, tôi thích pulgogi.

+++++

Yoonhee : *Are you hungry?*

Asako : *No, I am not hungry yet.*

Yoonhee : *What time did you eat?*

Asako : *At one o'clock.*

Yoonhee : *What did you eat?*

Asako : *I ate Pulgogi and Naengmyon.*

Yoonhee : *Do you like meat?*

Asako : *No, I don't like meat.*

But, I do like pulgogi.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Tiếp đầu ngữ - 쯔ם: “khoảng” hay “xấp xỉ”.

The suffix - 쯔ם: ‘about’ or ‘approximately’

몇 시쯔ם 오시겠어요?

Khoảng bao lâu bạn sẽ đến?

About what time will you come?

열 사람쯔ם 왔어요.

Khoảng mười người đến.

About ten people came.

언제쯔ם 가시겠어요?

Bạn sẽ đi khoảng nào?

About when will you go?

2. 정도 là danh từ, có nghĩa là “mức”, “trình độ”, “quy mô” hoặc “tiêu chuẩn”... 어느 정도까지 là cụm phó từ, có nghĩa là “là đến trình độ nào đó” hay “đến điểm chắc chắn”.

정도 is a noun, meaning ‘grade’, ‘degree’, ‘extent’ or ‘standard’, etc. 어느 정도까지 is an adverbial phrase, meaning ‘to some degree’, or ‘up to a certain point’.

그것은 정도 문제입니다.

Đó là vấn đề trình độ.

That's a matter of degree.

이 책은 정도가 높습니다.

Đây là quyển sách trình độ cao cấp.

This is a high class book.

1. 다음 보기와 같이 두 문장을 이어 보세요.

보기 : 나는 소년이다.
 존은 소년이다.
 - (나와 존은 소년이다.)

- 1) 장미는 꽃이다.
백합은 꽃이다.
- ()
- 2) 나는 밥을 좋아한다.
나는 빵을 좋아한다.
- ()

3) 경복궁은 서울에 있다.

남산은 서울에 있다.

$$- (\quad)$$

4) 어머니는 집에 있다.

동생은 집에 있다.

$$- (\quad)$$

2. 다음 보기와 같이 () 속에 알맞은 말을 넣고 소리내어 읽어 보세요.

보기 : 방학이 열흘 남았다.

- 뱅학이 열흘(정도) 남았다.

방학이 열흘(쫄) 남았다.

1) 지금은 두 시다.

- 지금은 두 시() 되었다.

지금쯤 두 시() 되었다.

2) 방 안에는 다섯 명이 있다.

- 방 안에는 다섯 명()가 있다.

방 안에는 다섯 명()이 있다.

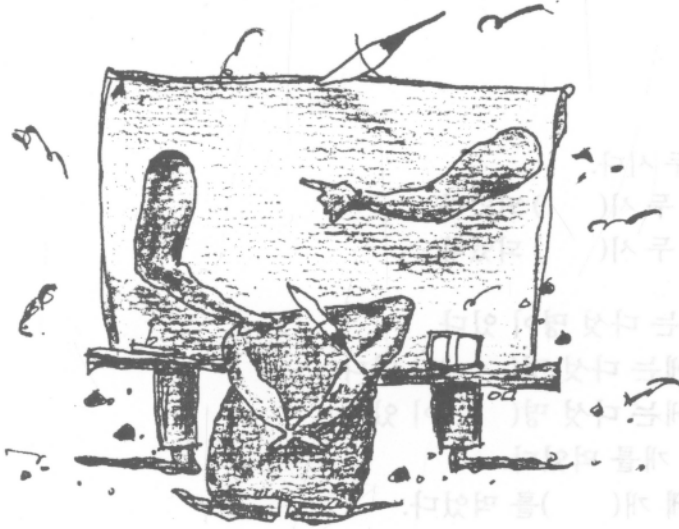
3) 사과 세 개를 먹었다.

- 사과 세 개()를 먹었다.

사과 세 개()을 먹었다.

제 11 과 한국어 실력

Bài 11: Ngôn ngữ Hàn Quốc (Korean Language)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 책: quyển sách (*book*)
- 학기: học kỳ (*semester*)
- 뜻: ý nghĩa (*meaning*)
- 이리: ở đây, cách này (*here, this way*)

- 신문: báo (*newspaper*)
- 회화: đàm thoại, nói chuyện (*conversation*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

글자	신문
몰라요	회화

선생님 : 이 책, 누구 책이에요?

존 : 제 책이에요. 이리 주세요.

선생님 : 무슨 책이에요?

존 : 한국어 책이에요.

선생님 : 언제부터 한국어를 배워요?

존 : 이번 학기부터 배워요.

선생님 : 이 책을 다 배웠어요?

존 : 아니요, 아직 다 못 배웠어요.

+++++

Giáo sư: Cuốn sách này của ai vậy?

John: Cuốn sách của em ạ. Xin đưa giúp em ạ.

Giáo sư: Đây là loại sách gì vậy?

John: Dạ, sách giáo khoa tiếng Hàn.

Giáo sư: Em bắt đầu học tiếng Hàn khi nào?

John: Em bắt đầu học vào học kỳ này.

Giáo sư: Thế em đã học hết cuốn sách này chưa?

John: Chưa, em vẫn chưa học hết cuốn sách này ạ.

+++++

Professor: This book, whose book is it?

John: It's my book. Give it to me please.

Professor: What kind of book is it?

John: It's a Korean textbook.

Professor: When did you start learning Korean?

John: I started learning it this semester.

Professor: Have you learned this whole book?

John: No, I haven't learned the whole book.

선생님 : 한국어 공부를 얼마쯤 했어요?

존 : 한 학기쯤 했어요.

선생님 : 신문을 읽을 수 있어요?

존 : 아니요. 신문은 아직 못 읽어요.

글자는 알지만 뜻을 몰라요.

선생님 : 회화는 어때요?

존 : 회화도 잘 못해요.

선생님 : 잘 하시는데요.

존 : 쉬운 말만 잘 해요.

+++++

Giáo sư: Em học tiếng hàn bao lâu rồi?

John: Khoảng một học kỳ.

Giáo sư: Thế em có đọc báo được không?

John: Không, em chưa thể đọc báo.

Em biết các chữ cái nhưng không biết nghĩa là gì.

Giáo sư: Thế các hội thoại thì như thế nào?

John: Em cũng không giỏi khi hội thoại.

Giáo sư: Em sẽ nói giỏi thôi mà.

John: Em chỉ có thể nói tốt những điều dễ thôi.

+++++

Professor: How long have you studied Korean?

John : About one semester.

Professor: Can you read newspapers?

John : No. I can't read newspapers yet.

I know the letters but not what they mean.

Professor: How about conversation?

John : I am not good at conversation, either.

Professor: You do it well.

John: I can only say easy things well.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất 나/저.

First personal pronoun 나/저.

나는 집에 갑니다.

Tôi về nhà.

I go home.

저는 집에 갑니다.

Tôi về nhà.

I go home.

우리는 공부를 열심히 합니다.

Chúng tôi chăm học.

We study hard.

저희는 공부를 열심히 합니다.

Chúng tôi chăm học.

We study hard.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. ()에 알맞은 말을 보기에서 골라 넣으세요.

보기 : 언제, 어디, 누구, 왜

- 1) 저를 ()부터 기다렸어요?
- 2) 책에서 ()를 몰라요?
- 3) 제가 () 모르겠어요?
- 4) 그분이 ()시라고요?

2. 다음 문장들 중에서 올바른 것을 고르세요.

1) 학생이 선생님께

- 나는 집에 갑니다.
- 저는 집에 갑니다.

2) 내가 어머니께

- 나는 운동을 좋아합니다.
- 저는 운동을 좋아합니다.

3) 내가 동생에게

- 나는 공부를 한다.
- 저는 공부를 한다.

4) 내가 친구에게

- 나는 집에 간다.
- 저는 집에 간다.

3. 보기와 같이 다음 문장들을 공손한 표현으로 고쳐 보세요.

보기 : 나는 밥을 먹습니다.

- 저는 밥을 먹습니다.

1) 나는 한국말을 배웁니다.

- ()

2) 우리는 한국 사람입니다.

- ()

3) 나는 중학생입니다.

- ()

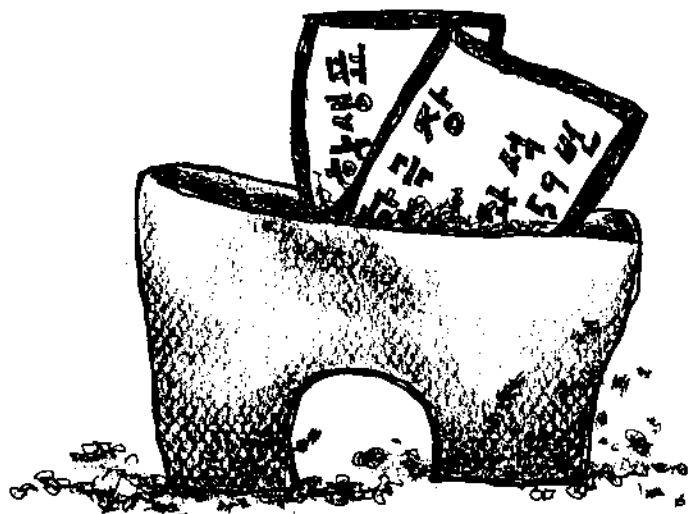
4) 우리는 열심히 일합니다.

- ()

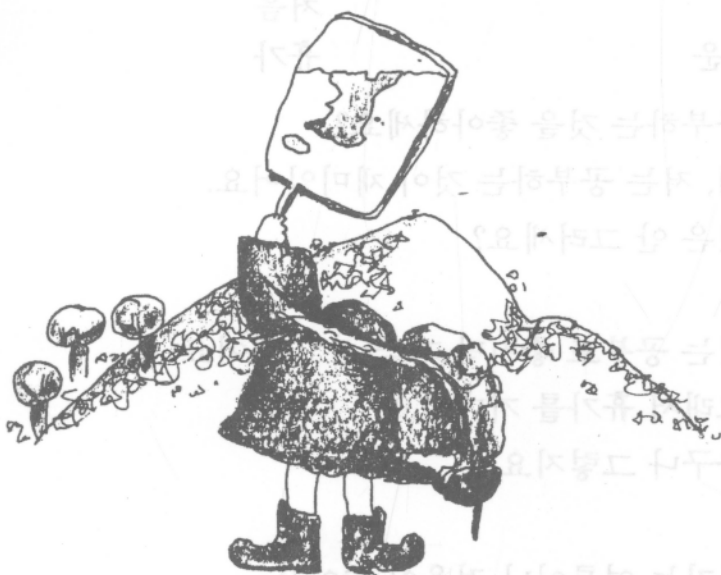
5) 나는 장미를 좋아합니다.

- ()

4. 여러 사람에게 나를 소개하는 말을 써 보세요.



제 12 과 휴 가

Bài 12: Kỳ nghỉ (Holydays)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 휴가: ngày nghỉ (*holiday*)
- 봄: mùa xuân (*spring*)
- 배: tàu, thuyền (*ship, boat*)

- ♦ 기대: hy vọng (*expectation, hope*)
- ♦ 겨울: mùa đông (*winter*)
- ♦ 가을: mùa thu (*fall, autumn*)
- ♦ (배를) 타다: lên tàu (*to go on board*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

계획

처음

즐거움

휴가

앤 : 공부하는 것을 좋아하세요?

영민 : 네, 저는 공부하는 것이 재미있어요.

앤은 안 그러세요?

앤 : 저는 공부도 좋지만 가끔 쉬고 싶어요.

그래서 휴가를 기다려요.

영민 : 누구나 그렇지요.

앤 : 휴가는 여름이나 겨울이 좋아요.

영민 : 그래요? 저는 봄이나 가을이 좋아요.

+++++

Ann: Bạn có thích học không?

Youngmin: Có, với tôi, học thì thú vị.

Bạn không nghĩ vậy sao Ann?

Ann: Với tôi, học thì tốt, nhưng đôi khi tôi thích nghỉ ngơi.
Vì thế tôi trông đến kỳ nghỉ.

Youngmin: Mọi người cũng như vậy thôi.

Ann: Về phần kỳ nghỉ mùa hè hay mùa đông thì cũng đều tốt cả.

Youngmin: Bạn nghĩ vậy sao? Tôi lại thích mùa xuân hay mùa thu.

+++++

Ann: *Do you like studying?*

Youngmin: *Yes, to me, studying is interesting.*

Don't you think so, Ann?

Ann: *To me, studying is O. K. but sometimes I like to take a rest.*

So, I look forward to vacations.

Youngmin: *Everybody does the same.*

앤 : 한국에서 휴가는 며칠입니까?

영민 : 보통 일주일 정도입니다.

앤 : 이번 휴가 계획을 세웠어요?

영민 : 네, 제주도에 갈 거예요.

거기서 산에도 올라가고, 바다에서 배도 탈 거예요.

앤 : 제주도에 가 보셨어요?

영민 : 아니요, 이번이 처음이에요.

그래서 기대가 더 커요.

앤 : 즐거운 휴가가 되기를 바랍니다.

Ann : *As for vacations, summer or winter is good.*

Youngmin : *You think so? I like spring or autumn.*

+++++

Ann: Kỳ nghỉ ở Hàn Quốc kéo dài bao nhiêu ngày?

Youngmin: Thường là khoảng một tuần.

Ann: Bạn đã có kế hoạch cho kỳ nghỉ này chưa?

Youngin: Có, tôi dự định đến Chejudo.

Tôi định đi leo núi và đi thuyền buồm trên biển.

Ann: Bạn đã bao giờ đến Chejudo chưa?

Youngmin: Chưa, đây là lần đầu.

Vì thế, tôi trông đến kỳ nghỉ lắm.

Ann: Tôi mong bạn có một kỳ nghỉ thú vị.

+++++

Ann: *How many days long are vacations in Korea?*

Youngmin: *Usually about a week.*

Ann: *Did you make a plan for this vacation?*

Youngmin: *Yes, I'm going to Chejudo.*

I'm going to go hiking in the mountains and sailing on the sea there.

Ann: *Have you ever been to Chejudo?*

Youngmin: *No, this is my first time.*

So, I'm looking forward to it all the more.

Ann: *I hope you have a nice vacation.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Danh từ + -에 따라(서): “dựa vào ...” hay “theo ...”.

Nominal + -에 따라(서) : 'depending on...' or 'according to...'

물건에 따라서 값이 다릅니다.

Giá (tiền) phụ thuộc vào món đồ.

The price differs depending on the things.

사람에 따라서 성격이 다릅니다.

Tính cách thay đổi tùy theo con người.

Character differs according to the person.

1) Mẫu câu -에 따라서 luôn đi liền với danh từ. Nghĩa tiếng Anh tương ứng của mẫu câu này là “dựa vào ...” hay “theo ...” phụ thuộc vào tình huống.

The pattern -에 따라서 is always attached to nominals. The English equivalent of this pattern is 'depending on---' or 'according to...' depending on the situation.

2) Tiểu từ -서 ở sau -에 따라 không bắt buộc phải dùng. Tuy nhiên, -에 따라 đối với tiểu từ -서 thì nhấn mạnh hơn.

The particle -서 after -에 따라 is optional. However,

-에 따라 *with the particle -서 is more emphatic.*

2. Đuôi từ -지만 biểu thị sự tương phản: "nhưng".

The contrastive ending -지만 : 'but'

나는 학교에 가지만, 그분은 가지 않아요.

Tôi đến trường, nhưng anh ấy không đến trường.

I go to school, but he does not go.

이것은 좋지만, 저것은 좋지 않아요.

Điều này tốt nhưng điều kia không tốt.

This is good, but that is not good.

이 책은 어렵지만, 재미있어요.

Quyển sách này khó, nhưng (chúng) thú vị.

This book is difficult, but (it's) interesting.

3. Dạng danh động từ của động từ + -고: "còn là" (động từ miêu tả)
"còn làm" (động từ hành động).

*The gerund form of the verb V.S. + -고: 'is and' (descriptive verb)
'does and' (action verb).*

그분은 한국말을 공부하고, 저는 영어를 공부해요.

Anh ta học tiếng Hàn, còn tôi học tiếng Anh.

He is studying Korean, and I'm studying English.

이 책상은 싸고, 저 책상은 비싸요.

Bàn làm việc này thì rẻ, và bàn kia thì đắt tiền.

This desk is cheap, and that one is expensive.

비행기는 빠르고, 자동차는 느려요.

Máy bay thì bay nhanh, và ô tô thì chạy chậm.

The airplane is fast, and the automobile is slow.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 두 문장 사이에 알맞은 말을 넣어 보세요.

보기 : 나는 개를 좋아한다.

(그래서) 나는 개를 기른다.

- 1) 날씨가 덥다.

() 땀이 많이 난다.

- 2) 내일 시험을 본다.

() 오늘 밤에는 공부를 해야 한다.

- 3) 어머니가 몸이 아프시다.

() 내가 동생을 돌봐야 한다.

2. 보기와 같이 두 문장을 하나로 이어 보세요.

보기 : 1) 교실에서는 공부를 한다. 운동장에서는 체육을 한다.

- 교실에서는 공부를 하고, 운동장에서는 체육을 한다.

2) 나는 잠이 온다. 나는 숙제를 해야 한다.

- 나는 잠이 오지만, 숙제를 해야 한다.

- 1) 바다에서는 수영을 한다.

산에서는 등산을 한다.

-()

- 2) 장미는 아름답다.

장미는 가시가 있다.

-()

- 3) 나는 농구 구경을 좋아한다.

나는 농구를 잘 하지는 못한다.

-()

제 13 과 부 탁

Bài 13: Một đặc ân (A favour)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 부탁 : đòi hỏi, yêu cầu (*request*)
- 예습: chuẩn bị (bài học) (*preparation (of lessons)*)
- 문제: câu hỏi (*question*)
- 사전: từ điển (*dictionary*)

- 모르다: không biết (to be ignorant of)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

뭔데요

왼쪽

• 괜찮아요

같이[가치]

존 : 저, 부탁이 있는데요.

윤희 : 뭔데요?

존 : 책 좀 빌려주세요.

윤희 : 무슨 책이요?

존 : 한국어 책이요.

윤희 : 네, 그러세요. 책을 안 가져 오셨어요?

존 : 네, 잊어버리고 안 가져 왔어요.

윤희 : 자, 여기 사전도 있어요. 같이 봅시다.

+++++

John: À này, bạn sẽ dành cho tôi một đặc ân được không?

Yoonhee: Cái gì?

John: Vui lòng cho tôi mượn quyển sách.

Yoonhee: Sách gì?

John: Sách ngôn ngữ tiếng Hàn.

Yoonhee: Được rồi. Bạn không mang theo sách à?

John: Không, tôi quên mang theo.

Yoonhee: Được rồi, đây cũng là một cuốn từ điển.
 Nào chúng ta cùng xem với nhau đi.

+++++

John: Um, will you do me a favor?

Yoonhee: What is it?

John: Please lend me a book.

Yoonhee: What kind of book?

John: A Korean language book.

존 : 바쁘지 않으세요?

윤희 : 네. 괜찮아요.

존 : 지금 오늘 배울 내용을 연습하고 있는데요.

 모르는 내용이 있어서요.

윤희 : 몇 과지요?

존 : 3 과입니다.

 거기 왼쪽 아래 3번 문제를 모르겠어요.

윤희 : 제가 가르쳐 드리죠. 이리 와서 같이 봅시다.

존 : 고맙습니다.

Yoonhee: Sure, go ahead. Didn't you bring the book with you?

John : No, I forgot to bring it.

Yoonhee: Okay, here is a dictionary, too. Let's look at them together.

+++++

John: Bạn không bận chứ?

Yoonhee: Không, tôi không bận.

John: Bây giờ, tôi đang chuẩn bị cho bài học hôm nay.
Có một số điều mà tôi không hiểu.

Yoonhee: Thế nó ở bài nào?

John: Ở bài ba.

Tôi không hiểu vấn đề thứ ba, ở phía dưới bên trái.

Yoonhee: Tôi sẽ chỉ cho bạn. Đến đây và chúng ta cùng xem lại với nhau.

John: Cảm ơn.

+++++

John : Aren't you busy?

Yoonhee : No, it's okay.

John : Now, I am preparing for today's lesson.

There is something I don't understand.

Yoonhee : Which lesson is it?

John: *It's Lesson 3.*

I don't understand Problem No. 3, there on the lower left side.

Yoonhee: *I will teach you. Come here and let's have a look together.*

John: *Thank you.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. 한테 là một tiểu từ dùng cho cả con người và động vật.

한테 is a noun particle expressing direction toward both people and animals.

2. 빌려 주세요 là lời thỉnh cầu lịch-sự. Với tư cách là (thuộc) động từ chúng gồm có hai phần 빌려(빌리다) và 주세요(주다). 빌려 là động từ chính, diễn đạt hành động chính “cho mượn”, trong khi động từ lệ thuộc 주세요 diễn đạt ý mà của hành động chính được thỉnh cầu bằng thiện ý của người nói (“vui lòng”).

빌려 주세요 is a polite request. As a verbal it consists of two parts 빌려(빌리다) and 주세요(주다). 빌려, being the main verb, expresses the main action 'lend', while the dependent verb expresses the idea that the action of the main verb is requested in favor of the speaker ('Please').

3. 드리세요 có ý nghĩa tương tự như 주세요 nhưng lịch sự hơn. Ở đây, động từ lệ thuộc 드리세요 là dạng lịch sự của 주세요 và diễn đạt ý mà hành động đó được thực hiện bằng thiện ý của người nói (cho bạn).

드리세요 means the same as 주세요 except that the former is more polite. Here the dependent verb 드리세요 is a polite form of 주세요 and expresses the idea that the action is being done in favor of the one spoken to (for you).

4. Danh động từ + -있다: A.V.S 고 있다:
'(một người nào đó) đang làm'.

Verbal gerund + -있다: A.V.S.고 있다: '(someone) is doing'

저는 지금 공부하고 있습니다.

Bây giờ tôi đang học.

I'm studying now.

한국말을 가르치고 있습니다.

Tôi đang dạy tiếng Hàn.

I'm teaching Korean.

그분을 기다리고 있습니다.

Tôi đang chờ anh ta.

I'm waiting for him.

1) Mẫu câu -고 있다 chỉ được dùng với các động từ hành động và cho biết điều mà một hành động đang diễn ra thật sự.

The pattern -고 있다 is used only with action verbs and indicates that an action is actually progressing.

2) Mẫu câu -고 있다 không được dùng cho tương lai gần như trong tiếng Anh, tức là ... Tôi dự định đi thay cho Tôi sẽ đi.

The pattern -고 있다 must never be used for the immediate future as is done in English, i.e., I am going for I will go.

3) Mẫu câu -고 있다 cũng có thể cho biết một hành động hay một trạng thái được bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn đang tiếp diễn. Trong trường hợp này, một từ chỉ thời gian + tiểu từ như -부터 hay -동안 được dùng để cho biết hành động đó bắt đầu

khi nào và hành động hay trạng thái đó tiếp diễn trong bao lâu.

The pattern -고 있다 can also indicate an action or state that began in the past and is still continuing. In this case, a time word + particle like -부터 or -동안 is used to indicate when the action began and how long the action or state has been continuing.

오 년 동안 한국말을 공부하고 있어요.

Tôi đã học tiếng Hàn được năm năm rồi.

I have been studying Korean for the past five years.

작년부터 가르치고 있어요.

Tôi đã dạy từ năm ngoái.

I have been teaching since last year.

4) Thì, sự phủ định, v.v... thông thường được diễn đạt ở động từ 있다 đứng ở cuối, không bằng động từ dùng -고.

The tense, negation, etc., are regularly expressed in the final 있다, not in the verb with -고.

저는 기다리고 있겠어요.

Tôi sẽ chờ bạn.

I will be waiting for you.

그때 공부하고 있었습니다.

Vào lúc đó tôi đang học.

I was studying at that time.

지금 공부하고 있지 않아요.

Bây giờ tôi không học.

I am not studying now.

5) 있다 có thể được thay thế bởi lời nói kính cần 계시다.

있다 may be replaced by its honorific 계시다.

5. Danh từ + (이)라고 하다 được gọi

Noun + (이)라고 하다: *is called*

그것을 무엇이라고 합니까?

Tên đồ vật đó là gì?

What is the name of that thing?

그것을 책상이라고 합니다.

Vật đó được gọi là bàn viết.

That is called a desk.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 문장들을 보기와 같이 () 안의 말을 써서 바꾸어 보세요.

보기: 선생님께 숙제를 보였다. (드리다)

- 선생님께 숙제를 보여 드렸다.

1) 할머니께 길을 안내했다. (드리다)

- ()

2) 날이 어둡다. (지다)

- ()

3) 선희에게 말했다. (주다)

- ()

2. 다음 문장들의 뜻 차이를 말해 보세요.

1) 이제 그 책을 다 읽었다.

이제 그 책을 다 읽어 간다.

2) 날씨가 춥다.

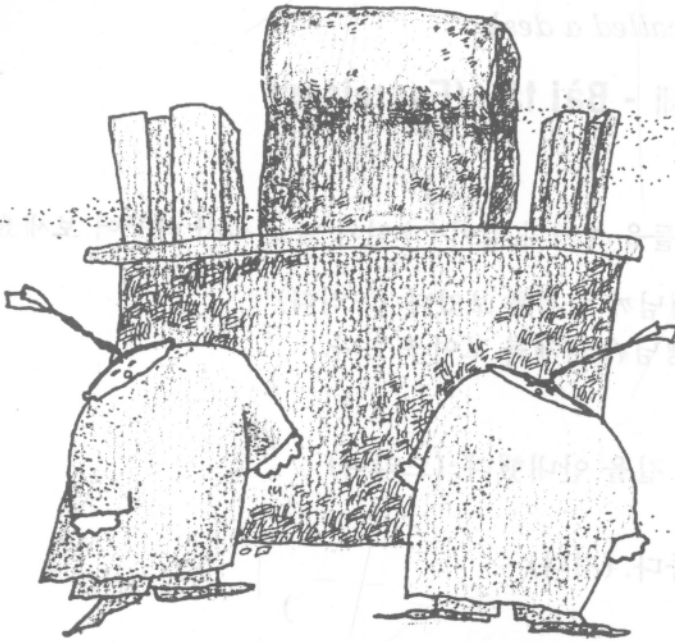
날씨가 추워 진다.

3) 지금 옷을 입는다.

지금 옷을 입고 있다.

제 14 과 방 문

Bài 14: Viếng thăm (Visit)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- ♦ 오전 : buổi sáng (*the morning, a.m.*)
- ♦ 놓다 : đặt, để (*to put, to place*)
- ♦ 설탕 : đường (*sugar*)

- 공책 : sổ tay (*notebook*)
- 인삼차 : trà sâm (*a ginseng tea*)
- 그냥 : vẫn như mọi khi (*as it is*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

계속
설탕

놓으세요

앤 : 선생님 계세요?

조교 : 지금 안 계세요.

앤 : 요즈음 계속 안 나오셨어요?

조교 : 아니요, 오전에 나오셨어요.

지금 잠깐 나가셨어요.

앤 : 언제 들어오세요?

조교 : 곧 오실 거예요.

앤 : 언제 나가셨어요?

조교 : 한 시간쯤 되었어요. 들어와서 기다리세요.

+++++

Ann: Có cô giáo trong đó không?

Người trợ giáo: Không, bây giờ thì không có.

- Ann: Cô ta chưa đến phải không ạ?
 Người trợ giáo: Không, cô ta đã đến đây vào buổi sáng.
 Cô chỉ mới đi ra ngoài một lát.
- Ann: Khi nào cô ấy sẽ quay lại?
 Người trợ giáo: Cô sẽ quay lại sớm thôi.
- Ann: Cô ấy ra ngoài hồi nào ạ?
 Người trợ giáo: Khoảng một giờ trước. Vô đây ngồi chờ đi.

+++++

- Ann: *Is the professor in?*
 Assistant: *No, not now.*
- Ann: *Has she not come at all recently?*
 Assistant: *No, she came here this morning.
 She just went out for a moment.*

조교: 공책은 이리 놓으세요. 차 드시겠어요?

앤 : 네, 감사합니다.

조교: 무슨 차로 하시겠어요?

앤 : 무슨 차가 있나요?

조교 : 커피와 인삼차가 있어요.

앤 : 인삼차로 주십시오.

조교 : 설탕을 좀 넣어 드릴까요?

앤 : 아니요, 그냥 주세요.

Ann: When will she come back?

Assistant: She will be back soon.

Ann: When did she go out?

Assistant: It's been around an hour. Come in and wait.

Ann: When did she go out?

Assistant: It's been around an hour. Come in and wait.

+++++

Người trợ giáo: Hãy để cuốn tập của bạn ở đây. Bạn dùng trà nhé?

Ann: Vâng, cảm ơn.

Người trợ giáo: Bạn muốn dùng loại trà nào?

Ann: Cô có loại nào ạ?

Người trợ giáo: Cà phê và trà nhân sâm.

Ann: Vui lòng cho em trà nhân sâm.

Người trợ giáo: Bạn muốn thêm một ít đường không?

Ann: Không ạ, cô cứ cho em như mọi khi là được rồi.

+++++

Assistant: Put your notebook here. Would you like some tea?

Ann: Yes, thank you.

Assistant: What kind of tea do you want?

Ann: What do you have?

Assistant: Coffee and ginseng tea.

Ann: Please give me ginseng tea.

Assistant: Do you want some sugar in it?

Ann: No, give it to me as it is.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Cuối động từ ‘-아/어요’

Verb ending ‘-아/어요’

Gốc động từ (Verb Stem)	Phần đuôi (Ending)	Dạng gốc (Original form)	Dạng rút gọn (Contraction)
a) 좋-	-아요	좋아요	Không có (absent)
많-	-아요	많아요	Không có (absent)
오-	-아요	(오아요)	와요
가-	-아요	(가아요)	가요
b) 재미있-	-어요	재미있어요	Không có (absent)
배우-	-어요	(배우어요)	배워요
주무시-	-어요	주무시어요	주무세요
c) 하-	-어요	하어요	해요
공부하-	-어요	공부하어요	공부해요

1) Để động từ có dạng ‘-요’ của nó, bạn trực tiếp thêm phần đuôi -ㅂㅅ (-ㅂ, -ㅅ)요 vào gốc động từ đó.

To give the verb its ‘-요’ form you are to add the ending -ㅂㅅ (-ㅂ, -ㅅ)요 directly to the stem of the verb.

- a) Nếu gốc của động từ đó chứa nguyên âm -ㅂㅅ hoặc nguyên âm -ㅅ, phần đuôi -ㅂㅅ요 phải được thêm vào.

If the stem of the verb contains either the vowel -ㅂㅅ or the vowel -ㅅ, the ending -ㅂㅅ요 is added.

- b) Nếu từ gốc của động từ đó chứa bất cứ nguyên âm nào khác, phần đuôi -ㅅ요 được thêm vào.

If the stem of the verb contains any other vowel, the ending -ㅅ요 is added.

- c) Từ gốc của -ㅅ- thuộc động từ -ㅅㅅ요, đã tiến hành cả hai hình thức tự do và giới hạn mang -ㅅㅅ요, tận cùng.

The verb stem -ㅅ- of the verb -ㅅㅅ요, does in both its free and bound form, takes the ending -ㅅㅅ요.

2) Phần đuôi của dạng -요 tương tự như nhau ở các dạng khác nhau của lời nói, lời phát biểu, câu hỏi, câu ra lệnh và lời đề nghị. Cách duy nhất mà bạn đưa ra để thành lập một dạng nào đó là ngữ điệu và độ dài của âm khi nói chúng. Vấn đề quan trọng là nắm vững các mẫu câu ngữ điệu. Học các mẫu câu ngữ điệu của loại ‘-요’ được cho dưới đây:

The ending of the -요 style is the same for the various types of utterances, statement, question, command and proposition. The only tools you are given to set off the one type against the other are the intonation and a feature of length. To master the intonation patterns, therefore, is a matter of great importance. Study the intonation patterns of the ‘-요’ style as given below:

Lời phát biểu (*Statement*)

학교에 가요. thường (*normal*)

Câu hỏi? (*Question?*)

학교에 가요? thường (*often*, 학교에 가세요?)

Câu ra lệnh. (*Command*)

학교에 가요. ngắn, thường (*short*) (*often*, 학교에 가세요.)

Lời đề nghị. (*Proposition*)

학교에 가요. thường xuyên (*often*, 학교에 갑시다)

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 문장들 중에서 올바른 것을 찾아 보세요.

1) 선생님이 밥을 먹는다.

선생님께서 밥을 잡수신다.

2) 아기가 잔다.

아기가 주무신다.

3) 방에 친구가 있다.

방에 친구가 계신다.

4) 할아버지가 잔다.

할아버지가 주무신다.

2. 보기와 같이 다음 문장을 바꾸어 보세요.

보기 : 동생이 점심을 먹는다.

- 어머니가 점심을 (드신다).

- 1) 침대에서 아이가 잔다.
- 침대에서 어머니가 ().
- 2) 차 안에 친구가 있다.
- 차 안에 아버지가 ().
- 3) 할아버지가 빵을 잡수신다.
- 아기가 빵을 ().
- 4) 어머니는 집에 계신다.
- 나는 집에 ().

제 15 과 교 통

Bài 15: Giao thông (Traffic)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- ♦ 막히다 : được khóa, được ngăn lại (*to be obstructed, be blocked*)
- ♦ 새벽 : bình minh (*dawn, early morning*)
- ♦ 약속 : hứa hẹn (*promise, appointment*)
- ♦ 따로 : thậm chí (*separately*)

- 노선 : tuyến, đường (line)
- 지하철 : xe điện ngầm (subway)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

늦었어요

복잡해요

막혀서요

지하철

영민 : 늦었어요. 죄송합니다.

오래 기다렸지요?

존 : 아니요, 저도 방금 왔어요. 길이 막혀서요.

영민 : 요즈음은 언제나 길이 막히는 것 같아요.

러시아워가 따로 없어요. 새벽에도 복잡해요.

존 : 네, 정말 그래요.

그래서 약속 시간을 지키기가 어려워요.

+++++

Youngmin: Tôi đến trễ. Tôi xin lỗi.

Bạn chờ tôi lâu phải không?

John: Không, tôi cũng chỉ mới đến. Tôi bị kẹt xe.

Youngmin: Giao thông đường như đông nghẹt vào mấy ngày này.

Thậm chí không có gì khác giờ cao điểm cả. Vào lúc sáng sớm, cũng bị tắc nghẽn giao thông.

John: Phải, bạn nói đúng rồi.

Vì vậy, rất khó đúng giờ.

+++++

Youngmin : *I am late. I'm sorry.*

Did you wait long?

John : *No, I just arrived myself. I got stuck in traffic.*

Youngmin : *The traffic seems to be constantly congested these days.*

There is no difference even in rush hour. Even early in the morning, there's a traffic jam.

John : *Yes, you really are right.*

So, it's very difficult to be punctual.

영민 : 학교에 올 때 어떻게 오세요?

존 : 지하철을 타요.

영민 : 버스는 타지 않나요?

존 : 버스로는 약속 시간을 지키기 어려워요.

그래서 지하철을 타요.

영민 : 오늘도 지하철을 타고 왔나요?

존 : 네, 오늘도 지하철을 탔어요.

영민 : 지하철 노선은 잘 아세요?

존 : 네, 처음에는 어려웠는데 지금은 잘 알아요.

오늘은 2호선과 3호선을 탔어요.

+++++

Youngmin: Bạn đến trường khi nào, bằng phương tiện gì vậy?

John: Tôi đi xe điện ngầm.

Youngmin: Bạn không đi xe buýt sao?

John: Đi xe buýt thì rất khó đúng giờ.

Vì vậy, tôi đi xe điện ngầm.

Youngmin: Hôm nay, bạn cũng đi bằng xe điện ngầm phải không?

John: Phải, hôm nay tôi cũng đi xe điện ngầm.

Youngmin: Bạn có biết tuyến đường xe điện ngầm nào là tốt không?

John: Có, lúc đầu thì rất khó, nhưng bây giờ thì tôi biết rõ.
Hôm nay tôi đi tuyến số hai và tuyến số ba.

+++++

Youngmin : When you come to school, how do you come?

John : I take the subway.

Youngmin : *Don't you take buses?*

John : *It is difficult to be punctual by bus.
So, I take the subway.*

Youngmin : *Did you come by subway today, too?*

John : *Yes, I took the subway today, too.*

Youngmin : *Do you know the subway lines well?*

John : *Yes, it was difficult at the beginning but now I know them well.*

Today, I took Line 2 and Line 3.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar) -

1. Sự diễn đạt không chắc chắn “-것 같다”

Expression of uncertainty “-것 같다”

참 재미있을 것 같아요.

Nó trông có vẻ thật thú vị.

It looks very interesting.

좋을 것 같아요.

Nó có vẻ tốt.

It seems to be good.

아주 클 것 같아요.

Tôi nghĩ chúng có vẻ rất to.

I think it is very big.

좀 복잡할 것 같아요.

Tôi nghĩ có vẻ chúng có một chút rắc rối.

I think it is a little complicated.

비가 올 것 같아요.

Có vẻ trời sẽ mưa.

It looks like it will rain.

그것이 여기 있을 것 같아요.

Tôi nghĩ có vẻ nó ở đây.

I think it is here.

2. *Mẫu câu -ㄴ(을) 것 같아요 có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và có nghĩa là: có vẻ và hình như.*

The pattern -ㄴ(을) 것 같아요 can be used with any verb and brings out an idea of likelihood: looks or seems like.

3. *-ㄴ 것 같아요 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là một nguyên âm, và -을 것 같아요 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là một phụ âm.*

-ㄴ 것 같아요 is used after verb stems ending in a vowel, and

-을 것 같아요 is used after verb stems ending in a consonant.

Danh từ + 같다: Chúng được trông như. (hay chúng được xem như)

Noun + 같다 : It looks like. (Or it seems to be.)

저것이 학교 같아요.

Cái ở đằng kia trông giống như trường học.

That over there looks like a school.

그분은 학생 같아요.

Anh ta dường như là một sinh viên.

He seems to be a student.

이것은 교실 같아요.

Chỗ này hình như là một lớp học.

This seems to be a classroom.

- 1) 같아요 đi liền với các danh từ để chỉ sự giống nhau.

같아요 *attached to nouns shows similarity.*

- 2) Động từ miêu tả 같다 có nghĩa là “là tương tự”. Trong trường hợp này, tiểu từ 와/과 chỉ sự so sánh. 이것은 저것과 같아요. Điều này tương tự như điều kia.(Điều này và điều kia giống như nhau)

The descriptive verb 같다 means 'is the same'. In this case, the nominal particle of comparison 와/과 is used attached to the compared. 이것은 저것과 같아요. This one is the same as that one. (This one and that one are the same.)

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 중 괄호 속의 문장이 이어질 수 있는 것은 어느 것인가요?

- 1) 한국어는 배우기 어렵다.
한국어는 배우기 어려운 것 같다.
(그러나 배워보니 쉽다.)
- 2) 이 책은 재미있다.
이 책은 재미있는 것 같다.
(그러나 읽어보니 재미없다.)

- 3) 물이 따뜻하다.
 물이 따뜻한 것 같다.
 (그러나 만져보니 차다.)

2. 보기와 같이 두 문장을 한 문장으로 만들어 보세요.

보기 : 아침에 일찍 일어난다. 건강에 좋다.
 - 아침에 일찍 일어나는 것은 건강에 좋다.

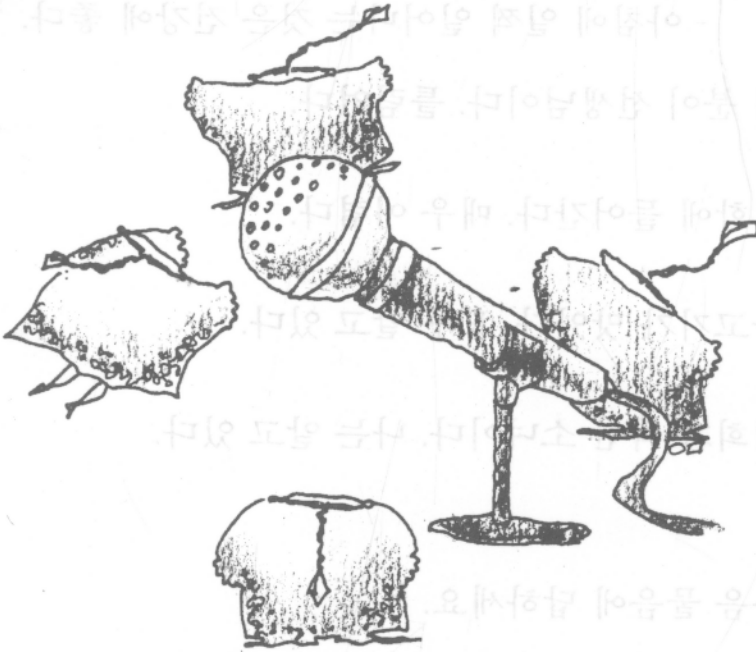
- 1) 이 분이 선생님이다. 틀림없다.
 -
 2) 대학에 들어간다. 매우 어렵다.
 -
 3) 불고기가 맛있다. 모두 알고 있다.
 -
 4) 영화가 착한 소녀이다. 나는 알고 있다.
 -

3. 다음 물음에 답하세요.

- 1) 지하철을 많이 타세요?
 -
 2) 아침에 길이 복잡한가요?
 -
 3) 버스 노선을 잘 아세요?
 -

제 16 과 소개

Bài 16: Lời giới thiệu (Introduction)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 친구 : bạn bè (*friend*)
- 소개 : lời giới thiệu (*introduction*)
- 전공 : trưởng thành (*major*)

- 경제학 : kinh tế học (economics)
- 가족 : gia đình (family)
- 수학 : toán học (mathematics)
- 은행 : ngân hàng (bank)
- 역사학 : lịch sử (history)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

옆
회사원
함께
다닙니다

선 화 : 안녕하세요? 저는 김선화예요.

아사코 : 안녕하세요? 저는 아사코예요.

그리고, 이 쪽은 앤, 존입니다. 제 친구들이예요.

선 화 : 아, 그러세요? 그러면 저희 가족을 소개하겠습니다.

저희 할아버지, 할머니, 아버지, 어머니입니다.

그리고 그 옆이 제 동생 만호입니다. 인사하세요.

아사코 : 안녕하세요? 반갑습니다. 모두 같이 사십니까?

선 화 : 네, 우리는 모두 함께 삽니다.

Sunhee: Xin chào. Tôi là Sunhee Kim.

Asako: Xin chào. Tôi là Asako.

Và, đây là Ann và John. Họ là bạn của tôi.

Sunhee: Ô, họ đó à? Sau đây, tôi sẽ giới thiệu gia đình tôi. Ông tôi, bà tôi, bố và mẹ. Và, em tôi Manho. Nói xin chào đi.

Asako: Xin chào. Rất vui khi được gặp gia đình ta. Tất cả gia đình ta đều sống chung với nhau phải không ạ?

Sunhee: Phải, tất cả chúng tôi đều sống cùng nhau.

++++

Sunhee : How do you do? I am Sunhee Kim.

Asako : How do you do? I am Asako.

And, this is Ann and John. They are my friends.

Sunhee: Oh, are they? Then, I will introduce my family. My grandfather, grandmother, father and mother. And, my brother Manho. Say hello.

Asako : How do you do? Glad to meet you. Do you all live together?

Sunhee: Yes, we all live together.

선 회 : 저는 수학을 전공합니다. 수학은 정말 재미있습니다.

앤 : 저도 수학을 공부했습니다. 그리고 은행에서 일합니다.

준 호 : 저는 수학이 재미없습니다. 국어가 재미있습니다.

아직 전공은 없어요.

아버지 : 저는 회사원입니다. 무역회사에 다닙니다.

제 전공은 경제학이었습니다.

존 : 저는 은행원입니다. 미국은행에서 일합니다.

제 전공은 역사학이었습니다.

• • • • •

Sunhee: Tôi chuyên về môn toán. Môn toán thì rất thú vị.

Ann: Tôi cũng học toán. Vì thế, tôi làm việc ở ngân hàng.

Chunho: Môn toán thì không hứng thú đối với tôi. Tiếng Hàn thì thú vị.

Tôi vẫn chưa học chuyên ngành nào cả.

Cha: Tôi là nhân viên công ty. Tôi làm việc cho một công ty kinh doanh. Chuyên ngành của tôi là kinh tế.

John: Tôi là thư ký Ngân hàng. Tôi làm việc ở Ngân hàng của Mỹ.

Chuyên ngành của tôi là lịch sử.

++ +- +

Sunhee : I am a mathematics major. Mathematics is really interesting.

Ann : I studied mathematics, too. So, I work in a bank.

Chunho : Mathematics is not interesting to me. Korean is interesting. I do not have a major yet.

Cha : I am a company worker. I work for a trading company. My major was economics.

John : I am a bank clerk. I work at an American bank.

My major was history.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Sở hữu của đại từ nhân xưng

Possessive of personal pronoun

- 1) 너 “bạn” là từ được dùng trong giao tiếp thân mật. 너 “bạn” được dùng bình thường với tiểu từ chỉ sự tương phản -는, trong khi 네 “bạn” phải luôn được dùng với tiểu từ chủ ngữ -가. Một người được đề cập dưới dạng 너 thì luôn là bạn thân hoặc là cấp dưới của người nói.

너 ‘you’ is used as an informal term of address. 너 ‘you’ is regularly used with the contrast particle -는, whereas 네 ‘you’ must always be used with the subject particle -가. A person addressed as 너 or is always a close friend or an inferior of the speaker.

- 2) So với ‘너’, 자네 “bạn” là từ được dùng của nam giới và chỉ thường được dùng trong phạm vi người lớn hơn với nói chuyện người nhỏ hơn. Tuy nhiên, đôi khi nó được dùng giữa những người bạn thân để đùa vui. Nó cũng được dùng khi đề cập đến người có địa vị xã hội thấp hơn hoặc cấp dưới. Nó được dùng hoặc với -가 hoặc -는.

Comparing to ‘너’, 자네 ‘you’ is a man’s word and usually used by older persons in reference to younger persons. However, sometimes it is used between close friends for fun. It is also used in addressing persons of lower social status or inferiors. It is used either with -가 or -는.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1 보기와 같이 두 문장 사이에 알맞은 접속부사를 넣어 보세요.

보기 : 나는 배가 고프다.

(그리고) 나는 목이 마르다.

1) 나는 피곤하다.

() 나는 공부를 해야 한다.

2) 이 꽃은 모양이 예쁘다.

() 이 꽃은 향기가 좋다.

3) 연희는 키가 크다.

() 연희는 뚱뚱하다.

4) 수학은 매우 중요하다.

() 수학 공부는 힘들다.

2. 보기와 같이 () 속의 단어를 알맞게 바꾸어서 문장을 다시 쓰세요.

보기 : 이것은 (너) 옷이다.

- 이것은 네 옷이다.

1) 이 꽃이 (나) 집이다.

- ()

2) (저) 특기는 탁구입니다.

- ()

3) (너) 책이 어느 것이니?

- ()

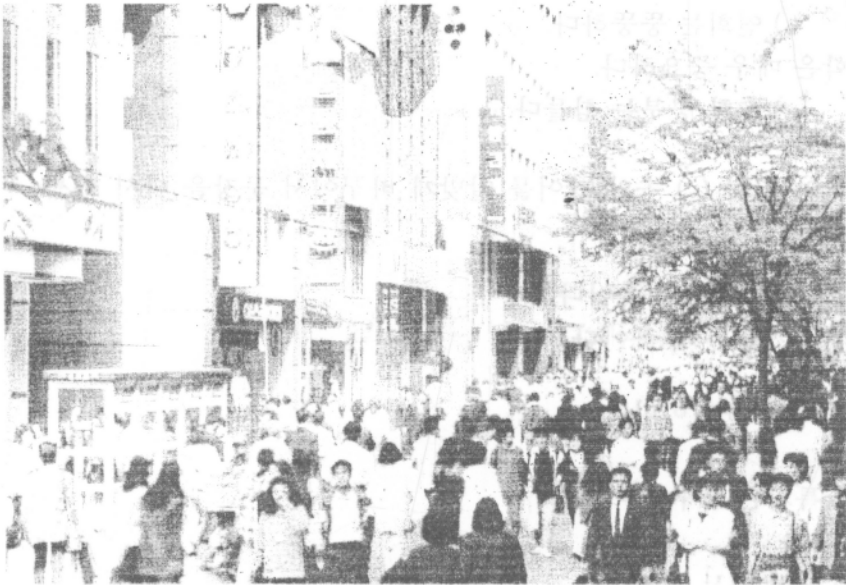
4) (너) 이름이 무엇이니?

- ()

3. 보기의 말들을 이용해서 전공을 말해 보세요.

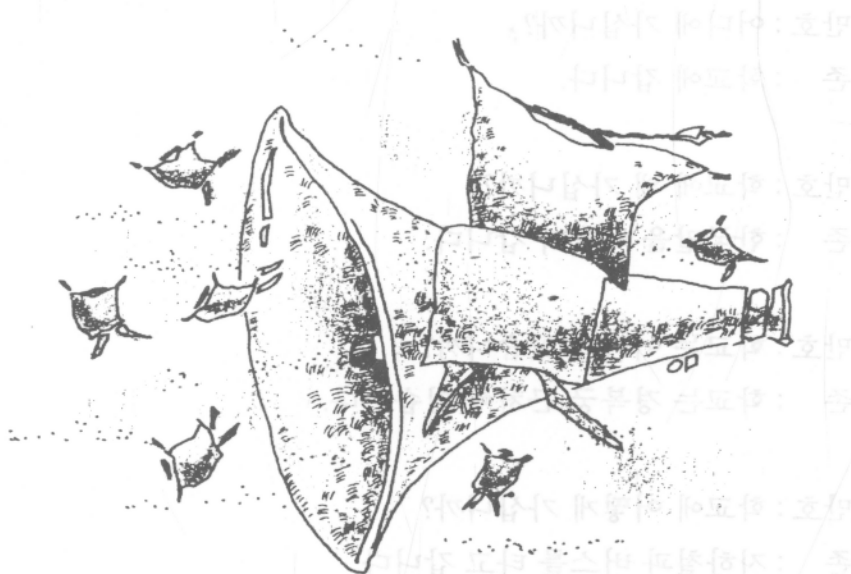
보기: 국어학, 물리학, 사회학, 의학

- 1) 우리 한국어 선생님의 전공은 ()입니다.
- 2) 내 동생은 과학을 좋아해서 ()이 전공이에요.
- 3) 의사는 물론 ()이 전공이지요.
- 4) 요즘은 사회가 복잡해서 () 전공이 많이 필요해요.
- 5) 저의 전공은 _____
- 6) 제 친구의 전공은 _____



제 17 과 한국말

Bài 17: Ngôn ngữ Hàn (Korean language)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 배우다 : học (*to learn*)
- 근처 : gần, vùng lân cận (*near, around*)
- 경복궁 : Kyongbokkung (*the Kyongbokkung*)
- 비슷하다 : tương tự (*to be similar*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

배우러
물론이에요
경복궁
비슷해요

만호 : 어디에 가십니까?

존 : 학교에 갑니다.

만호 : 학교에 왜 가십니까?

존 : 한국말을 배우러 갑니다.

만호 : 학교는 어디에 있습니까?

존 : 학교는 경복궁 근처에 있습니다.

만호 : 학교에 어떻게 가십니까?

존 : 지하철과 버스를 타고 갑니다.

+++++

Manho: Bạn dự định đi đâu vậy?

John: Tôi dự định đến trường.

Manho: Tại sao bạn đến trường?

John: Tôi có ý định học tiếng Hàn.

Manho: Trường học ở đâu?

John: Trường học ở gần Kyongbokung.

Manho: Bạn đi học bằng phương tiện gì?

John: Tôi đi bằng xe điện ngầm và xe buýt.

+++++

Manho : Where are you going?

John : I am going to school.

Manho : Why are you going to school?

John : I am going to learn Korean.

Manho : Where is the school?

John : The school is near Kyongbokkung.

미숙 : 한국말이 영어와 많이 다르지요?

앤 : 물론이에요. 문법이 많이 달라요.

미숙 : 발음도 다르고 단어도 다르지요?

앤 : 네, 그렇지만 비슷한 것도 있어요.

미숙 : 어떤 것이 비슷해요?

앤 : 영어의 many를 한국어로 '많이'라고 해요.

미숙 : 참 재미있군요.

Manho : How do you go to school?

John : I go by subway and bus.

+++++

Misook: Tiếng Hàn rất khác biệt so với tiếng Anh, đúng không?

Ann: Dĩ nhiên, ngữ pháp rất khác biệt.

Misook: Cách phát âm và từ vựng cũng khác, đúng không?

Ann: Phải. Nhưng chúng cũng có những điều tương tự nhau.

Misook: Tương tự cái gì?

Ann: Từ "nhiều" trong tiếng Anh là 'many' / mani / (cũng có nghĩa là "nhiều") trong tiếng Hàn.

Misook: Điều đó rất thú vị.

+++++

Misook : Korean is very different from English, isn't it?

Ann : Of course. The grammar is very different.

Misook : Pronunciation and vocabulary are different too, aren't they?

Ann : Yes. But there are similar things, too.

Misook : Which things are similar?

Ann : Many in English is 'many' / mani / in Korean.

Misook : That's very interesting.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Tiểu từ -와 / -과 같이 : "như hay giống như"

Tiểu từ -와 / -과 같이 mang nghĩa với hay đi kèm. Tuy nhiên tiểu từ -와 / -과 같이 ở trong tình huống khác (phụ thuộc vào ngữ cảnh), có nghĩa như hoặc giống như.

The particle -와 / -과 같이 : 'like or as'

The particle -와 / -과 같이 means with or accompanying. This particle -와 / -과 같이 in other situations (depending on the context), however, has the meaning of as or like.

그분은 한국말을 한국 사람과 같이 말해요.

Anh ta nói tiếng Hàn giống như người Hàn nói.

He speaks Korean (just) as Koreans do.

그 학생을 아들과 같이 사랑해요.

Tôi thương sinh viên đó giống như con trai của tôi.

I love that student like my son.

어제와 같이 일찍 일어나세요.

Hãy thức dậy sớm như bạn đã làm vào hôm qua.

Please get up early as you did yesterday.

시간과 같이 중요한 것은 없어요.

Không có gì quan trọng bằng thời gian.

There is nothing so important as time.

2. Gốc của động từ tận cùng bằng '-르':

Verb stems ending in ‘-르’:

부르(다) "hát", "gọi"

부르(다) 'sings', 'calls'

노래를 불렀습니다.

Tôi đã hát một bài hát.

I sang a song.

노래를 불러도 좋아요.

Bạn có thể hát một bài hát.

You may sing a song.

노래를 불러야 해요.

Bạn phải hát một bài hát.

You must sing a song.

노래를 불렀기 때문에.

Bởi vì bạn đã hát một bài hát.

Because you sang a song.

- 1) Khi gốc của động từ tận cùng là -르 được theo sau bằng nguyên âm 어 và cùng lúc đó được đứng trước bởi nguyên âm -아(-어) hay -오 (-우), thì âm tiết cuối -르 được đổi thành -라(-려) và phụ âm -ㄹ được gấp đôi.

When, the verb stem ending in -르 is followed by the vowel 어 and at the same time preceded by the vowel -아(-어) or -오 (-우), the final syllable -르 is changed into -라(-려) and the consonant -ㄹ is doubled.

고르(다)

chọn lựa

choose

골랐습니다.

Tôi chọn (nó).

I chose (it).

골라 보세요.

Cố gắng chọn đi.

Try to choose, please.

골라도 좋습니다.

Bạn có thể chọn lựa.

You may choose.

골라야 합니다.

Bạn phải chọn lựa.

You must choose.

- 2) Khi gốc của động từ được theo sau bằng phụ âm hay nguyên âm khác với -어, thì không có sự thay đổi vị trí.

When the verb stem is followed by a consonant or a vowel other than -어, no such change takes place.

고르지 마십시오.

Xin đừng chọn (nó).

Please don't choose (it).

고르겠습니다.

Tôi sẽ chọn (nó).

I'll choose (it).

고르자.

Chúng ta sẽ chọn (nó).

Let's choose (it).

고르지 않았습니다.

Tôi không chọn (nó).

I didn't choose (it).

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 다음 단어들을 문장 속에서 변화시켜 보세요.

보기 : '모르다'

- 나는 철수를 잘 (몰랐다.)

- 나는 철수를 (몰라서) 실수를 했다.

- 1) '오르다'

어머니는 언니와 함께 뒷동산에 ().

- 2) 흐르다

세월이 너무 빨리 () 아쉽다.

- 3) 따르다

영희는 어머니를 () 학교에 갑니다.

2. 보기와 같이 () 속에 주어진 단어로 문장을 만들어 보세요.

보기 : (남자, 여자, 다르다)

- 남자와 여자는 다르다.

- 1) (서울, 부산, 다르다)

-

- 2) (가르치는 것, 배우는 것, 다르다)

-

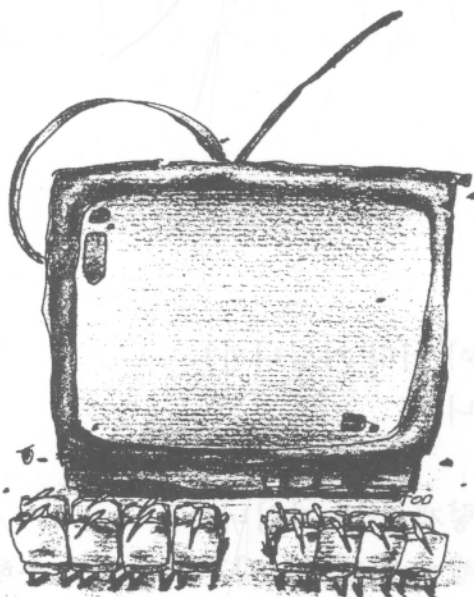
- 3) (은희, 철수, 결혼하다)

-

- 4) (언니, 동생, 비슷하다)

-

제 18 과 출 근

**Bài 18: Vào buổi sáng
(In the morning)**

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 일찍이 : sớm (early)
- 약사 : dược sĩ (pharmacist)
- 만나다 : gặp (to meet)
- 영화 : phim (movie)

- 아내 : vợ (*wife*)
- 선생 : giáo viên (*teacher*)
- 극장 : nhà hát (*theater*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

선생님
친구
만났습니다
가르칩니다
저희
안방

영환 : 아침 일찍이 어디 가십니까?

앤 : 은행에 갑니다.

영환 : 은행에 이렇게 일찍 가십니까?

앤 : 저희는 은행에서 일합니다. 제 남편도 은행원입니다.
최선생님은 무슨 일을 하십니까?

영환 : 저는 학교에서 가르칩니다. 국어 선생입니다.
그리고 제 아내는 약사입니다.

앤 : 아, 그러세요? 한국말 좀 가르쳐 주세요.

영환 : 네, 그러지요. 가끔 놀러 오세요.

+++++

Younghwan: Bạn định đi đâu mà vào buổi sáng sớm quá vậy?

Ann: Tôi định đến ngân hàng.

Younghwan: Bạn định đến ngân hàng sớm vậy sao?

Ann: Chúng tôi làm việc ở ngân hàng. chồng tôi cũng là thư ký ngân hàng.

Bạn làm việc gì, Choi?

Younghwan: Tôi dạy học ở trường. Tôi là giáo viên tiếng Hàn Quốc.

Và, vợ tôi là dược sĩ.

Ann: Ồ, vậy sao? Vui lòng dạy tôi tiếng Hàn đi.

Younghwan: Được thôi. Thỉnh thoảng đến tôi chơi đi.

+++++

Younghwan : Where are you going, so early in the morning?

Ann : I am going to the bank.

Younghwan : You are going to the bank this early?

*Ann : We work at the bank. My husband is also a bank clerk.
What do you do, Mr. Choi?*

Younghwan : I teach at a school. I am a Korean teacher.

And, my wife is a pharmacist.

Ann : Ah, is that so? Please teach me Korean.

Younghwan : Yes, I will. Come see me from time to time.

+++++

존 :어제는 무엇을 하셨습니까?

영환: 친구를 만났습니다.

그리고 영화를 보았습니다.

존 :어느 극장에 가셨습니까?

서울에는 극장이 많습니다.

영환: 네, 저희는 안방 극장에서 영화를 보았습니다.

존 :안방 극장이요?

그 극장은 어디에 있습니까?

영환: 저희 집에 있습니다.

안방 극장은 텔레비전이라는 뜻입니다.

John: Hôm qua bạn làm gì?

Younghwan: Tôi đã gặp một người bạn.

Và chúng tôi đã xem phim.

John: Bạn đi xem ở rạp nào?

Ở Seoul có rất nhiều rạp chiếu phim.

Younghwan: Phải, chúng tôi xem phim ở "Rạp Anbang" (có nghĩa là "rạp hát ở trong phòng")

John: Rạp Anbang?

Nó ở đâu?

Younghwan: Ở trong nhà tôi.

Rạp Anbang có nghĩa là "ti vi".

John : *What did you do yesterday?*

Younghwan : *I met a friend.*

And we saw a movie.

John : *Which theater did you go to?*

There are many theaters in Seoul.

Younghwan : *Yes, we saw a movie at 'Anbang Theater'.*

John : *Anbang Theater?*

Where is that?

Younghwan : *In our house.*

Anbang Theater means "television set".

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Cách dùng từ 선생 (님):

Nghĩa chính của 선생 là "người nào đó chào đời trước" hay "nhiều tuổi hơn", nhưng ngày nay từ này thường ám chỉ đến giáo viên (theo truyền thống thường là người nhiều tuổi hơn các học sinh của họ ở Hàn Quốc). Nhiều tuổi hơn xứng đáng được tôn trọng trong xã hội Á Đông. Lời nói kính cẩn 선생님 thường dùng nhiều hơn 선생 và luôn được dùng khi xưng hô với giáo viên. Tuy nhiên, khi một giáo viên nói với giáo viên khác, khi một người nào cao hơn về thân phận (sếp của giáo viên, cha mẹ ...) đề cập đến một giáo viên hay giáo viên nói đến chính mình, dạng đơn giản 선생 được dùng.

Usage of the word 선생 (님):

The original meaning of 선생 is "someone born earlier," or "an elder," but nowadays this word usually refers to teachers (who are traditionally older than their students in Korea).

As elders are generally considered deserving of respect in East Asian society, the honorific 선생님 is much more common than the plain 선생, and is **always** used when addressing one's own teacher. However, when one teacher addresses another teacher, when someone of higher status (the teacher's boss, parents-in-law, etc.) addresses a teacher, or a teacher refers to himself, the plain form 선생 is used.

- 1) 박선생, 별일 없지?

Ông khỏe không, ông Park? (không được nói bởi sinh viên)

How are you, Mr. Park? (**not** spoken by a student)

- 2) 저는 한국어 선생입니다

Tôi là giáo viên tiếng Hàn.

I am a Korean (language) teacher.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 주어진 단어로 만들어 보세요.

보기 : 저것, 우리 학교

- 저것이 우리 학교이다.

- 1) 그, 그의 학급, 언제나, 일등

-

- 2) 너, 중학생, 나, 고등학생

-

- 3) 어제, 수요일, 오늘, 목요일

-

2. 보기와 같이 바꾸어 써 보세요.

보기 : 나는 학생이다. 나는 열심히 공부한다.

- (학생인) 나는 열심히 공부한다.

1) 영희는 한국인이다. 영희는 조국을 사랑한다.

-

2) 철수는 교사였다. 철수는 아직도 학생들을 좋아한다.

-

3) 그는 무엇을 하든지 첫째이다. 그는 겸손하다.

-

3. 다음 문장들을 바르게 고쳐 써 보세요.

1) 저는 선생님입니다.

-

2) 저희는 은행에 일해요.

-

3) 제 친구가 집에 오셨어요.

-

4) 윤희는 도서관에서 있어요.

-

4. () 안에 알맞은 단어를 보기에서 골라 쓰세요.

보기 : 무슨, 어느

1) () 일이 있어요?

2) () 것을 좋아하세요?

3) () 차로 드릴까요?

4) () 책이 좋을까요?

5) () 쪽으로 가야 하지요?

♪ 노래를 불러봅시다 - *Nào chúng ta cùng hát*
(Let's sing a song)

텔레비전

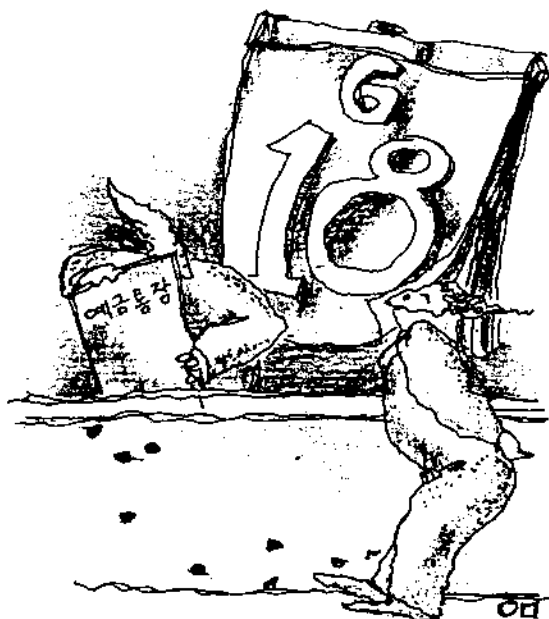
정근요곡

1. 텔레비전에 내가나왔으면 정말 좋겠네 — 정말 좋겠네
2. 텔레비전에 엄마나왔으면 정말 좋겠네 — 정말 좋겠네

춤추고 노래하는 예쁜 내 얼굴
아기가 엄마하고 부들뜰니 끝까지

텔레비전에 내가나왔으면 정말 좋겠네 — 정말 좋겠네
텔레비전에 엄마나왔으면 정말 좋겠네 — 정말 좋겠네

제 19 과 은 행

Bài 19: Ngân hàng (Bank)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 요일 : ngày trong tuần (*day of the week*)
- 틀리다 : sai (*to be wrong*)
- 이자 : tiền lãi (trên một khoản vay) *interest (on a loan)*
- 도장 : con dấu (*stamp*)

- 달력 : lịch (*calendar*)
- 예금 : tiền gửi ngân hàng (*deposit*)
- 신청서 : mẫu đơn (*application form*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

달력
 싶은데요
 았아
 월요일
 저축예금

선 화 : 오늘이 무슨 요일입니까?

은행원 : 월요일입니다.

선 화 : 그러면 5월 13일 월요일이군요.

은행원 : 아닙니다. 6월 18일입니다.

저것은 5월 달력입니다.

선 화 : 제가 틀렸군요.

그런데 왜 지난 달 달력이 있지요?

은행원 : 죄송합니다. 곧 바꾸겠습니다.

Sunhee: Hôm nay là thứ mấy?

Thư ký: Thứ hai.

Sunhee: Thứ hai, ngày mười ba tháng năm.

Thư ký: Không, ngày mười tám tháng sáu.

Đó là lịch tháng năm.

Sunhee: Tôi sai rồi.

Tại sao lịch của tháng vừa rồi lại còn đó?

Thư ký: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ đổi ngay lập tức.

+++++

Sunhee : *What day is it today?*

Clerk : *It's Monday.*

Sunhee : *Then, it's Monday, May 13th.*

Clerk : *No, it's June 18th.*

That's a May calendar.

Sunhee : *I was wrong.*

By the way, why is there last month's calendar?

Clerk : *I am sorry. I will change it immediately.*

선 회 : 예금을 하고 싶은데요.

은행원 : 보통예금을 하시겠습니까?

선 회 : 저축예금을 하고 싶어요.

은행원 : 그러세요. 저축예금이 보통예금보다 이자가 많아요.
이 신청서를 쓰세요.

선 회 : 신청서를 다 썼는데요.

은행원 : 도장을 주시고 잠깐 기다려 주세요.

선 회 : 네. 저기 앉아 있겠어요.

+++++

Sunhee: Tôi muốn mở một tài khoản.

Thư ký: Bạn muốn một tài khoản thông thường phải không?

Sunhee: Tôi muốn một tài khoản tiết kiệm.

Thư ký: Được rồi, tỷ lệ ưu đãi trong tài khoản tiết kiệm thì cao hơn tài khoản thông thường. Hãy điền vào mẫu đơn này.

Sunhee: Tôi đã điền đầy đủ vào đơn rồi.

Thư ký: Đưa cho tôi đóng mộc và chờ một lát nhé.

Sunhee: Vâng, tôi sẽ ngồi ở đây kia.

+++++

Sunhee : *I would like to open an account.*

Clerk : *Do you want an ordinary account?*

Sunhee : *I want a savings account.*

Clerk : *Okay. The interest rate is higher in a savings account than in an ordinary account. Fill out this application form.*

Sunhee : *I've finished filling out the application form.*

Clerk : *Hand me your seal and wait a moment please.*

Sunhee : *Yes. I'll be sitting over there.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Trung tố giả thuyết - 겠-

Thông thường, trung tố chủ định - 겠-, nói rõ hay yêu cầu mục đích của chủ ngữ, kế hoạch hay thời biểu. Tuy nhiên trung tố - 겠- trong tình huống khác, có nghĩa giả định hay phỏng đoán.

The suppositional infix - 겠-

Generally, the intentional infix - 겠-, stating or asking for the subject's intention, planning or schedule. The infix - 겠- in other situations, however, has the meaning of supposition or conjecture.

저 책이 좋겠어요.

Tôi cho rằng cuốn sách ở đằng kia thì hay.

I suppose that book over there is good.

오후에 비가 오겠어요.

Trời có lẽ sẽ mưa vào buổi chiều.

It will (probably) rain in the afternoon.

그애가 학생이겠어요.

Tôi nghĩ anh ta là sinh viên.

I think he is a student.

그분이 벌써 가셨겠어요.

Tôi cho rằng anh ta đã đi.

I suppose (- 겠-) he must have (- 았-) gone already.

2. Trung tố chủ định -겠-

The intentional infix -겠-

Câu phát biểu

Statements

집에 가겠어요.

Tôi có ý định về nhà.

I intend to go home.

한국말을 공부하겠어요.

Tôi sẽ học tiếng Hàn.

I will study Korean.

한국말을 가르치겠어요.

Tôi định dạy tiếng Hàn.

I intend to teach Korean.

Câu hỏi

Questions

무엇을 하시겠어요?

Bạn định làm việc gì?

What do you intend to do?

여기에 오시겠어요?

Bạn sẽ ở đây phải không?

Will you be here?

한국말을 공부하시겠어요?

Bạn sẽ học tiếng Hàn phải không?

Will you study Korean?

3. Gốc động từ + -아(-어, -여)야겠어요 : (có thể) sẽ phải

The Verb stem + -아(-어, -여)야겠어요: will (probably) have to.

빨리 가야겠어요.

Tôi sẽ phải đi nhanh lên.

I will (probably) have to go quickly.

한국말을 공부해야겠어요.

Tôi sẽ phải học tiếng Hàn.

I will (probably) have to study Korean.

기차로 와야겠어요.

Tôi sẽ phải đến bằng xe lửa.

I will (probably) have to come by train.

그분은 일찍 주무셔야겠어요.

Anh ta sẽ phải đi ngủ sớm.

He will (probably) have to sleep earlier.

- 1) Dành sự chú ý đặc biệt đối với những gì cùng xảy ra của hai trung tố -았- (thì quá khứ) và -겠- (trung tố giả thuyết) như được minh hoạ ở trên trong ví dụ cuối.

Pay special attention to the co-occurrence of the two infixes -았- (past tense) and -겠- (suppositional infix) as illustrated above in the last example.

- 2) Trong khi trung tố chủ định -겠- chỉ được dùng với động từ hành động và 앓 , thì trung tố giả thuyết -겠- có thể được dùng với bất kỳ động từ nào.

While the intentional infix -겠- is used only with action verbs and 앓 , the suppositional infix -겠- may be used with any verb.

Chủ ngữ thường là ngôi thứ ba.

The subject is usually the third person.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 두 문장의 뜻의 차이를 알아 보세요.

보기 : 지금 비가 온다.

-지금은 비가 오겠다.

- 1) 너는 그 일을 할 수 있다.

-너라면 그 일을 할 수 있겠다.

- 2) 내일 서울에 도착하겠지?

-내일 서울에 도착하도록 하겠다.

- 3) 지금은 광주에도 눈이 온다.

-지금은 광주에도 눈이 오겠다.

2. 보기와 같이 질문에 답해 보세요.

보기 : 오늘은 무슨 요일입니까?

-오늘은 수요일입니다.

- 1) 어제가 금요일이었으면 모레는 무슨 요일이겠습니까?

-

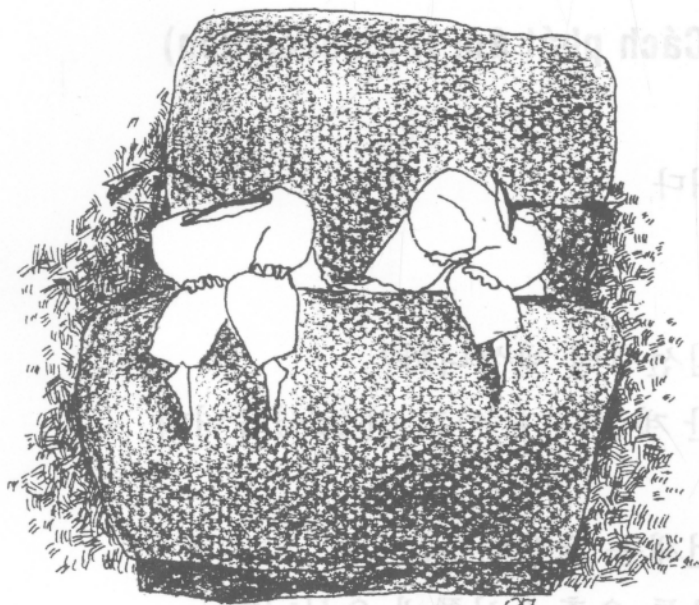
- 2) 오늘은 목요일입니다. 나흘 후는 무슨 요일이겠습니까?

-

- 3) 10월 3일은 수요일입니다. 10월 7일은 무슨 요일이겠습니까?

-

제 20 과 시 간

Bài 20: Thời gian (Time)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 오후 : buổi chiều (*afternoon*)
- 바깥 : bên ngoài (*outside*)
- 바람 : gió (*wind*)
- 저녁 : buổi tối (*evening*)
- 별로 : không nhiều (*not very, not much*)

- 저녁 : buổi tối (*evening*)
- 별로 : không nhiều (*not very, not much*)
- 춥다 : lạnh, lạnh lẽo (*to be cold, chilly*)
- 얼음 : kem, nước đá (*ice*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

벌써
앉았습니다
바깥

영 환 : 김선생님 계십니까?
어머니 : 안 계십니다. 아직 안 오셨습니다.

영 환 : 언제쯤 오십니까?
어머니 : 보통 오후 6 시쯤에 오십니다.

영 환 : 지금이 벌써 7시 10 분 전입니다.
6 시에서 벌써 50 분이나 지났습니다.
어머니 : 가끔 늦으십니다. 어제는 6 시 반에 오셨습니다.
앉아서 조금 기다리세요.

Younghwan: Có ông Kim ở đây không ạ?
Mẹ: Không, không có. Ông ta chưa đến.

Younghwan: Ông ta sẽ đến vào lúc nào?
Mẹ: Thông thường, ông ta đến khoảng sáu giờ chiều.

Younghwan: Bây giờ, đã là bảy giờ kém mười rồi.

Đã trôi qua hơn năm mươi phút rồi.

Mẹ: Đôi khi ông ta đến trễ. Ngày hôm qua ông ta đến lúc sáu giờ rưỡi.

Mời ngồi và chờ một lát.

+++++

Younghwan : *Is Mr. Kim here?*

Mother : *No, he is not. He has not come yet.*

Younghwan : *Around what time will he be back?*

Mother : *Ordinarily, he comes around 6 p.m.*

Younghwan : *Now, it's already 10 to seven.*

It's already 50 minutes past six o'clock.

Mother : *He's late sometimes. Yesterday, he came at half past six.*

Take a seat and wait a moment.

아버지 : 아버지, 어머니, 다녀왔습니다.

여보, 다녀왔소.

어머니 : 어서 오세요. 최선생님께서 오셨어요.

아버지 : 많이 기다리셨습니까? 죄송합니다.

영 환 : 아닙니다. 별로 많이 기다리지 않았어요.

어머니 : 바깥 날씨가 어때요?

아버지 : 추워요. 바람이 불고 얼음도 얼었어요.

자, 최선생님, 이리 앉읍시다.

어머니 : 우선 커피 한 잔 하세요.

곧 저녁을 차리겠어요.

+++++

Ba: Ba, mẹ. Con về rồi.

Vợ yêu. Anh về rồi.

Mẹ: Mời vào. Ông Choi ở đây.

Ba: Bạn chờ lâu phải không? Tôi xin lỗi.

Younghwan: Không, tôi chờ không lâu lắm đâu.

Mẹ: Thời tiết bên ngoài như thế nào?

Ba: Trời lạnh. Có gió và nhiều băng.

Ồ, ông Choi. Chúng ta ngồi xuống đây.

Mẹ: Trước tiên, mời một tách cà phê.

Bữa ăn tối sẽ sớm được phục vụ.

+++++

Father : Father, Mother, I am back.

Honey, I am back.

Mother : Come in. Mr. Choi is here.

Father : Have you been waiting long? I am sorry.

Younghwan : No. I haven't been waiting long.

Mother : How is the weather outside?

- Father : It's cold. It's windy and icy.
Well, Mr. Choi, let's sit down here.*
- Mother : First, please have a cup of coffee.
Dinner will be served soon.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Những từ được phân loại theo những cách dùng riêng biệt.

Trong tiếng Anh diễn đạt bốn tờ giấy, hai đầu gia súc, và một bình đựng sữa, các từ tờ, đầu và bình đều nói lên các vật thuộc về bản chất của những thứ được đếm và đơn vị đo lường được dùng. Các từ này là các từ được phân loại riêng. Trong tiếng Hàn có nhiều từ thuộc loại đó. Hầu hết chúng được dùng với số đếm tiếng Hàn, chỉ một số ít với số đếm gốc Hán. Trong bảng liệt kê dưới đây, hãy chú ý đến các hình thức số đếm khi đứng trước một số từ được phân loại riêng biệt.

Classifiers

In the English expression four sheets of paper, two head of cattle, and a pitcher of milk, the words sheets, head and pitcher tell us something about the nature of the things being counted and the unit used for measuring. These words are classifiers. In Korean there are many of them. Most are used with the Korean numerals, only a few with the Chinese numerals. In the list given below notice the shape some numerals take when occurring before certain classifiers.

한 시 두 시 세 시 네 시 : giờ (o'clock)

한 시간 두 시간 세 시간 네 시간 : giờ (hour)

한 번 두 번 세 번 네 번 : lần (times)

한 살 두 살 세 살 네 살 : năm (year)

한 갑 두 갑 세 갑 네 갑 : gói (thuốc ...) *pack (of cigarettes, etc.)*

한 사람 두 사람 세 사람 네 사람 : người (dân dã) (*people (plain)*)

한 분 두 분 세 분 네 분 : người (kính cẩn) (*people (honorific)*)

한 마리 두 마리 세 마리 네 마리 : con vật, con cá (*animal, fish*)

한 권 두 권 세 권 네 권 : nhảy lên, âm thanh (lớn, nhỏ) (*bound, volume*)

한 채 두 채 세 채 네 채 : nhà ở (*house*)

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 문장을 만들어 보세요.

보기 : 9시 15분

- 아홉 시 십오 분입니다.

- 아홉 시에서 십오 분이 지났습니다.

1) 3시 45분

-

-

2) 12시

-

-

3) 11시 50분

-

-

4) 2시 25분

-
-

❖ 보충 자료 - Phần bổ sung (Supplement)

* Cách tính thời gian theo truyền thống của các nước Á Đông.

Trước khi có hình thức tính thời gian 24 giờ của người Tây Phương, những người Á Đông chia ngày thành mười hai phần bằng nhau, gọi là “시”, mỗi phần được tính theo tên một con vật khác nhau.

Tên của những con vật này cũng được dùng theo thứ tự để ám chỉ đến các năm 1992 là năm con khỉ. Một cách để hỏi tuổi của một người là hỏi họ được sinh ra năm nào (họ là ‘띠’ gì). Người này đáp lại với tên của con vật cộng với từ của tiếng Hàn ‘띠’ (ví dụ như 1992 = 원숭이띠)

Traditional Time-keeping in East Asia

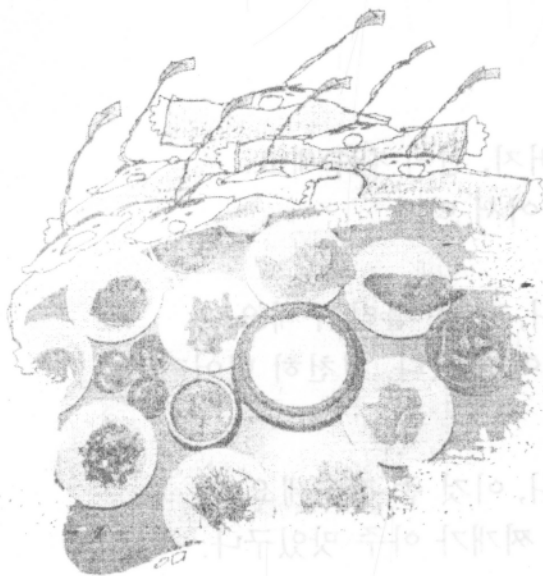
Before the advent of the 24 hour Western system of time-keeping, East Asians divided the day into twelve equal parts, called “시” and each given the name of a different animal.

These animal names are also used in the same order to refer to the years. 1992 is the year of the monkey. One way to ask a person's age is to ask in which year they were born (what ‘띠’ they are). The person responds with the Korean name of the animal plus the word ‘띠’ (e.g. 1992 = 원숭이띠).

Cung “Hoàng đạo”			Thời gian của ngày		Năm	
자	쥐	con chuột	자시	23 – 1시	쥐해	1972, 1984, ...
축	소	con bò	축시	1 – 3시	소해	1973, 1985, ...
인	범	con cạp	인시	3 – 5시	범해	1974, 1986, ...
묘	토끼	con thỏ	묘시	5 – 7시	토끼해	1975, 1987, ...
진	용	con rồng	진시	7 – 9시	용해	1976, 1988, ...
사	뱀	con rắn	사시	9 – 11시	뱀해	1977, 1989, ...
오	말	con ngựa	오시	11 – 13시	말해	1978, 1990, ...
미	양	con cừu	미시	13 – 15시	양해	1979, 1991, ...
신	원숭이	con khỉ	신시	15 – 17시	원숭이해	1980, 1992, ...
유	닭	con gà	유시	17 – 19시	닭해	1981, 1993, ...
술	개	con chó	술시	19 – 21시	개해	1982, 1994, ...
해	돼지	con lợn	해시	21 – 23시	돼지해	1983, 1995, ...

제 21 과 음식

Bài 21: Thức ăn (Food)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 진지 : bữa ăn (meal, dinner)
- 잡채 : mì thập cẩm (chop suey[sooy])
- 맵다 : cay (to be hot, spicy)
- 나중 : sau, sau khi (after, later)
- 찌개 : món thịt hầm (stew)

- 솜씨 : kỹ năng, kỹ xảo (*skill, deftness*)
- 젓가락 : đũa (để ăn cơm) (*chopsticks*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

천천히
맙습니다

굉장히

만호 : 할아버지, 진지 잡수세요.

할아버지 : 오냐, 어서 먹자.

만호 : 어머니, 밥 좀 빨리 주세요.

어머니 : 그래, 여기 있다. 천천히 먹어라.

아버지 : 어머니, 이것 좀 잡수세요.

할머니 : 그래, 찌개가 아주 맛있구나.

만호 : 잡채도 맛있어요.

어머니는 음식 솜씨가 참 좋아요.

+++++

Manho: Ông ạ, bữa ăn đã sẵn sàng rồi ạ.

Ông: Nào chúng ta cùng ăn.

Manho: Mẹ ạ, nhanh lên.

Mẹ: Vâng, đây này. Ăn chậm chậm thôi.

Ba: Mẹ ạ, mời mẹ dùng thử món này.

Bà: Ừ, món thịt hầm rất thơm ngon.

Manho: Món Chapchae cũng rất ngon.

Mẹ nấu ăn rất tuyệt.

++++

Manho : Grandfather, dinner is ready.

Grandfather : Yes, let's eat.

Manho : Mother, please hurry.

Mother : Yes, here you are. Eat slowly.

Father : Mother, taste this please.

Grandmother: Yes, the stew is very tasty.

Manho : The Chapchae is also tasty.

Mother is a very good cook.

선희 : 어떤 음식을 좋아하세요?

앤 : 무엇이든지 잘 먹습니다.

선희 : 한국 음식을 좋아하세요?

앤 : 네, 굉장히 좋아합니다.

그렇지만 아주 맵습니다.

선희 : 한국 음식을 자주 드세요?

앤 : 점심으로 한국 음식을 자주 먹습니다.

선화 : 댁에서는 한국 음식을 안 드세요?

앤 : 네, 저희 집에서는 한국 음식을 먹을 수가 없어요.
젓가락이 없어요.

선화 : 나중에 제가 드릴게요.

+ - + - +

Sunhee: Bạn thích thức ăn nào?

Ann: Tôi thích mọi thứ.

Sunhee: Bạn có thích thức ăn Hàn Quốc không?

Ann: Có, tôi rất thích.
Nhưng nó quá cay.

Sunhee: Bạn có thường ăn thức ăn Hàn Quốc không?

Ann: Tôi thường ăn thức ăn Hàn Quốc vào bữa trưa.

Sunhee: Bạn không ăn thức ăn Hàn tại nhà à?

Ann: Không, tôi không thể ăn thức ăn Hàn ở nhà.
Chúng tôi không có dưa.

Sunhee: Tôi sẽ đưa cho bạn sau.

+ + + + +

Sunhee : Which food do you like?

Ann : I like everything.

Sunhee : Do you like Korean food?

Ann : Yes, I like it very much.
But it's too spicy.

Sunhee : *Do you eat Korean food often?*

Ann : *I often eat Korean food for lunch.*

Sunhee : *Don't you eat Korean food at home?*

Ann : *No, we can not eat Korean food at home.
We don't have chopsticks.*

Sunhee : *I will give you some later.*

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음 보기와 같이 문장을 만들어 보세요.

보기 : 여기에, 앉다 (딸이 어머니에게)
- 어머니, 앉으세요.

1) 이리, 오다 (아버지가 딸에게)

2) 빨리, 모이다 (선생님이 학생들에게)

3) 집에, 같이 가다 (친구에게)

2. 두 문장 중에서 올바른 것을 고르고 그 이유를 생각해 보세요.

1) 영화야, 선생님께서 오시라고 해.

영화야, 선생님께서 오라고 하셔.

2) 선생님, 가방이 무거우시죠?

선생님, 가방이 무겁죠?

3) 김군, 혼자 왔나?

김군, 혼자 왔습니까?

- 4) 할아버지. 만호가 지금 돌아왔습니다.
할아버지. 만호가 지금 돌아오셨습니다.
- 5) 댁에 약이 계시죠?
댁에 약이 있죠?

❖ 보충 자료 - Phần bổ sung (Supplement)

* 한국의 가족 관계 (2): 한국의 가족 관계를 나타내는 말을 제1과에 이어서 공부해 보자. 한국어에는 영어에서 같은 말로 나타내는 것을 달리 쓰는 경우가 많다.(제1과 보충 자료 참고)

“Tên gọi” trong quan hệ gia đình (II)

Như được đề cập đến trong bài một, các từ biểu thị mối quan hệ trong gia đình được nâng cao dần. Tất cả các từ sau tương đương từng từ một với từ tiếng Anh “cô, dì” và “chú, bác”:

Names for Family Relationships(II)

As mentioned in Lesson 1, words denoting family relations are quite highly developed. The following words all correspond to the English word ‘aunt’ and ‘uncle’ respectively:

영어의 cô, dì (aunt) 에 해당하는 말

아버지의 형의 부인 Vợ của anh trai bố (Father's older brother's wife)	큰어머니, 백모
아버지의 동생의 부인 Vợ của em trai bố (Father's younger brother's wife)	작은어머니, 숙모

아버지의 누나, 여동생 Chị gái của bố <i>Father's sister</i>	고모
어머니의 언니, 여동생 Chị gái của mẹ <i>Mother's sister</i>	이모
어머니의 남자 형제의 부인 Vợ của anh em trai mẹ <i>Mother's brother's wife</i>	외숙모

영어의 chú, bác (*uncle*) 에 해당하는 말

아버지의 형 Anh trai của bố <i>(Father's older brother)</i>	큰아버지, 백부
아버지의 동생 Em trai của bố <i>(Father's younger brother)</i>	작은아버지, 숙부, 삼촌
고모의 남편 Chồng của chị bố <i>(Father's sister's husband)</i>	고모부

어머니의 남자 형제 Anh em trai của mẹ (<i>Mother's brother</i>)	외삼촌, 외숙부
이모의 남편 Chồng của chị mẹ (<i>Mother's sister's husband</i>)	이모부

제 22 과 계절

Bài 22: Mùa (Season)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 계절: mùa (season)
- 따뜻하다: ấm áp (to be warm)
- 수영: đi bơi (swimming)
- 불편하다: không thuận tiện, không dễ chịu (to be uncomfortable)
- 덥다: nóng (to be hot)

- 시원하다: lạnh (to be cool)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

변화

뚜렷하다

따뜻한

왜

아사코: 날씨가 좋군요. 한국의 날씨는 늘 좋은가요?

미 숙: 네, 한국은 날씨가 참 좋아요.

계절의 변화가 뚜렷하고, 각 계절마다 좋은 점이 많아요.

일본의 날씨는 어때요?

아사코: 일본의 날씨는 지역에 따라 차이가 많습니다.

그러나 제가 사는 곳의 날씨는 한국의 날씨와 비슷합니다.

미 숙: 그러면 한국 생활이 덜 불편하시겠군요.

아사코: 그렇지요. 아, 저기 버스가 와요.

미 숙: 먼저 타세요.

+++++

Asako: Thời tiết tốt. Ở Hàn Quốc thời tiết luôn tốt phải không?

Misook: Phải, thời tiết rất tốt ở Hàn Quốc.

Sự thay đổi của mùa thì rất rõ rệt, và mỗi mùa đều có giá trị riêng biệt.

Thời tiết ở Nhật ra sao?

Asako: Ở Nhật, thời tiết khác nhau từ khu vực này qua khu vực khác.

Nhưng thời tiết ở khu vực nơi tôi đang sống thì tương tự với khí hậu ở Hàn Quốc.

Misook: Vậy thì bạn sẽ không thấy bất tiện lắm khi sống ở Hàn Quốc.

Asako: Vâng. Ô, xe buýt đang đến.

Misook: Mời bạn lên xe trước đi.

+++++

Asako : *The weather is nice. Is the weather always nice in Korea?*

Misook : *Yes, the weather is very nice in Korea.
The change of seasons is distinct, and each season has its merits.*

How is the weather in Japan?

Asako : *In Japan, the weather differs from region to region.
But the weather of the region where I live is similar to the weather of Korea.*

Misook : *Then, you must have less inconvenience living in Korea.*

Asako : *Yes. Oh, the bus is coming.*

Misook: *After you.*

아사코 : 봄, 여름, 가을, 겨울 중에서 어느 계절을 좋아하세요?

미 숙 : 추운 겨울을 좋아해요.

그렇지만, 따뜻한 봄도 좋아해요.

어느 계절을 가장 좋아하세요?

- 아사코: 저는 더운 여름이 좋아요.
 여름에는 수영을 할 수 있어요.
 그렇지만 시원한 가을도 좋아해요.
 그런데, 왜 겨울을 좋아하세요?
- 미 숙: 저는 스키를 좋아해요.
 겨울에는 스키를 즐길 수 있어요.

+++++

- Asako: Mùa nào bạn thích: mùa xuân, mùa hạ, mùa thu hay mùa đông?
- Misook: Tôi thích mùa đông lạnh lẽo.
 Tuy nhiên, tôi cũng thích mùa xuân ấm áp.
 Bạn thích mùa nào nhất?
- Asako: Tôi thích mùa hè nắng nóng.
 Chúng ta có thể đi tắm biển vào mùa hè.
 Tuy nhiên, tôi cũng thích mùa thu mát mẻ.
 Lý do, tại sao bạn thích mùa đông lạnh lẽo vậy?
- Misook: Tôi thích trượt tuyết.
 Chúng ta có thể trượt tuyết vào mùa đông.

+++++

- Asako: Which season do you like: spring, summer, autumn or winter?
- Misook: I like cold winter.
 However, I like warm spring, too.
 Which season do you like best?
- Asako: I like hot summer.
 We can go swimming in summer.

However I like cool autumn too.

By the way, why do you like cold winter?

Misook: I like skiing.

We can enjoy skiing in winter

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Cấu trúc chỉ khả năng - ㄹ(을) 수(가) 있다: “có thể làm như vậy”, “điều như vậy có thể làm”.

The potential - ㄹ(을) 수(가) 있다: ‘can do so-and-so’, ‘so-and-so can do’.

점심을 먹을 수(가) 있습니다.

Tôi có thể ăn trưa.

I can eat lunch.

지금 갈 수(가) 없습니다.

Tôi không thể đi bây giờ.

I can't go now.

저도 여기에 있을 수(가) 있습니다.

Tôi cũng có thể ở lại đây.

I can stay here, too.

저도 여기에 있을 수(가) 없습니다.

Tôi cũng không thể ở lại đây.

I can't stay here, either.

1) Cấu trúc chỉ khả năng - ㄹ(을) 수(가) 있다 được dùng với động từ hành động cũng như với động từ 有- và có thể biểu thị khả năng của một hành động hay một trạng thái. Dạng phủ định của nó là - ㄹ(을) 수(가) 없다. Tiểu từ -가 đứng sau 수 có thể không dùng cũng được.

The potential -ㄴ(을) 수(가) 있다 is used with action verbs as well as with the verb 있- and indicates possibility of an action or state. Its negative form is -ㄴ(을) 수(가) 없다. The particle -가 after 수- is optional.

2) Cấu trúc chỉ khả năng -을 수(가) 있다/없다 được đặt sau gốc động từ tận cùng bằng một phụ âm: ㄴ수(가) 있다/없다 được đặt sau gốc động từ tận cùng với một nguyên âm.

-을 수(가) 있다/없다 after verb stems ending in a consonant: ㄴ수(가) 있다/없다 after verb stems ending in a vowel.

3) Thì thường được thể hiện ở động từ cuối 있다. Xem các ví dụ sau:

The tense is normally expressed in the final verb 있다. See the following examples: -

저는 그때 갈 수(가) 있었어요.

Tôi có thể đi ngay lúc đó.

I was able to go at that time.

그분이 이것을 할 수(가) 있을 거예요.

Anh ta có thể làm điều này.

He is probably able to do this.

그분이 갈 수(가) 있겠지요.

Tôi nghĩ anh ta có thể đi.

I think he can go.

However I like cool autumn too.

By the way, why do you like cold winter?

Misook: I like skiing.

We can enjoy skiing in winter

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Cấu trúc chỉ khả năng - ㄹ(을) 수(가) 있다: “có thể làm như vậy”, “điều như vậy có thể làm”.

The potential - ㄹ(을) 수(가) 있다: ‘can do so-and-so’, ‘so-and-so can do’.

점심을 먹을 수(가) 있습니다.

Tôi có thể ăn trưa.

I can eat lunch.

지금 갈 수(가) 없습니다.

Tôi không thể đi bây giờ.

I can't go now.

저도 여기에 있을 수(가) 있습니다.

Tôi cũng có thể ở lại đây.

I can stay here, too.

저도 여기에 있을 수(가) 없습니다.

Tôi cũng không thể ở lại đây.

I can't stay here, either.

1) Cấu trúc chỉ khả năng - ㄹ(을) 수(가) 있다 được dùng với động từ hành động cũng như với động từ 있- và có thể biểu thị khả năng của một hành động hay một trạng thái. Dạng phủ định của nó là - ㄹ(을) 수(가) 없다. Tiểu từ -가 đứng sau 수- có thể không dùng cũng được.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 다음 문장들을 바꾸어 보세요.

보기 : 영화는 공부를 한다.

- 영화는 공부를 할 수 있다.

1) 나는 한국 신문을 읽는다.

-

2) 철수는 그 일을 잘 한다.

-

3) 그것을 동생이 할까요?

-

2. 보기와 같이 ()의 말에 '-겠-'을 넣어 문장을 다시 써 보세요.

보기 : 내일 날씨가 (좋다).

- 내일 날씨가 좋겠어요.

1) 영수는 서울에 (있다)

-

2) 내일은 눈이 (오다).

-

3) 그는 어제 이미 부산에 (도착했다).

-

4) 언니를 보니 동생도 (예쁘다).

-

3. 다음 물음에 답해 보세요.

1) 어느 계절을 가장 좋아하세요?

-

2) 여름에는 무엇을 하세요?

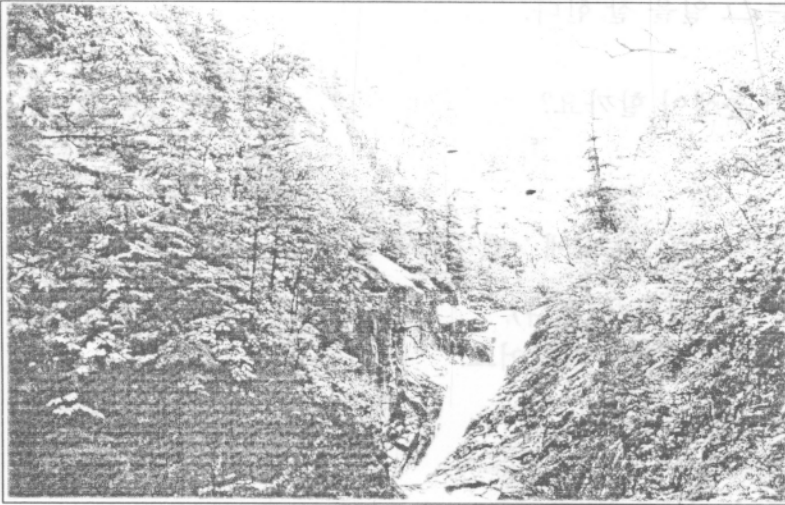
-

3) 겨울도 좋아하세요?

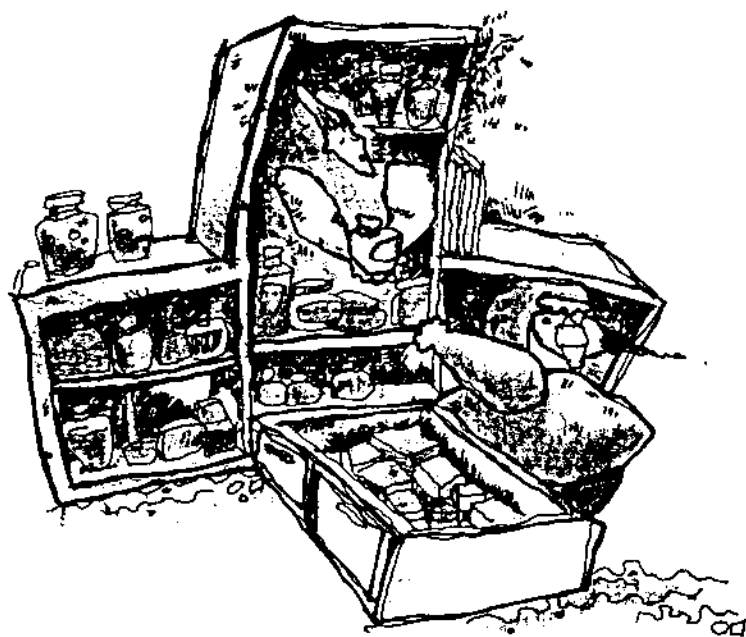
-

4) 봄에는 기분이 어떠세요?

-



제 23 과 약 국

Bài 23: Hiệu thuốc (Pharmacy)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 편찮다: bị bệnh *to be ill, sick (hon.)*
- 다치다: bị đau *(to get hurt)*
- 감기: cảm lạnh *(cold)*

- 약: thuốc (drug)
- 아프다: gây đau (to be painful)
- 주무시다: ngủ (to sleep (hon.))
- 기침: ho (cough)
- 의료보험증: thẻ bảo hiểm y tế (medicare card)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

편찮으세요	갑자기
알겠어요	약값
얼마인가요	

미숙: 안녕하세요? 어디가 편찮으세요?

설희: 이상하게 갑자기 눈이 아파요.

미숙: 눈을 다치셨어요?

설희: 아니요, 그렇지 않아요.

미숙: 어제 못 주무셨어요? 아니면, 감기에 걸리셨나요?

설희: 어제 숙제가 많았어요. 그래서 못 잤어요.

그리고 기침도 하고 머리도 아파요.

미숙: 제가 약을 좀 지어 드릴까요?

설희: 고맙습니다.

+++++

Misook: Bạn khỏe không. Bạn cảm thấy đau ở đâu?

Sunhee: Kỳ lạ, mắt tôi tự nhiên bị đau.

Misook: Bạn có bị thương mắt không?

Sunhee: Không, tôi không bị gì cả.

Misook: Đêm qua bạn không ngủ được phải không? Hay bạn có bị nhiễm lạnh không?

Sunhee: Hôm qua tôi có nhiều bài về nhà. Vì thế, tôi không thể ngủ.

Và, tôi bị ho và đau đầu.

Misook: Tôi sẽ cho bạn dùng ít thuốc nhé?

Sunhee: Được, cảm ơn.

+++++

Misook : *How are you? What's the matter(Where do you feel the pain)?*

Sunhee : *Strangely, my eyes hurt suddenly.*

Misook : *Did you injure your eyes?*

Sunhee : *No, I did not.*

Misook : *Didn't you sleep well last night? Or else, did you catch a cold?*

Sunhee : *I had a lot of homework yesterday. So, I couldn't sleep. And, I have a cough and a headache.*

Misook : *Shall I prepare some medicine for you?*

Sunhee : *Yes, thank you*

미숙 : 여기 약이 있어요.

선희 : 이 약을 어떻게 먹나요?

미숙 : 이것은 식사 후에 드세요.

그리고 이것은 눈이 아플 때 눈에 넣으세요.

선희 : 알겠어요. 그러면 좀 나올까요?

미숙 : 곧 나올 거예요. 집에 가서서 좀 쉬세요.

선희 : 약값이 모두 얼마인가요?

미숙 : 의료보험증이 있으면 1,400원입니다.

선희 : 여기 있어요.

미숙 : 네, 감사합니다.

.....

M'sook: Thuốc của bạn đây.

Sunhee: Tôi dùng thuốc như thế nào?

Misook: Dùng cái này sau khi ăn.

Và nhỏ cái này vào mắt khi bị đau.

Sunhee: Tôi hiểu rồi. Vậy tôi sẽ đỡ hơn chứ?

Misook: Bạn sẽ sớm hết bệnh thôi. Về nhà và nghỉ ngơi.

Sunhee: Thuốc này bao nhiêu tiền?

Misook: Nếu bạn có bảo hiểm y tế, thì 1.400 won.

Sunhee: Tiền đây.

Misook: Được, cảm ơn.

+++++

Misook : *Here is your medicine.*

Sunhee : *How do I take the medicine?*

Misook : *Take this after eating. And drop this into your eyes
when they hurt.*

Sunhee : *I see. Then, will I get better?*

Misook : *You will get better soon. Go home and rest.*

Sunhee : *How much does the medicine cost?*

Misook : *If you have medical insurance, it's 1,400won.*

Sunhee : *Here you are.*

Misook : *Yes, thank you.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Cách nói gián tiếp - 고 하다 : "Một người nào đó nói rằng"

Không khó để hiểu mẫu -고 하다, nó thường đi với kiểu nói chuyện gián tiếp (ngoại trừ một ít trường hợp, như ... trong trường hợp động từ -오/-으 thì hiện tại và dạng mệnh lệnh). Một số lời trích dẫn lặp lại chính xác các từ của người nói. Tuy nhiên, với sự trích dẫn của người Hàn, theo phong cách thân mật, thường đưa ra ý chính của cái gì hay điều gì được nói, từ quan điểm của người đưa ra lời trích dẫn đó. Lời trích dẫn vẫn giữ lại thì gốc.

The indirect discourse -고 하다 : "one says that"

It is not difficult to understand this pattern -고 하다 which is usually attached to the plain style to express indirect discourse (except in a few cases, e.g., in the case of the verb of the identification -오- in the present tense and imperative form). Some quotations repeat the exact words of the original speaker. However, a Korean quotation, particularly in the informal style, usually gives the gist of what is or was said, from the point of view of the person reporting the quotation. The quotation does retain the tense of the original.

* Dạng tường thuật gián tiếp:

The declarative indirect discourse form:

- 1) 학교에 갔다고 합니다.

Anh ta nói anh ta đã đi học.

He says he went to school.

- 2) 학교에 가겠다고 합니다.

Anh ta nói anh ta sẽ đi học.

He says he will go to school.

- 3) 그분이 학생이라고 합니다.

Anh ta nói anh ta là sinh viên.

He says he is a student.

- 4) 그분이 학생이었다고 합니다.

Anh ta nói anh ta đã là sinh viên.

He says he was a student.

Chú thích:

Dạng -(으)라고 하다 này chỉ được dùng trong trường hợp động từ nối -오- ở thì hiện tại (-라고 하다 đặt sau các đuôi từ tận cùng bằng nguyên âm: -이라고 하다 đặt sau các đuôi từ tận cùng bằng phụ âm). Trong tất cả các trường hợp khác tận

cùng -고 하다 được đi liền ngay sau dạng tường thuật của động từ.

The -(이)라고 하다 shape of this ending occurs only in one case with the copula -오- in the present tense (-라고 하다 after nominals ending in a vowel; -이라고 하다 after nominals ending in a consonant). In all other cases the ending -고 하다 is attached directly to the plain declarative form of the verb.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. ()에 들어 갈 단어를 보기에서 골라서 문장을 완성해 보세요.

보기 : 제발, 설마, 혹시, 이리, 저리

- 1) () 비가 왔으면 좋겠다.
- 2) () 네가 거짓말을 했겠니?
- 3) () 와서 자세히 말해 봐.
- 4) () 선희씨 아니세요?

5) () 가서 앉아라.

2. 보기와 같이 문장을 바꾸어 써 보세요.

보기 : 윤희는 감기에 걸렸어요.

윤희는 머리가 아파요

- 윤희는 감기에 걸려서 머리가 아프다고 해요.

- 1) 선희는 책을 오래 읽었어요.
선희는 눈이 아파요.
- 2) 만호는 어제 테니스를 쳤어요.
만호는 팔이 아파요.

3) 제인은 말을 너무 많이 했어요.

제인은 목이 아파요.

-

3. 보기와 같이 두 문장을 한 문장으로 고쳐 써 보세요.

보기 : 약을 잡수세요. 쉬세요.

- 약을 잡수시고 쉬세요.

1) 이 책을 읽으세요. 다시 오세요.

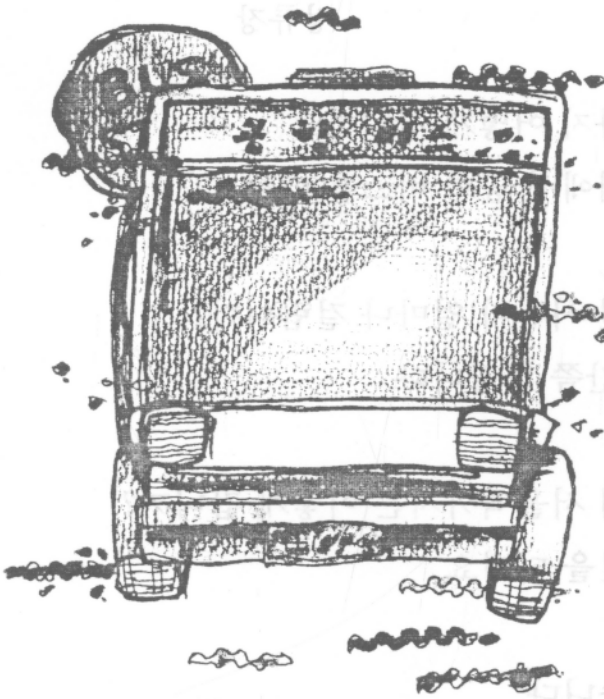
-

2) 번호를 잘 보세요. 버스에 타세요.

-

제 24 과 버 스

Bài 24: Xe buýt (Bus)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- ♦ 공항 : sân bay (airport)
- ♦ 걸리다 : chiếm (thời gian) to take (time)

- 정류장: khu vực, trạm (*station*)
- 서울역: trạm Seoul (*Seoul Station*)
- 맞다: đúng (*to be right*)
- 건너다: đi thẳng qua (*to go across, go over*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

공항	걸립니까
맞습니다	정류장

존 : 공항까지 어떻게 갑니까?

만호: 서울역에서 공항 버스를 타세요.

존 : 그러면 시간이 얼마나 걸립니까?

만호: 한 시간쯤 걸립니다.

존 : 여기서 서울역까지는 어떻게 갑니까?

만호: 지하철을 타세요.

존 : 고맙습니다.

+++++

John: Tôi đi đến sân bay như thế nào?

Manho: Đến sân bay bằng xe buýt tại trạm Seoul.

John: Vậy sẽ mất bao lâu?

Manho: Sẽ mất khoảng một giờ.

John: Từ đây đến trạm Seoul bằng phương tiện nào?

Manho: Đi xe điện ngầm.

John: Cảm ơn.

+++++

John : How do I get to the airport?

Manho : Take the airport bus at Seoul Station.

John : Then, how long will it take?

Manho : It will take about an hour.

John : How do I go to Seoul Station from here?

Manho : Take the subway.

John : Thank you.

존 : 여기서 공항 버스를 타면 됩니까?

아저씨 : 아니요, 여기는 공항 버스가 없습니다.

존 : 여기가 서울역이 맞습니까?

서울역에 공항 버스가 있다고 들었습니다.

아저씨 : 이곳은 서울역이 맞습니다.

그렇지만 서울역에는 정류장이 여러 곳입니다.

존 : 그러면 저 50번 버스를 타도 공항까지 갑니까?
 아저씨 : 아니요, 건너가서 600번 버스를 타세요.

- + + + +

John: Xe buýt ở đây đưa tôi đến sân bay phải không?
 Hành khách: Không, xe buýt đến sân bay không ở đây.

John: Đây có đúng là trạm Seoul không?
 Tôi nghe nói xe buýt đến sân bay đi ngang trạm Seoul.

Hành khách: Đây à trạm Seoul.
 Tuy nhiên, có nhiều trạm dừng xe buýt quanh Seoul.

John: Vậy, chuyến xe buýt năm mươi một sẽ đưa tôi đến sân bay chứ?

Hành khách: Không, hãy đi ngang qua đường và đón xe số 600.

- . . . -

John: *Do I take the airport bus here?*

Passenger: *No, the airport bus doesn't come here.*

John : *This is Seoul Station, right?*

I heard the airport bus passes Seoul Station.

Passenger : *This is Seoul Station.*

However, there are several bus stops around Seoul Station.

John: *Then, will that bus no. 51 go to the airport?*

Passenger: *No, cross the street and take no. 600.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Dạng tường thuật nghi vấn gián tiếp:

The interrogative indirect discourse form:

- 1) 학교에 가느냐고 합니다.

Anh ta hỏi có phải bạn (anh ấy, cô ấy) đi học không.

He asks if you (he, she) go to school.

- 2) 학교에 갔느냐고 합니다.

Anh ta hỏi xem bạn đã đi học chưa.

He asks if you (he, she) went to school.

- 3) 그분이 누구냐고 합니다.

Anh ta hỏi người đó là ai.

He asks who that person is.

Chú ý:

Để trình bày dạng nói nghi vấn gián tiếp, mẫu chữ -고 하다 được gắn trực tiếp với dạng câu hỏi của động từ một cách rõ ràng.

To express the interrogative indirect discourse, the pattern -고 하다 is attached directly to the plain question form of the verb.

2. Dạng tường thuật lời đề nghị gián tiếp:

The propositive indirect discourse form:

- 1) 학교에 가자고 합니다.

Anh ta nói, “Chúng ta hãy đi học”.

He says, “Let’s go to school”.

- 2) 점심을 먹자고 합니다.

Anh ta nói, “Chúng ta hãy ăn trưa”.

He says, “Let’s eat lunch”.

3) 집에 있자고 합니다.

Anh ta nói, “Chúng ta hãy ở nhà”.

He says, “Let’s stay home”.

Chú ý:

Để trình bày dạng đề nghị trực tiếp, mẫu chữ -고 하다 được đi kèm trực tiếp đến dạng câu hỏi của động từ một cách rõ ràng.

To express the propositive indirect discourse, the pattern -고 하다 is attached directly to the plain question form of the verb.

3. Dạng tường thuật mệnh lệnh gián tiếp:

The imperative indirect discourse form:

1) 학교에 가라고 합니다.

Anh ta nói, “Hãy đi học”

He says, “Go to school”.

2) 점심을 먹으라고 합니다.

Anh ta nói, “Hãy ăn trưa”.

He says, “Eat lunch”.

3) 한국말을 공부하라고 합니다.

Anh ta nói, “Hãy học tiếng Hàn”.

He says; “Study Korean”.

4) 교실에서 기다리라고 합니다.

Anh ta nói, “hãy đợi trong phòng học”.

He says, “Wait in the classroom”.

Chú ý:

1) Dạng mệnh lệnh gián tiếp được chú ý, -고 하다 không được đi kèm với dạng mệnh lệnh một cách rõ rệt.

As far as the imperative indirect discourse is concerned, -고 하다 is not attached to the plain imperative forms.

2) Để trình bày dạng mệnh lệnh trực tiếp, -(으)라고 하다 đi kèm với từ gốc của động từ.

To express the imperative indirect discourse, -(으)라고 하다 is attached to the verb stem.

3) -라고 하다 sau từ gốc của động từ tận cùng với nguyên âm, -(으)라고 하다 sau từ gốc của động từ là phụ âm.

*-라고 하다 after verb stems ending in a vowel;
-(으)라고 하다 after verb stems ending in a consonant.*

4. Bây giờ chúng ta cùng so sánh dạng mệnh lệnh với dạng mệnh lệnh trực tiếp, chú ý đến sự thay đổi nguyên âm một cách đặc biệt.

Now let's compare the plain imperative forms with the imperative indirect discourse, particularly noting the vowel changes.

Dạng mệnh lệnh bình thường:

Plain imperative forms:

점심을 먹어라.

옷을 입어라.

Dạng mệnh lệnh theo lối nói gián tiếp:

Imperative indirect discourse forms

점심을 먹으라고 합니다.

옷을 입으라고 합니다.

5. Dạng mệnh lệnh gián tiếp khác (dạng lịch sự):

Another (polite) imperative indirect discourse form:

- 1) 그것 좀 보여 달라고 합니다.

Anh ta nói, "Vui lòng chỉ cho tôi điều đó".

He says, "Show me that, please."

- 2) 한국말을 가르쳐 달라고 합니다.

Anh ta nói, "Vui lòng dạy tiếng Hàn cho tôi".

He says, "Teach me Korean, please".

Chú ý:

Mẫu -고 하다 đi kèm trực tiếp với dạng mệnh lệnh bình thường của động từ 달라.

The pattern -고 하다 is attached directly to the plain imperative form of the verb 달라.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 바꾸어 써 보세요.

보기 : 철수가 옳아.

- 나는 "철수가 옳아"라고 말했다.

- 나는 철수가 옳다고 말했다.

- 1) 이 근처에 버스 정류장이 있습니까?

- 낯선 사람이/물었다. :

- 낯선 사람이/물었다. :

- 2) 왼쪽 길이 시청으로 가는 길이다.

- 철수는/말했다. :

- 철수는/말했다. :

- 3) 불이야!

- 길가던 사람이/외쳤다. :

- 길가던 사람이/외쳤다. :

4) 아내의 마음씨가 곱다.

- 그는/자랑했다.:

- 그는/자랑했다.:

5) 빨리 집에 가자.

- 만호가/말했다.:

- 만호가/말했다.:

❖ 보충 자료 - Phần bổ sung (Supplement)

타다의 의미: '타다'라는 동사는 여러 의미로 사용된다.

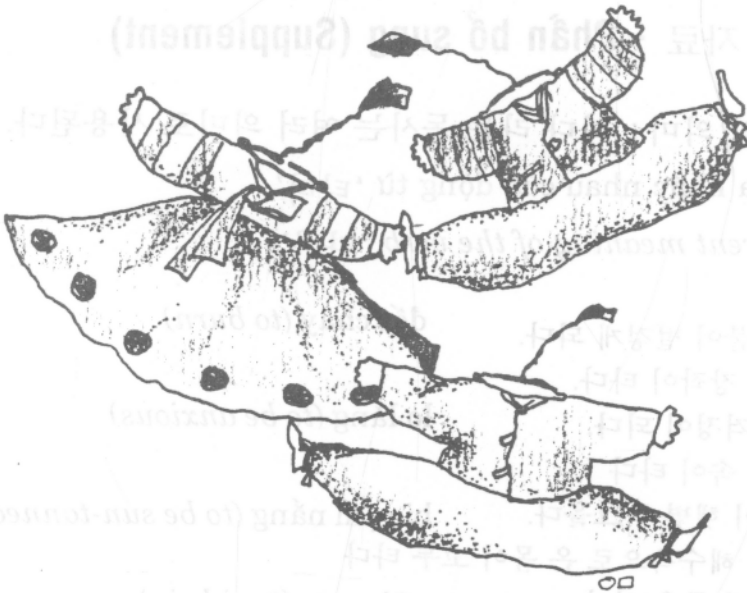
Nghĩa khác nhau của động từ '타다'

Different meaning of the verb '타다'

- | | |
|----------------------------|--|
| 1.1) 불이 붙어 번쩍게 되다. | đốt cháy (to burn) |
| 예) 장작이 타다. | |
| 1.2) 몹시 걱정이 되다. | lo lắng (to be anxious) |
| 예) 숙이 타다 | |
| 1.3) 살갗이 햇볕에 그을다. | bị rám nắng (to be sun-tanned) |
| 예) 해수욕으로 온 몸이 고루 타다 | |
| 2.1) 탈 것에 몸을 싣다. | cưỡi ngựa (to ride in) |
| 예) 버스를 타다 | |
| 2.2) (스케이트나 썰매로) 미끄러져 달리다. | đi lướt qua (to slide) |
| 예) 썰매를 타다 | |
| 3.1) 어떤 보을 받다. | phá hủy (to be paid) |
| 예) 원금을 타다 | |
| 3.2) 잘해서 상을 받다 | giành giải thưởng (to win a prize) |
| 예) 상을 타다 | |
| 3.3) 물 속에 섞어 풀다. | pha với chất lỏng (to mix with a liquid) |
| 예) 커피를 타다 | Một chất làm cà-phê (One makes coffee). |

제 25 과 한복

Bài 25: Trang phục Hàn Quốc



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 한복: áo quần truyền thống của người Hàn Quốc
(Korean traditional clothes)
- 치마: váy (skirt)
- 어울리다: đi với (to go with)
- 명절: ngày lễ hội (festive day)

- 버선: bít tất truyền thống của người Hàn
(*Korean trad. socks*)
- 저고리: áo vét truyền thống của người Hàn
(*Korean trad. jacket*)
- 양복: một bộ quần áo (*a suit of clothes*)
- 양말 vớ (*socks*)
- 두루마기: áo choàng truyền thống của người Hàn
(*Korean trad. coat*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

옷입니까

아름답군요

한복

물론

어울릴까요

앤 : 이것이 한국 옷입니까? 참 아름답군요.

설희 : 네, 이것이 한복이에요.

앤 : 이것은 뭐예요? 블라우스인가요?

설희 : 여기 이것이 저고리이고 이것이 치마예요.

앤 : 아, 그렇군요. 양복하고는 다르군요.

설희 : 물론 다르지요.

앤 : 한국 사람은 주로 한복을 입습니까?

설희 : 옛날에는 한국 사람이 모두 한복을 입었습니다.

요즈음은 양복을 많이 입지만, 명절에는 한복을 많이 입어요.

+++++

Ann: Đây có phải là trang phục Hàn Quốc không?

Nó rất đẹp.

Sunhee: Vâng, đó là đồ Hanbok (Hàn phục).

Ann: Đây là cái gì? Có phải đây là áo cánh không?

Sunhee: Đây là Chogori, và đây là Chima (váy).

Ann: Ô, phải. Chúng khác với y phục Phương Tây.

Sunhee: Dĩ nhiên là khác rồi.

Ann: Những người Hàn có thường mặc Hanbok không?

Sunhee: Trong quá khứ, tất cả người Hàn đều mặc Hanbok.

Ngày nay chúng tôi mặc áo quần Phương Tây nhiều hơn, nhưng vào các ngày lễ hội, chúng tôi mặc hanbok.

+++++

Ann: *Is this a Korean costume? It's very beautiful.*

Sunhee: *Yes, it is a Hanbok(Korean costume).*

Ann: *What's this? Is this a blouse?*

Sunhee: *This is a Chogori here, and this is a Ch ima(skirt).*

Ann: *Oh, yes. They are different from western clothing.*

Sunhee: *Of course they are different.*

Ann: *Do Korean people usually wear Hanbok?*

Sunhee: *In the past, all Korean people wore Hanbok.*

These days, we wear western clothing a lot, but for festive days, we wear Hanbok.

앤 : 저도 한복을 입고 싶어요.

그런데, 한복이 저에게 어울릴까요?

설희 : 그러면 우선 제 한복을 입어 보세요.

치마를 먼저 입고 저고리를 입으세요.

앤 : 이것은 뭐예요? 양말인가요?

설희 : 그것은 버선이라고 해요. 양말과 같은 것이예요.

앤 : 남자 한복은 여자 한복과 다르지요?

설희 : 그래요. 남자들은 저고리와 바지를 입어요.

앤 : 한복을 입으면 겨울에 춥지 않아요?

설희 : 두루마기를 입으면 춥지 않아요.

+++++

Ann: Tôi cũng muốn mặc Hanbok.

Nhưng không biết Hanbok có hợp với tôi không?

Sunhee: Vậy thì hãy thử Hanbok của tôi trước đi.

Mặc váy trước và sau đó Chogori.

Ann: Cái này là gì? Có phải vớ không?

Sunhee: Chúng được gọi là Poson. Cũng giống như vớ thôi.

Ann: Hanbok của đàn ông có khác Hanbok của đàn bà không?

Sunhee: Dĩ nhiên là chúng khác nhau.

Đàn ông mặc Chogori và quần.

Ann: Nếu bạn mặc Hanbok, bạn không thấy lạnh vào mùa đông sao?

Sunhee: Nếu bạn mặc Turumagi, bạn sẽ không thấy lạnh đâu.

+++++

Ann: *I would like to wear a Hanbok, too.*

But will a Hanbok look good on me?

Sunhee: *Then, try on my Hanbok first.*

Put on the skirt first and then the Chogori.

Ann: *What are these? Are they socks?*

Sunhee: *They are called Poson. They are like socks.*

Ann: *Are men's Hanbok different from women's Hanbok?*

Sunhee: *Of course, they are different.*

Men wear Chogori and pants.

Ann: *If you wear a Hanbok, aren't you cold in winter?*

Sunhee: *If you wear a Turumagi, you are not cold.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. Liên từ điều kiện tận cùng V.S + -(으)면 : "nếu".

The conditional conjunctive ending V.S. + -(으)면: "if"

1) 선생님이 가면, 저도 가겠어요.

Nếu thầy giáo đi, em cũng sẽ đi.

If the teacher goes, I will go, too.

2) 그것이 좋으면, 삽시다.

Nếu nó tốt, chúng ta hãy mua nó.

If it is good, let's buy it.

- 3) 그분이 시계를 사면, 나는 자동차를 사겠어요.

Nếu anh ta mua đồng hồ, tôi sẽ mua chiếc xe hơi.

If he buys a watch, I'll buy a car.

- 4) 돈이 있으면, 좀 빌려 주세요.

Nếu bạn có tiền, cho tôi mượn một ít.

If you have money, lend me some please.

- 5) 그분이 한국 사람이면, 한국말로 말하세요.

Nếu anh ta là người Hàn, nói với anh ta bằng tiếng Hàn.

If he is Korean, speak to him in Korean.

Chú ý:

1) Dạng điều kiện -(으)면 tương ứng với “nếu” trong tiếng Anh, nhưng nó không tương đương hoàn toàn. Nó thường ám chỉ đến một trường hợp cá biệt. Nó có thể được dùng với bất kỳ động từ ở mọi dạng.

The conditional form -(으)면 corresponds to the English “if”, but it is never equivalent to “whenever”. It regularly refers to a single instance. It may be used with any verb and any form.

2) Nếu chủ ngữ của mệnh đề if khác với chủ ngữ của mệnh đề chính thì thường đặt tiểu từ -ㅇ|/-가|. Nếu cả hai chủ ngữ đều là một, tiểu từ được thêm vào chủ ngữ của mệnh đề if là -은/-는.

The subject of the if-clause, if different from that of the main clause, usually takes the particle -ㅇ|/-가|. If both subjects are the same, the particle added to the subject of the if-clause is -은/-는.

그분이 오시면, 가세요.

Nếu anh ta đến, xin hãy đi.

If he comes, please go.

나는 그분을 만나면, 가겠어요.

Nếu tôi gặp anh ta, tôi sẽ đi.

If I meet him, I will go.

3) Trong tiếng Hàn mệnh đề phụ thuộc đi trước mệnh đề chính, trong khi trong tiếng Anh thứ tự có thể đảo ngược.

In Korean the dependent clause precedes the main clause, while in English the order can be either way.

2. Danh cách:

Nominal + -(이)라면 :

1) 불고기라면, 먹고 싶어요.

Nếu là Pulgogi, tôi rất muốn ăn.

If you mean pulgogi, I'd likē to eat it.

2) 한국 사람이라면, 만나겠어요.

Nếu là người Hàn, tôi sẽ gặp họ.

If you mean Korean people, I'll meet them.

3) 한국 음식이라면, 무엇이랴도 먹겠어요.

Nếu là thức ăn Hàn, Tôi sẽ ăn bất cứ món nào.

If you mean Korean food, I'll eat anything.

Chú ý:

1) Mẫu danh cách + -(이)라면 kết thúc một mệnh đề phụ thuộc và được theo sau bởi mệnh đề chính. Dạng mẫu này tương đương với từ “nếu là...” trong tiếng Anh.

The pattern nominal + -(이)라면 ends a dependent clause and is followed by a main clause. The pattern corresponds to English “if one(you) means such and such”.

2) -라면 đứng sau danh cách tận cùng bằng nguyên âm; -이라면 đứng sau danh cách tận cùng bằng phụ âm.

-라면 *after nominals ending in a vowel*; -으려면 *after nominals ending in a consonant*.

3. V.S + -(으)라면 “nếu người ta yêu cầu ai đó làm điều gì thì hãy làm”.

V.S + -(으)라면 ‘if one tells someone to do so-and-so’

1) 가라면, 가세요.

Nếu tôi nói bạn đi, thì (bạn) hãy đi.

If I tell you to go, then (you) go.

2) 오라면, 오세요.

Nếu tôi nói bạn đến, thì (bạn) hãy đến.

If I tell you to come, then (you) come.

3) 이것을 먹으라면, 먹겠습니다.

Nếu bạn nói tôi ăn cái này, thì tôi sẽ ăn.

If you tell me to eat this, then I'll eat it.

4) 이 자동차를 고치라면, 고치겠어요.

Nếu bạn nói tôi sửa lại chiếc xe hơi này, thì tôi sẽ sửa nó.

If you tell me to repair this car, then I'll repair it.

Chú ý:

1) Phần đuôi -(으)라면 chỉ được dùng với động từ hành động, để kết thúc một mệnh đề phụ thuộc và được theo sau là mệnh đề chính. Tiếng Anh tương đương với mẫu này là “Nếu người ta yêu cầu ai đó làm điều gì thì hãy làm như thế đi”.

Non-final ending -(으)라면 used only with action verbs, ends a dependent clause and is followed by main clause. The English equivalent of this pattern is “If one tells someone to do so-and-so”.

2) -(으)라면 là dạng rút gọn của -(으)라고 하면. Động từ

dùng với -(으)라면 được lặp lại trong câu chính.

-(으)라면 is a contraction of -(으)라고 하면. The verb with -(으)라면 is repeated in the main sentence.

3) Thì được trình bày trong mệnh đề cuối, không có trong mệnh đề phụ thuộc với -(으)라면. Xem ví dụ sau:

The tense is regularly expressed in the final clause, not in the dependent clause with -(으)라면. See the following examples:

가라면, 가세요.

Nếu tôi bài đi, thì (bạn) hãy đi.

If I tell to go, then (you) go.

가라면 가겠어요.

Nếu bạn nói tôi đi, thì (tôi) sẽ đi.

If you tell me to go, then I'll go.

4) -라면 sau từ gốc động từ tận cùng là nguyên âm; -으라면 sau từ gốc động từ là phụ âm.

-라면 after verb stems ending in a vowel; -으라면 after verb stems ending in a consonant.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 보기와 같이 문장을 만들어 보세요.

보기 : 여름에 휴가를 받는다.

하와이에 갈 것이다.

- 여름에 휴가를 받으면, 하와이에 갈 것이다.

1) 내년엔 졸업한다.

은행에 들어갈 것이다.

- 2) 내가 못 간다.
네가 나 대신 그 일을 해야 할 거야.
-
- 3) 너와 함께 경주에 갔다.
참 즐거웠을 것이다.
-
- 4) 네가 나다.
너는 나를 이해할 수 있을텐데.
-

❖ 보충 자료 - Phần bổ sung (Supplement)

* 한복의 옷차림

Trang phục Hàn Quốc.

Korean Costume



A Glossary of Vocabulary

Danh mục từ vựng



가게	shop?	7
가방	bag	21
가시	stirfg	12
가을	fall, autumn	12
가족	family	16
감기	cold	23
갑	pack	20
강	river	5
같다	to be same	5
개	dog	5
거짓말	lie	23
걱정	anxiety, worry	9
건강	health	1
전너다	to go across, go over	24
건축	architecture	3
걸리다	to take(time)	24
겨울	winter	12
결혼하다	to marry	17
겸손하다	to be modest	18
경복궁	the Kyongbokkung	17
경제학	economics	16
계산	calculation	2

계절	season	22
고기	meat	10
고르다	to choose	17
고양이	cat	5
꼭	surely	4
공부	study	7
공부하다	to study	9
공원	park	9
공책	notebook	14
공항	airport	24
과일	fruit	7
과자	cookie	3
과학	science	7
교실	classroom	12
구경	watching (games)	12
국물	soup	4
국어학	Korean linguistics	16
권	volume	4
귀엽다	to be cute, charming, lovely	1
귤	orange	7
그냥	as it is	14
그렇지만	but, however	2
그을다	to be sun-tanned	24
끄다	to extinguish	3
극장	theater	18
근처	near, around here	17
끝나다	to end	4
기대	expectation, hope	12
기르다	to raise	12
기분	feeling	8

기차	<i>train</i>	6
기침	<i>cough</i>	23

ㄹ

나중	<i>after, later</i>	21
나흘	<i>four days</i>	19
남자	<i>man</i>	17
낮	<i>daytime</i>	4
낯설다	<i>to be strange,</i> <i>not familiar</i>	24
냉면	<i>iced noodles</i>	10
노선	<i>line</i>	15
놀다	<i>to play</i>	3
농구	<i>basket ball</i>	12
놓다	<i>to put, place</i>	14
눈	<i>snow</i>	8

ㄷ

다르다	<i>to be different</i>	5
다치다	<i>to get hurt</i>	23
따뜻하다	<i>to be warm</i>	22
따로	<i>differently, separately</i>	15
달력	<i>calendar</i>	19
딸기	<i>strawberry</i>	7
닭	<i>coq, hen</i>	20
땀	<i>sweat</i>	12
대신	<i>instead of</i>	25
대학	<i>college, university</i>	15
덥다	<i>to be hot</i>	22
도매	<i>wholesale</i>	7

도장	<i>stamp</i>	19
도착하다	<i>to arrive</i>	19
독일	<i>Germany</i>	8
돌보다	<i>to take care of</i>	12
동양	<i>Orient</i>	20
돼지	<i>pig</i>	20
두루마기	<i>Korean coat</i>	25
똥똥하다	<i>to be fat</i>	16
뛰다	<i>to run, hop</i>	3
뒷동산	<i>backhill</i>	17
뜻	<i>meaning</i>	11
등산	<i>mountain climbing</i>	12



마르다	<i>to be skinny</i>	16
막히다	<i>to be obstructed,</i> <i>be blocked</i>	15
만나다	<i>to meet</i>	18
만지다	<i>to touch</i>	15
많이	<i>many</i>	5
말	<i>horse</i>	20
맞다	<i>to be right</i>	24
맵다	<i>to be hot, spicy</i>	15
명절	<i>festive day</i>	25
모레	<i>day after tomorrow</i>	19
모르다	<i>to be ignorant of</i>	13
목	<i>neck, throat</i>	23
몹	<i>portion</i>	24
몸	<i>body</i>	24
무슨	<i>what, what kind of</i>	7

문제	<i>question</i>	13
물리학	<i>physics</i>	16

H

바깥	<i>outside</i>	20
바다	<i>sea, ocean</i>	7
바람	<i>wind</i>	20
바쁘다	<i>to be busy</i>	9
받다	<i>to receive</i>	24
밝다	<i>to be bright</i>	5
방금	<i>right now</i>	2
방학	<i>school vacation, holiday</i> ..	10
빵	<i>bread</i>	10
배	<i>ship, boat</i>	12
배고프다	<i>to be hungry</i>	10
배우다	<i>to learn</i>	17
백합	<i>lily</i>	10
뱀	<i>snake</i>	20
버선	<i>Korean socks</i>	25
별로	<i>not very, not much</i>	20
별일	<i>particular thing,</i> <i>something wrong</i>	1
보통	<i>usually</i>	6
봄	<i>spring</i>	12
뽑다	<i>to pull out, pluck</i>	1
부르다	<i>to call</i>	17
부탁	<i>request</i>	13
분필	<i>chalk</i>	10
불	<i>fire</i>	24

불고기	<i>bulgogi : grilled beef</i>	10
불편하다	<i>to to be not well</i>	22
붙다	<i>to stick to</i>	24
비	<i>rain</i>	8
비슷하다	<i>to be similar, alike</i>	17
비행기	<i>airplane</i>	6

入

사과	<i>apple</i>	7
사람	<i>people</i>	11
사랑하다	<i>to love</i>	18
사자	<i>lion</i>	5
사전	<i>dictionary</i>	13
사회	<i>society</i>	7
사회학	<i>sociology</i>	16
살갓	<i>skin</i>	24
새벽	<i>dawn</i>	15
서울역	<i>Seoul station</i>	24
선생	<i>teacher</i>	18
설마	<i>by any possibility</i>	23
설탕	<i>sugar</i>	14
썰매	<i>sleigh</i>	24
세월	<i>time</i>	17
소	<i>cow</i>	20
소개	<i>introduction</i>	16
소년	<i>boy</i>	10
소설책	<i>novel</i>	4
솜씨	<i>skill, deftness</i>	21
수영	<i>swim</i>	12

수학	<i>mathematics</i>	16
숙제	<i>homework</i>	2
숨다	<i>to hide</i>	3
쉬다	<i>to take a rest</i>	3
쉽다	<i>to be easy</i>	9
쓰다	<i>to write</i>	3
시계	<i>watch, clock</i>	25
시골	<i>countryside</i>	3
시원하다	<i>to be cool</i>	22
시장	<i>market</i>	7
시청	<i>City Hall</i>	24
시험	<i>examination</i>	9
식구	<i>family</i>	3
식사	<i>meal, dinner</i>	10
신문	<i>newspaper</i>	11
신청서	<i>written application</i>	19
실수	<i>mistake</i>	17
심부름	<i>errand</i>	22



아기	<i>baby</i>	9
아내	<i>wife</i>	18
아직	<i>yet</i>	2
아침	<i>morning</i>	6
아프다	<i>to be painful, sore</i>	23
안내	<i>guide</i>	13
약	<i>drug</i>	23
약사	<i>pharmacist</i>	18
약속	<i>promise</i>	15
양	<i>lamb</i>	20
양말	<i>socks</i>	25

양복	<i>a suit of clothes</i>	25
어느	<i>which, what</i>	5
어둡다	<i>to be dark</i>	13
어디	<i>what place, where</i>	6
어떤	<i>what, what kind of</i>	5
어떻게	<i>how</i>	1
어렵다	<i>to be difficult</i>	2
어리다	<i>to be young</i>	3
어울리다	<i>to match</i>	25
어제	<i>yesterday</i>	19
언제쯤	<i>when, about what time</i>	6
얼마만	<i>how long</i>	1
얼음	<i>ice</i>	20
여러	<i>several</i>	11
여름	<i>summer</i>	8
여자	<i>woman</i>	17
역사학	<i>history</i>	16
연필	<i>pencil</i>	6
열흘	<i>ten days</i>	10
영화	<i>movie</i>	18
예금	<i>deposit</i>	19
예술품	<i>a work of art</i>	3
예습	<i>preparation(of lessons)</i>	13
옛날	<i>once upon a time</i>	4
오랜만	<i>for a long time</i>	1
오전	<i>the morning, a.m.</i>	14
오후	<i>afternoon</i>	20
외치다	<i>to shout, cry out</i>	24
왼쪽	<i>left side</i>	24

요일	<i>day of the week</i>	19
요즘	<i>nowadays, these days</i>	1
용	<i>dragon</i>	20
우산	<i>umbrella</i>	8
운동	<i>sport</i>	7
운동장	<i>playground</i>	12
월급	<i>monthly salary</i>	12
원숭이	<i>monkey</i>	20
은행	<i>bank</i>	24
의료보험증	<i>medicare card</i>	23
의자	<i>chair</i>	6
의학	<i>medical science</i>	16
이렇게	<i>like this, is this way</i>	6
이리	<i>here, this way</i>	11
이야기	<i>story</i>	4
이자	<i>interest(on a loan)</i>	19
이해하다	<i>to understand</i>	25
인삼차	<i>ginseng tea</i>	14
인형	<i>doll</i>	7
일등	<i>the first</i>	18
일찍	<i>early</i>	6
일찍이	<i>early</i>	18
입다	<i>to put on</i>	25

ス

자동차	<i>car</i>	25
자랑하다	<i>to boast</i>	24
자세히	<i>in detail</i>	23
자전거	<i>bicycle</i>	2
작년	<i>last year</i>	3
	<i>sleep</i>	12

잡	<i>to take, grasp</i> 1
잡다	<i>to eat, have</i> 10
잡수시다	<i>chop suey[sooy]</i> 21
잡채	<i>toy</i> 8
장난감	<i>the rainy spell in summer</i> 8
장마	<i>rose</i> 10
장미	<i>firewood</i> 24
장작	<i>to be interesting,</i>
재미있다	<i>to be funny</i> 2
저고리	<i>Korean jacket</i> 25
저녁	<i>evening</i> 20
저희	<i>we</i> 11
전공	<i>major</i> 16
전통	<i>tradition</i> 3
점심	<i>lunch</i> 22
젓가락	<i>chopsticks</i> 21
정류장	<i>stop, station</i> 24
제발	<i>please</i> 23
조국	<i>homeland</i> 18
조금	<i>a little</i> 5
졸업하다	<i>to graduate</i> 25
좀	<i>a little</i> 4
좋아하다	<i>to like</i> 7
주말	<i>weekend</i> 3
주무시다	<i>to sleep</i> 23
중요하다	<i>to be important</i> 16
쥐	<i>mouse</i> 5
지나다	<i>to pass by</i> 20
지하철	<i>subway</i> 15
찌개	<i>stew</i> 21
	<i>meal, dinner</i> 21

진지	<i>to pick up</i> 1
집다	<i>tea</i> 14

え

차	<i>to be cold</i> 15
차다	<i>to be good natured</i> 15
착하다	<i>book</i> 11
책	<i>the first</i> 18
첫째	<i>physical education</i> 12
세육	<i>foot-ball</i> 2
축구	<i>to be cold, chilly</i> 20
춡다	<i>enough, thoroughly</i> 9
충분히	<i>to play</i> 2
치다	<i>Korēan skirt</i> 25
치마	<i>friend</i> 16
친구	<i>bed</i> 14
침대	

ㄱ

크다	<i>to be big</i> 5
----	--------------------------

ㅍ

타다	<i>to burn</i> 24
타다	<i>to go on board</i> 12
탁구	<i>ping-pong, table-tennis</i> 2
토끼	<i>rabbit</i> 20
특기	<i>speciality</i> 16
특히	<i>especially</i> 3
틀리다	<i>to be wrong</i> 19

도

팔	<i>arm</i>	23
편지	<i>letter</i>	3
편찮다	<i>to be sick</i>	3
꼭	<i>completely</i>	23
피곤하다	<i>to be tired</i>	16

ㅎ

학급	<i>class</i>	18
학기	<i>semester</i>	11
한복	<i>Korean clothes</i>	25
항상	<i>always</i>	6
해수욕	<i>sea swimming</i>	24
햇볕	<i>sunshine</i>	24
향기	<i>fragrance</i>	16
혹시	<i>by chance</i>	23
혼자	<i>alone</i>	2
회화	<i>conversation</i>	11
휴가	<i>holiday</i>	12
힘	<i>power</i>	7
힘들다	<i>to be hard, difficult</i>	16

Grammatical Items

Các điểm ngữ pháp

<ㄱ>	
갑	20
같다	15
것	4
겠-	19
-고	12
-고 다	13
-고 하다	23
권	20
그저께	6
글피	6

<ㄴ>	
낮	6
내/네	16
내일	6
-냐고 하다	24

<ㄷ>	
데	4
-도	8
동안	13

<ㄹ>	
-르것 같다	15
-르/을 수(가) 없다	22
-르/을 수(가) 있다	22
-라고 하다	24
-르다	17

<ㄴ>	
마리	20
많다	5
많이	5
모레	6
못, 못-	2
<ㄹ>	
-니까?	9
-니다	1
밤	6
번	20
-보다 (더)	7
부터	13
분	4
분	20

<ㅅ>	
사람	20
살	20
선생	18
시	20
-시-	9
시간	20

<ㅇ>	
-(아/-어)야겠어요	19
-(아/-어)요	14
아침	6
안, 안-	2

-았-/-었-	3	〈스〉	
어제	6	-자고 하다	24
-에	6	자네	16
-에 따라(서)	12	저	11
-에(다)	6	저녁	6
-에서	6	적다	5
오늘	6	정도	10
오전	6	제일, 가장	8
오후	6	조금	5
-와/-과 같이	17	-지만	12
-와/과	10	-쯤	10
-와/과 같다	15	〈츠〉	
-(으)라면	25	채	20
-(으)로	6	〈터〉	
-(으)면	25	타다	24
-(으)면 안 되다	2	틈	6
-으다	3	〈흥〉	
-은/-는	8	한테	13
-(이)라고 하다	23		
-(이)라고 하다	13		
-(이)라면	25		

GIÁO TRÌNH TỰ HỌC TIẾNG HÀN CHO MỌI NGƯỜI

(PHẦN TRUNG CẤP)

LÊ HOÀNG PHƯƠNG VÀ NHÓM CỘNG TÁC BIÊN SOẠN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **ĐÀO TRỌNG ĐỨC**
Sửa bản in : **VÂN ANH**
Trình bày : **HOÀNG PHƯƠNG**
Bìa : **MẠNH THUYỀN**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

- oOo -

Thực hiện liên doanh: NHÀ SÁCH VÂN

18^B Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP.HCM

ĐT: 9053912 - 0903703217

In 1000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Văn hoá Sài Gòn.
Giấy TNKH số: 476/XB-QLXB. Cục xuất bản cấp ngày 21/03/2006.
QĐXB số: 308/QĐ-THTPHCM. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM
cấp ngày 24/03/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý 2/2006.

한국어
교과서
Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Bộ giáo trình này được biên soạn
với nội dung tuân theo những tiêu chí sau:

- * Nội dung dễ hiểu
- * Nội dung mang tính giáo dục và giải trí
- * Phản ánh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp tiếng Hàn
- * Giới thiệu các khía cạnh của nền văn hóa Hàn Quốc theo
một cách thức tự nhiên.
- * Đảm bảo các học viên có thể tự học và nhiều ưu điểm khác.

Phát hành tại: Nhà sách **VÂN**

18⁹ NGUYỄN THỊ MINH KHAI, Q.1, TP. HCM
TEL: 9033912 - 0903.703217



8 935068 806689

Giá: 32.000đ